



Báo Cáo
Thường Niên **2015**



MỤC LỤC

02 THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

05 GIỚI THIỆU CHUNG VỀ VIETINBANK

1. Thông tin chung
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Các giải thưởng và danh hiệu tiêu biểu năm 2015
4. 10 dấu ấn nổi bật năm 2015
5. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động
6. Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, triết lý kinh doanh
7. Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý
8. Các công ty con, công ty liên kết
9. Chỉ số tài chính cơ bản
10. Định hướng phát triển
11. Các rủi ro

22 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
4. Danh sách cổ đông có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng
5. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

38 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ
4. Kế hoạch phát triển 2016
5. Kế hoạch phát triển trung và dài hạn

52 ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

1. Về các mặt hoạt động của ngân hàng
2. Về hoạt động của Ban Điều hành
3. Kế hoạch, định hướng

58 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng Quản trị
2. Ban Kiểm soát

74 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

84 QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

86 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

92 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2015

A man with short dark hair and glasses, wearing a dark blue suit, a light blue shirt, and a red patterned tie, stands with his hands in his pockets, smiling. He is positioned on the left side of the frame. The background is a bright, modern office interior with large windows and a yellow wall.

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thưa Quý vị!

Năm 2015, trong khi thế giới biến động thì Việt Nam vẫn duy trì dấu ấn của một nền kinh tế thành công. Dấu ấn đó là sự ổn định vĩ mô, chính sách tiền tệ đúng hướng, sản xuất kinh doanh phục hồi và tăng trưởng. Đặc biệt, lĩnh vực tài chính, ngân hàng thực sự khởi sắc với những tín hiệu tích cực: Chống òa hóa thành công, thị trường vàng ổn định, mặt bằng lãi suất tiếp tục giảm trong khi dư nợ tín dụng cho nền kinh tế tăng mạnh. Bên cạnh đó, hệ thống ngân hàng vừa duy trì sự phát triển ổn định, vừa tái cơ cấu thành công, tạo lập nền tảng vững chắc cho sự hội nhập quốc tế mạnh mẽ.

VietinBank tự hào đã đóng góp to lớn vào thành công đó.

Với vị thế then chốt, vai trò chủ lực và trách nhiệm tiên phong, VietinBank không chỉ giữ vững vị thế ngân hàng số 1 Việt Nam mà còn phát triển mạnh mẽ, là trụ cột vững chắc để duy trì nền tảng ổn định hoạt động tài chính, ngân hàng, trực tiếp tham gia tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng, đồng thời tiếp tục mở rộng quy mô, hội nhập khu vực và quốc tế.

Kết thúc năm 2015, VietinBank tiếp tục là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu đầu về quy mô tổng tài sản, vốn chủ sở hữu và khả năng sinh lời. Quy mô tổng tài sản đến 31/12/2015 đạt 779 nghìn tỷ đồng, tăng 17,9% so với năm 2014 và đạt 104,5% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông; lợi nhuận trước thuế đạt 7.345 tỷ đồng; tổng nguồn vốn huy động tăng 19,6%; dư nợ tín dụng tăng 24,7% so với năm 2014; tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng được giữ ở mức 0,73%. Các chỉ số ROA và ROE đạt tương ứng là 1,0% và 10,3%. Bên cạnh đó, VietinBank không ngừng mở rộng quy mô hoạt động với hệ thống chi nhánh, phòng giao dịch rộng khắp toàn quốc, 2 chi nhánh ở Đức, 1 văn phòng ở Myanmar và 1 Ngân hàng con tại Lào... Đây thực sự là thành công vượt trội, phản ánh nỗ lực của hơn 20.000 cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống.

Thành công và đóng góp của VietinBank đã được ghi nhận và tôn vinh. Năm 2015 đã xác lập những mốc son lấp lánh trên thương hiệu VietinBank. Năm thứ 4 liên tiếp, VietinBank được Forbes bình chọn Top 2000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới. Đặc biệt, VietinBank được Hãng tư vấn định giá thương hiệu quốc tế Brand Finance xếp hạng A, giá trị thương hiệu đạt 197 triệu USD, đứng số 1 của Ngành Ngân hàng Việt Nam. Bên cạnh đó, VietinBank duy trì thứ hạng trong Top 10 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2015 và 6 năm liên tiếp đứng đầu hệ thống ngân hàng trong nộp Ngân sách Nhà nước. Thương hiệu VietinBank cũng nằm trong Top 10 Giải thưởng Sao vàng Đất Việt; lần thứ 11 liên tiếp nằm trong Top 10 Thương hiệu mạnh cùng các giải thưởng “Ngân hàng An ninh thông tin tiêu biểu 2015”, “Ngân hàng Vì cộng đồng 2015”...

Năm 2015, VietinBank đã thành công vượt bậc. Thành công đó là nền tảng và động lực mạnh mẽ để VietinBank hội nhập khu vực và quốc tế mạnh mẽ trong năm 2016 và phấn đấu trở thành ngân hàng tầm cỡ khu vực vào năm 2017.

Để hiện thực hóa mục tiêu đó, VietinBank đã chuẩn bị đầy đủ và chắc chắn cho giai đoạn phát triển mạnh mẽ này. Đó là nguồn nhân lực có sức khỏe, trí tuệ cùng năng lực quản trị điều hành khoa học và hiệu quả của đội ngũ lãnh đạo. Bên cạnh đó, VietinBank sở hữu hệ thống công nghệ thông tin quy mô và tiên tiến, sẵn sàng BigBang chuyển đổi Core SunShine. Chưa dừng lại ở đó, VietinBank đang chuyển đổi mạnh mẽ mô hình hoạt động bán lẻ để hoạt động hiệu quả hơn; mở rộng quy mô để hội nhập mạnh mẽ hơn; tăng cường năng lực quản trị rủi ro và năng lực tuân thủ chuẩn mực quốc tế để phát triển an toàn và bền vững hơn...

Với sự chuẩn bị kỹ lưỡng và chu đáo, VietinBank quyết tâm chinh phục các mục tiêu lớn thể hiện ở những mảng chính: Tiếp tục thực hiện lộ trình của Chiến lược Kinh doanh trung hạn giai đoạn 2015 - 2017; tăng cường bán hàng theo chuỗi liên kết, đẩy mạnh bán chéo sản phẩm, dịch vụ; tăng trưởng quy mô đồng thời kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản; kiện toàn và chuẩn hóa kinh doanh, cơ cấu tổ chức và điều hành theo mô hình ngân hàng hiện đại; tiếp tục phối hợp chặt chẽ cùng NHNN làm tốt công tác an sinh xã hội.

Toàn thể Ban Lãnh đạo cùng hơn 20.000 cán bộ, nhân viên đang có động lực và quyết tâm cao nhất để VietinBank thực hiện các mục tiêu thành công!

Ủy viên dự khuyết BCH Trung ương Đảng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Thắng





1 THÔNG TIN CHUNG

Tên đăng ký tiếng Việt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tên đăng ký tiếng Anh:

VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK
FOR INDUSTRY AND TRADE

Tên giao dịch:

VietinBank

Giấy phép thành lập:

Số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cấp ngày
3/7/2009

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Số 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội
cấp lần đầu ngày 3/7/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10
ngày 29/4/2014

Vốn điều lệ:

37.234.045.560.000 đồng

Hội sở chính:

108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: 844 3942 1030
Fax: 844 3942 1032
Website: www.vietinbank.vn

Mã cổ phiếu: CTG

2

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

NGÀY THÀNH LẬP:

Ngân Hàng Công Thương Việt Nam được thành lập vào ngày 26/3/1988, trên cơ sở tách ra từ NHNN Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

NIÊM YẾT:

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) chấp thuận niêm yết từ ngày 16/7/2009.

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mã cổ phiếu: CTG
- Mệnh giá cổ phần: **10.000** đồng
- Tổng số cổ phần: **3.723.404.556** cổ phiếu (tại thời điểm 31/12/2015)

27 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN:

GIAI ĐOẠN I: Từ 1988 - 2000

Xây dựng và chuyển đổi từ ngân hàng một cấp thành ngân hàng hai cấp, đưa Ngân hàng Công Thương Việt Nam đi vào hoạt động.

GIAI ĐOẠN II: Từ 2001 - 2008

Thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu Ngân Hàng Công Thương về xử lý nợ, mô hình tổ chức, cơ chế chính sách và hoạt động kinh doanh.

GIAI ĐOẠN III: Từ 2009 đến nay

Thực hiện thành công cổ phần hoá, đổi mới mạnh mẽ, hiện đại hoá, chuẩn hoá các mặt hoạt động ngân hàng. Chuyển đổi mô hình tổ chức, quản trị điều hành theo thông lệ quốc tế.



3 CÁC GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU TIÊU BIỂU 2015



1. Top 2.000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới

Lần thứ 4 liên tiếp, VietinBank lọt vào danh sách Forbes Global 2.000 (Top 2.000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới) do Tạp chí uy tín Forbes công bố.



2. Giá trị thương hiệu số 1 Ngành Ngân hàng Việt Nam

Trong báo cáo xếp hạng Top 500 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới năm 2015 (Banking 500 - The world's most valuable banking brands) do Hãng tư vấn định giá thương hiệu quốc tế Brand Finance (Anh) công bố, VietinBank là một trong 2 ngân hàng Việt Nam vào danh sách 500 thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới, là thương hiệu số 1 tại Việt Nam với giá trị thương hiệu 197 triệu USD, mức đánh giá thương hiệu A.



3. Top 10 Giải thưởng Sao vàng Đất Việt

Đây là giải thưởng cao quý và uy tín được Thủ tướng Chính phủ giao cho TW Hội Liên hiệp Thanh niên, TW Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam chủ trì.

VietinBank đã ghi dấu ấn nổi bật với những chỉ số về: Tính minh bạch, doanh số, tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu, nộp Ngân sách Nhà nước, đóng góp từ thiện xã hội, năng lực quản lý, khả năng kiểm soát rủi ro... VietinBank là doanh nghiệp duy nhất trong Ngành Tài chính - Ngân hàng có mặt trong Top 10 giải thưởng Sao vàng Đất Việt.



4. Top 10 Thương hiệu mạnh Việt Nam

Với chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh về nhân lực, công nghệ, chất lượng dịch vụ, VietinBank đã chủ động đón bắt những cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế, đạt tốc độ tăng trưởng cao, khẳng định thương hiệu uy tín trong nước và quốc tế. Đây là lần thứ 11 liên tiếp VietinBank được trao danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam.



5. Danh hiệu Sao Khuê

Ba sản phẩm: Hệ thống Quản lý tài sản nợ và có, Ứng dụng VietinBank iPay trên thiết bị di động thông minh (VietinBank iPay Mobile App) và Dịch vụ Thanh toán viện phí không dùng tiền mặt giành được Danh hiệu Sao Khuê đã khẳng định sức mạnh công nghệ của VietinBank.





6. Top 10 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam

Trong bảng xếp hạng V1000 do Công ty CP Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) công bố, VietinBank đứng thứ 5 trong Top 10 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm nay. Đồng thời, VietinBank dẫn đầu trong số 9 ngân hàng nằm trong Top 50 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhiều nhất.



7. Ngân hàng An ninh thông tin tiêu biểu 2015

Là giải thưởng do Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế IDG và Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) phối hợp tổ chức. VietinBank là ngân hàng duy nhất được công nhận “Ngân hàng An ninh thông tin tiêu biểu 2015”. Giải thưởng đã minh chứng cho những nỗ lực của VietinBank trong việc đảm bảo an ninh, bảo mật trong hoạt động ngân hàng.



8. VietinBank được trao các giải thưởng uy tín của các Tổ chức thẻ quốc tế

VietinBank cùng lúc nhận 2 giải thưởng ngân hàng dẫn đầu về tỷ trọng thanh toán quốc tế, Top 3 ngân hàng dẫn đầu về doanh số thanh toán thẻ năm 2015 của Visa và Top 3 ngân hàng dẫn đầu lượng giao dịch thanh toán năm 2014 - 2015 của MasterCard.



9. Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc và Top 20 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam

VietinBank được Vietnam Report xếp hạng trong Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất giai đoạn 2009 - 2014 (Top 50 Vietnam Best Growth) và Top 20 trong Bảng xếp hạng 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500). VietinBank một lần nữa khẳng định vị thế, uy tín của ngân hàng thương mại số 1 Việt Nam và là trụ cột của nền kinh tế.



10. Doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm an sinh xã hội và phát triển cộng đồng

Đây là lần thứ 3 VietinBank được Bộ Kế hoạch và Đầu tư công nhận là doanh nghiệp tích cực hoạt động an sinh xã hội, góp phần thúc đẩy cải thiện đời sống của nhân dân và tăng trưởng kinh tế.

4

10 DẤU ẤN NỔI BẬT NĂM 2015**1. Tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ VietinBank lần thứ IX (nhiệm kỳ 2015 - 2020)**

Đây là Đại hội điểm của Khối Doanh nghiệp Trung ương (DNTW). Đại hội trực tiếp bầu đồng chí Nguyễn Văn Thắng là Bí thư Đảng ủy VietinBank nhiệm kỳ 2015 - 2020 với tỷ lệ tuyệt đối. Tại Đại hội, Ban Thường vụ Đảng ủy Khối DNTW trao Cờ khen thưởng Đảng bộ VietinBank đạt thành tích xuất sắc trong nhiệm kỳ 2010 - 2015.

2. Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT VietinBank Nguyễn Văn Thắng là lãnh đạo đầu tiên của hệ thống dự Đại hội Đảng toàn quốc

Tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ Khối DNTW nhiệm kỳ 2015 - 2020, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT VietinBank Nguyễn Văn Thắng tái đắc cử Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Khối DNTW. Đặc biệt, đồng chí Nguyễn Văn Thắng là lãnh đạo đầu tiên của hệ thống được tín nhiệm bầu là đại biểu chính thức dự Đại hội Đảng toàn quốc.

3. Lợi nhuận Top dẫn đầu Ngành Ngân hàng

Kết thúc năm 2015, tổng tài sản của VietinBank tăng 17,9% so với cuối năm 2014, đạt 104% kế hoạch; tổng dư nợ tín dụng tăng 24,7% so với cuối năm 2014, đạt 109,9% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2015 của VietinBank đạt 7.345 tỷ đồng, đạt 100,6% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao.

4. VietinBank - Thương hiệu giá trị nhất Ngành Ngân hàng

Năm 2015 là năm thứ 4 liên tiếp, VietinBank nằm trong Top 2.000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới do Tạp chí Forbes bình chọn; Hãng tư vấn định giá thương hiệu quốc tế Brand Finance xếp hạng A, giá trị thương hiệu đạt 197 triệu USD, đứng số 1 của Ngành Ngân hàng Việt Nam. Thương hiệu VietinBank cũng nằm trong Top 10 Giải thưởng Sao vàng Đất Việt; lần thứ 11 liên tiếp nằm trong Top 10 Thương hiệu mạnh Việt Nam.

5. VietinBank - Doanh nghiệp vì cộng đồng, vì người lao động

Đến hết năm 2015, VietinBank đã và đang dành tổng số tiền tài trợ trên 5.500 tỷ đồng để thực hiện công tác an sinh xã hội trên cả nước. VietinBank là “Doanh nghiệp xanh có môi trường làm việc tốt”.

6. VietinBank - Trụ cột tham gia tái cơ cấu hệ thống ngân hàng

Tháng 5/2015, lễ ký kết hồ sơ sáp nhập PG Bank vào VietinBank được tổ chức. Cũng trong tháng 5/2015 và tháng 7/2015, NHNN đã giao VietinBank là đầu mối tiếp nhận quản lý, điều hành Ngân hàng TMCP Đại Dương (OceanBank) và Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu (GP Bank).

7. Nâng tầm hợp tác, chia sẻ thành công với khách hàng

VietinBank trở thành điểm tựa tin cậy cung cấp vốn, sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại để cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam hội nhập. Năm 2015, VietinBank đã tổ chức thành công các chương trình đọc đáo, đăng cấp để tri ân khách hàng thân thiết, mang lại cho khách hàng những trải nghiệm không thể nào quên.



Đảng bộ VietinBank nhận Cờ khen thưởng của Đảng bộ Khối DNTW

8. Đẩy mạnh tái cấu trúc, đổi mới toàn diện hệ thống

Năm 2015, VietinBank tích cực thực hiện tái cơ cấu toàn diện với việc đổi mới mô hình hoạt động, cơ cấu bộ máy tổ chức. VietinBank tiếp tục chuyển đổi mô hình hoạt động giai đoạn 2 tại 43 chi nhánh; triển khai tích cực, đồng bộ, đồng thời các dự án trọng điểm như: Dự án Thay thế CoreBanking; gói dịch vụ tư vấn Xây dựng và Triển khai Chiến lược thương hiệu tại VietinBank; dự án triển khai phần mềm quản lý tuyển dụng Taleo; dự án Tính toán tài sản có rủi ro theo yêu cầu Basel II...

9. Thành lập Ngân hàng con tại Lào, hướng tới mục tiêu trở thành ngân hàng tầm cỡ khu vực

Tháng 8/2015 tại Thủ đô Viengchan (CHDCND Lào), VietinBank khai trương Ngân Hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại CHDCND Lào (VietinBank Lào) với mô hình Ngân hàng con 100% vốn của VietinBank. VietinBank Lào có vốn điều lệ 50 triệu USD, có trụ sở tại số 29 đường Khounboulom, Thủ đô Viengchan, CHDCND Lào.

10. Tổ chức thành công Hội nghị Đại biểu Người lao động toàn hệ thống lần thứ VIII

Ngày 22/5/2015, Hội nghị Đại biểu Người lao động toàn hệ thống lần thứ VIII năm 2015 được tổ chức. Đây là một diễn đàn dân chủ, đáp ứng mong đợi của Ban Lãnh đạo cũng như niềm tin của người lao động VietinBank. Trước đó, Lễ hội văn hóa VietinBank được tổ chức thành công, góp phần tạo lợi thế, sức cạnh tranh riêng biệt của VietinBank trên con đường phát triển và hội nhập.

5

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

Hoạt động chính của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN Việt Nam cho phép.

ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG:

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; có 149 chi nhánh trải dài trên 63 tỉnh, thành phố trên cả nước; có 2 chi nhánh tại CHLB Đức và 1 Ngân hàng con ở nước CHDCND Lào; có 2 văn phòng đại diện ở thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng; 1 văn phòng đại diện tại Myanmar. Ngoài ra VietinBank còn có quan hệ với trên 1.000 ngân hàng đại lý tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.



6

TÂM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ KINH DOANH

TÂM NHÌN

Đến năm 2017, trở thành Ngân hàng có quy mô tổng tài sản lớn nhất, hiệu quả hoạt động hàng đầu Ngành Ngân hàng Việt Nam.

SỨ MỆNH

Là ngân hàng số 1 của hệ thống ngân hàng Việt Nam, cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính - ngân hàng hiện đại, tiện ích, tiêu chuẩn quốc tế.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Hướng đến khách hàng: “Khách hàng là trung tâm của mọi hoạt động của VietinBank, VietinBank cam kết mang đến những sản phẩm, dịch vụ và phong cách phục vụ đồng nhất; một VietinBank duy nhất đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu phù hợp của khách hàng”.

Hướng đến sự hoàn hảo: “VietinBank sử dụng nội lực, nguồn lực để luôn đổi mới, hướng đến sự hoàn hảo”.

Năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, hiện đại: “Lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn thể hiện sự năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tận tâm, minh bạch và hiện đại trong mọi giao dịch, quan hệ với khách hàng, đối tác và đồng nghiệp”.

Trung thực, chính trực, minh bạch, đạo đức nghề nghiệp: “Đội ngũ lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn suy nghĩ, hành động đảm bảo sự công bằng, chính trực, minh bạch và trách nhiệm”.

Sự tôn trọng: “Tôn trọng, chia sẻ, quan tâm đối với khách hàng, đối tác, lãnh đạo và đồng nghiệp”.

Bảo vệ và phát triển thương hiệu: “Lãnh đạo, cán bộ và người lao động bảo vệ uy tín, thương hiệu VietinBank như bảo vệ chính danh dự, nhân phẩm của mình”.

Phát triển bền vững và trách nhiệm với cộng đồng, xã hội: “Đổi mới, sáng tạo là động lực; tăng trưởng, phát triển, kinh doanh an toàn, hiệu quả, bền vững là mục tiêu. Thực hiện tốt trách nhiệm với cộng đồng, xã hội là niềm vinh dự và tự hào của VietinBank”.

TRIẾT LÝ KINH DOANH

An toàn, hiệu quả và bền vững

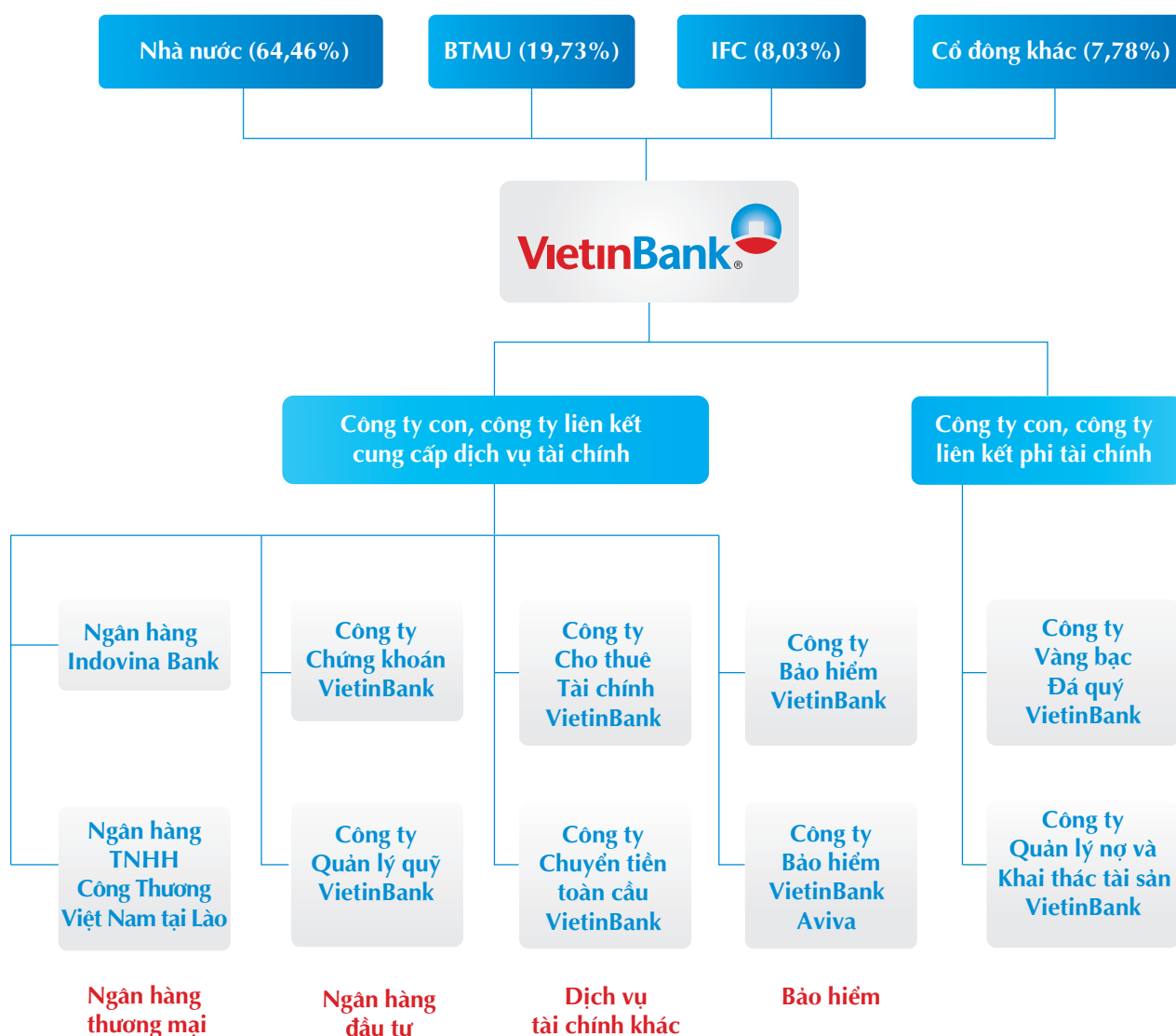
Trung thành, tận tụy, đoàn kết, đổi mới, trí tuệ, kỷ cương

Sự thành công của khách hàng là sự thành công của VietinBank

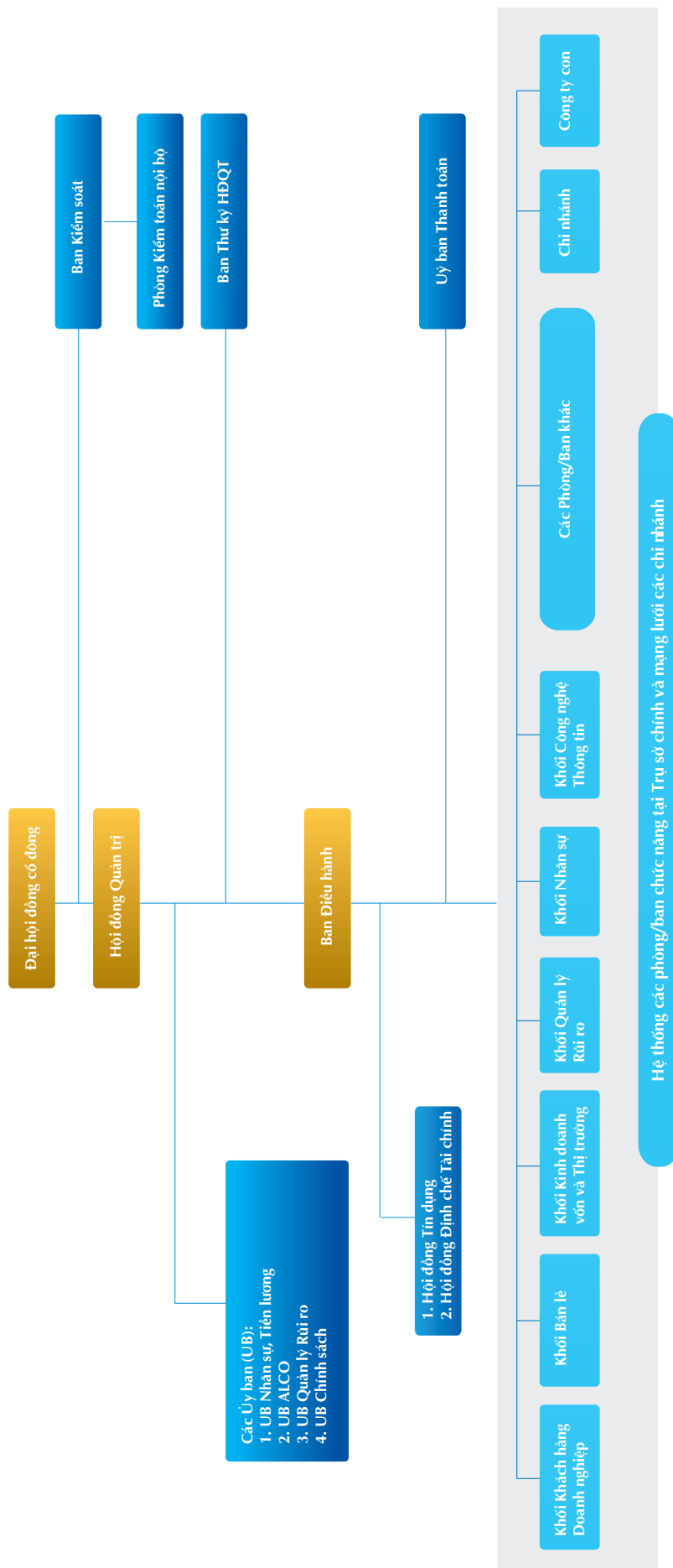
7

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ





CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, Hà Nội	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	76 Nguyễn Văn Cừ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	34 Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	34 Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%
8	Ngân Hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	029 đường KhounBoulom, Vatchan, quận Chanthabouly, Viêng Chăn, CHDCND Lào	Tài chính ngân hàng	100%
9	Ngân hàng Indovina	46 - 48 - 50 Phạm Hồng Thái, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Tài chính ngân hàng	50%
10	Công ty Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	521 Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội	Bảo hiểm	50%

9

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chi tiêu	ĐVT	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2011
Tổng tài sản	Tỷ đồng	779.483	661.241	576.368	503.530	460.420
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	56.110	55.259	54.075	33.625	28.491
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	37.234	37.234	37.234	26.218	20.230
Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	711.785	595.096	511.670	460.082	420.212
Tổng dư nợ tín dụng	Tỷ đồng	676.688	542.685	460.079	405.744	293.434
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	12.024	11.226	11.874	12.526	13.296
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	(4.679)	(3.923)	(4.123)	(4.357)	(4.904)
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	7.345	7.303	7.751	8.168	8.392
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	Tỷ đồng	(1.628)	(1.576)	(1.943)	(1.998)	(2.132)
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	5.717	5.727	5.808	6.169	6.259
ROA	%	1,0%	1,2%	1,4%	1,7%	2,03%
ROE	%	10,3%	10,5%	13,7%	19,9%	26,74%
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	%	0,73%	0,90%	0,82%	1,35%	0,75%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	%	10,6%	10,4%	13,2%	10,33%	10,57%

Chi tiêu này đã được trình bày lại nhằm mục đích so sánh. Vui lòng xem Thuyết minh số 57 trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã kiểm toán.

10

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu 2016

Năm 2016, VietinBank tiếp tục giữ vững vị trí là ngân hàng thương mại trụ cột của Ngành Ngân hàng, đóng vai trò chủ đạo, chủ lực trong việc thực hiện chính sách của Đảng, Chính phủ và NHNN trong quá trình điều hành chính sách tiền tệ và quá trình tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng; quán triệt và thực hiện nghiêm túc chủ trương, đường lối của Đảng; thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh với mục tiêu tăng trưởng quy mô cao hơn bình quân Ngành; tiên phong trong công tác hiện đại hóa hệ thống công nghệ; phát triển an toàn, bền vững, hướng đến chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.

Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn

Với mục tiêu khẳng định vị thế của VietinBank tại thị trường trong nước và khu vực, VietinBank đã xác định rõ chiến lược, định hướng phát triển trung dài hạn của VietinBank là **trở thành ngân hàng hiện đại, đa năng, có tầm cỡ trong khu vực Đông Nam Á**, mục tiêu chung của VietinBank là **duy trì tốc độ tăng trưởng cao liên tục, trở thành Ngân hàng có quy mô tổng tài sản lớn nhất, hiệu quả hoạt động hàng đầu Ngành Ngân hàng Việt Nam vào năm 2017**. Tiếp tục phát triển mạnh hoạt động kinh doanh đi đôi với mục tiêu an toàn, hiệu quả, tạo nền tảng phát triển bền vững, lâu dài. Đồng thời thực hiện trách nhiệm chia sẻ khó khăn với cộng đồng thông qua các chính sách an sinh xã hội.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Với vai trò là một ngân hàng thương mại lớn, bên cạnh việc phát triển doanh nghiệp bền vững, hiệu quả, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị được Đảng, Nhà Nước, Chính phủ và Ngành Ngân hàng giao. Trong năm 2016 và những năm tiếp theo, VietinBank luôn xác định phát triển doanh nghiệp phải luôn hướng đến lợi ích cộng đồng. VietinBank sẽ tiếp tục chung tay chia sẻ với cộng đồng trong công tác tài trợ an sinh xã hội, mục tiêu chủ yếu tập trung vào hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà ở cho người nghèo, tài trợ về y tế, giáo dục, văn hóa - xã hội, giao thông nông thôn... và các tài trợ, hỗ trợ khác nhằm cùng với Chính phủ, các địa phương, các bộ, ban, ngành trong cả nước cùng chung tay, góp sức thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào nghèo theo chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Ngành Ngân hàng.





11

CÁC RỦI RO

a. Rủi ro tín dụng.

Sang năm 2016, nền kinh tế đã có những dấu hiệu phục hồi rõ nét, tăng trưởng kinh tế đạt tốt, nền kinh tế đứng trước những cơ hội lớn với việc Việt Nam tham gia ký kết nhiều Hiệp định kinh tế song phương và đa phương như TPP: Việt Nam - EU, Việt Nam - Hàn Quốc... Tuy nhiên, sức khoẻ năng lực tài chính của các doanh nghiệp vẫn chưa hồi phục hoàn toàn, năng lực cạnh tranh đối diện với nhiều thách thức khi nền kinh tế ngày càng mở cửa, hội nhập sâu rộng hơn với kinh tế thế giới, đòi hỏi các doanh nghiệp phải cạnh tranh trực tiếp các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nước ngoài vốn sở hữu những lợi thế về năng lực quản trị và vốn. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ tiếp tục gặp khó khăn, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh rủi ro tín dụng, gia tăng tỷ lệ nợ xấu và chi phí dự phòng ngân hàng nếu công tác quản lý rủi ro tín dụng không được thường xuyên giám sát và quản lý chặt chẽ.

Các quy định của NHNN như Thông tư 36/2014/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, Quy định về việc phân loại nợ theo nhóm nợ cao nhất do CIC cung cấp có hiệu lực từ ngày 1/1/2015 và việc cơ cấu nợ giữ nguyên nhóm nợ hết hiệu lực ngày 31/3/2015 (Thông tư 02, 09), một mặt yêu cầu các ngân hàng phải tuân thủ chặt chẽ hơn các yêu cầu về quản lý rủi ro, tuy nhiên cũng sẽ có những tác động nhất định đến kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng, ảnh hưởng đến hoạt động điều hành cũng như kết quả kinh doanh chung của cả VietinBank nếu không được nhận diện, đánh giá đầy đủ tác động và các có các biện pháp quản lý hiệu quả. Bên cạnh đó, với việc ban hành dự thảo áp dụng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn, dự kiến sẽ áp dụng cho các tổ chức tín dụng trong năm 2016 cũng đòi hỏi VietinBank phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng, chủ động để định hình Cơ cấu danh mục tín dụng phù hợp với yêu cầu mới của NHNN, đảm bảo mục tiêu tối ưu hoá hiệu quả kinh doanh, trên cơ sở sử dụng hiệu quả Vốn tự có, giảm thiểu chi phí vốn của VietinBank.

Bên cạnh đó, kinh tế phục hồi dẫn đến nhu cầu vốn trung dài hạn gia tăng để hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư mở rộng kinh doanh sản xuất, bất động sản gây gia tăng sức ép về vốn tín dụng trung dài hạn với các ngân hàng thương mại. Nhu cầu tín dụng tăng cao, đòi hỏi VietinBank phải làm tốt công tác quản trị rủi ro tín dụng từ cấp độ tổng thể, định hướng cơ cấu danh mục tín dụng hợp lý đến việc thẩm định, lựa chọn sàng lọc khách hàng chặt chẽ để cấp tín dụng đảm bảo mục tiêu thúc đẩy hoạt động kinh doanh trên cơ sở kiểm soát được rủi ro.

b. Rủi ro thị trường

Năm 2016 thị trường được dự báo biến động phức tạp khi 2 nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc sẽ có những thay đổi lớn. Trong khi tại Mỹ, triển vọng kinh tế khá hơn cùng với lộ trình Fed tăng lãi suất sẽ ảnh hưởng đến sức mạnh đồng USD, kéo theo đà tăng lãi suất Libor và xu hướng dòng vốn từ các nước đang phát triển sẽ bị rút về Mỹ. Bên cạnh đó, kinh tế Trung Quốc giảm tốc sau nhiều năm tăng trưởng nóng kéo theo dư thừa sản xuất và tỷ lệ nợ cao, đồng Nhân dân tệ tiếp tục giảm giá là một thách thức với tỷ giá VND khi Trung Quốc là quốc gia có mối quan hệ xuất nhập khẩu lớn của Việt Nam.

Một rủi ro đáng quan tâm năm 2016 là thị trường năng lượng. Sau giai đoạn giảm giá mạnh, giá dầu đã tăng nhẹ trở lại, nhưng vẫn ở mức khá thấp. Giá xăng dầu là một yếu tố đầu vào quan trọng của nền kinh tế, tác động lớn đến lạm phát, do đó diễn biến thị trường năng lượng có thể tác động đến lãi suất huy động và cho vay.

Tín dụng tăng trưởng nhanh gây áp lực đến thanh khoản các ngân hàng do tốc độ tăng trưởng huy

động thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đặc biệt là các ngân hàng gặp khó khăn về nguồn USD do lãi suất huy động đã về mức 0%. Cuộc đua lãi suất huy động VND có khả năng diễn biến phức tạp khi ngay từ đầu năm, các ngân hàng đã có động thái đua tăng lãi suất các kì hạn dài, sau đó kéo theo cả các kỳ hạn ngắn tăng kịch trần. Lãi suất huy động tăng ảnh hưởng đến tâm lý của các doanh nghiệp và người dân đang có nhu cầu tín dụng khi lãi suất cho vay có thể tăng.

Ngoài ra, dự thảo sửa đổi Thông tư 36 gây áp lực cho thanh khoản và tín dụng ngân hàng khi quy định theo hướng tăng hệ số rủi ro bất động sản và giảm tỷ lệ nguồn ngắn hạn cho vay trung dài hạn. Với mục tiêu tăng trưởng tín dụng cao (từ 18 - 20%), huy động gặp khó khăn, nợ xấu chưa giải quyết được tận gốc, hệ thống ngân hàng vẫn trong giai đoạn tái cấu trúc thì năm 2016, rủi ro thanh khoản tiềm ẩn là vấn đề đáng chú ý của hệ thống ngân hàng nói chung, VietinBank nói riêng.

c. Rủi ro hoạt động

Ngành tài chính ngân hàng với mạng lưới hoạt động rộng khắp và khối lượng giao dịch lớn, sản phẩm đa dạng dẫn đến sức ép về yêu cầu tính chính xác, trung thực và an toàn trong hoạt động. Nhận thức được điều này, VietinBank tiếp tục nâng cấp cả về quy định, quy trình và hạ tầng công nghệ thông tin để giúp VietinBank giảm thiểu tổn thất tài chính, danh tiếng, rủi ro pháp lý liên quan đến hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố, cấm vận... Đặc biệt, VietinBank chú trọng đến các chương trình nhằm giảm thiểu rủi ro đạo đức như: Chính sách luân chuyển, phân cấp ủy quyền, cài đặt chốt kiểm soát của Trụ sở chính tại các chi nhánh, đường dây nóng Ethic hotline... cùng các chế tài phù hợp.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM





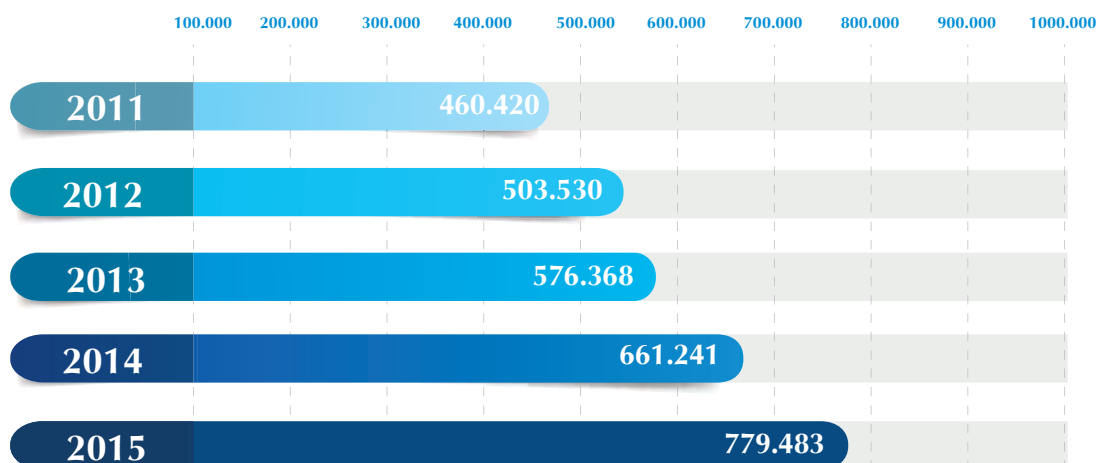
1

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

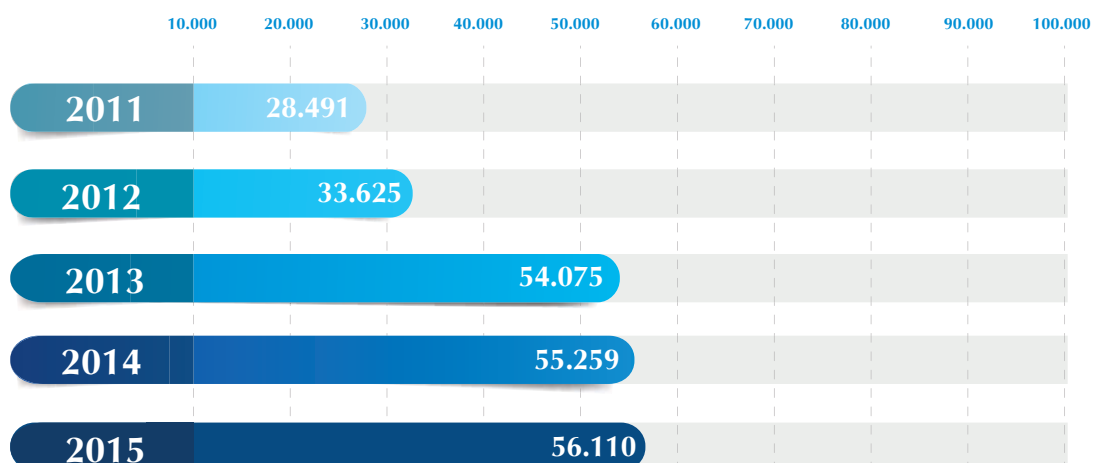
Tổng tài sản của VietinBank luôn duy trì quy mô dẫn đầu trên toàn hệ thống, bình quân tăng trưởng hơn 20% trong 10 năm trở lại đây. Tính đến thời điểm 31/12/2015 đạt 779.483 tỷ đồng, tăng trưởng 17,9% so với năm 2014 và đạt 105% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông.

- **Hoạt động huy động vốn:** Năm 2015, thực hiện nhiều giải pháp huy động và cơ cấu nguồn vốn theo hướng tích cực, VietinBank tiếp tục duy trì được sự ổn định và tăng trưởng bền vững qua các năm. Tính đến 31/12/2015, số dư nguồn vốn của VietinBank là 712 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng gần 20% so với năm 2014, đạt 105% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông.
- **Hoạt động tín dụng:** Đi cùng với sự khởi sắc của nền kinh tế Việt Nam, tín dụng toàn Ngành đạt 18%, tăng trưởng vượt trội so với năm 2015. Tính đến ngày 31/12/2015, dư nợ tín dụng của VietinBank là 677 nghìn tỷ đồng, đạt 110% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông, tăng trưởng 25% so với năm 2014, riêng dư nợ cho vay khách hàng đạt 538 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 22,3%, đóng góp lớn vào tăng trưởng tín dụng của toàn Ngành.
- **Hoạt động đầu tư:** Luôn được điều chỉnh linh hoạt với mục tiêu tối ưu hóa khả năng sinh lời, đảm bảo thanh khoản và không ngừng phát triển cả về quy mô và hiệu quả hoạt động. Tính đến cuối năm 2015, quy mô đầu tư của VietinBank là 195 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% so với năm 2014, chiếm 25% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư kinh doanh trên thị trường liên ngân hàng chiếm 34%, đầu tư giấy tờ có giá chiếm 64%, góp vốn liên doanh mua cổ phần chiếm 2%.
- **Hoạt động kinh doanh ngoại tệ:** Có mức tăng trưởng tốt. Trên thị trường liên ngân hàng, doanh số mua bán ngoại tệ tăng 143%, lợi nhuận tăng 147% so với năm 2014. Trên thị trường 1, doanh số tăng 9%, lợi nhuận tăng 10% so với năm 2014. VietinBank tiếp tục duy trì thị phần đứng thứ 2, là một trong những ngân hàng dẫn đầu, tạo lập thị trường. Trong bối cảnh thị trường ngoại hối có nhiều biến động, VietinBank đã tư vấn kịp thời giúp khách hàng có phương án tối ưu về kinh doanh ngoại tệ, đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngoại tệ của khách hàng, góp phần tích cực vào việc ổn định thị trường ngoại hối.
- **Hoạt động tài trợ thương mại:** Với sự chuyển đổi mô hình Sở Giao dịch thành Trung tâm Tài trợ Thương mại, cải tiến cơ chế quy trình xử lý nghiệp vụ, đẩy mạnh kinh doanh các sản phẩm truyền thống song song với phát triển đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của các phân khúc khách hàng chuyên biệt, thúc đẩy hợp tác với các ngân hàng uy tín trong nước và quốc tế. Doanh số thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại tăng 10,6% và doanh thu phí tăng 17% so với năm 2014.
- **Hoạt động kinh doanh của các Công ty con:** Công ty con và chi nhánh nước ngoài đã có nhiều chuyển biến tích cực trong hoạt động kinh doanh với tổng lợi nhuận trước thuế đạt hơn 360 tỷ đồng, tăng mạnh 40% so với năm 2014. Đặc biệt, việc nâng cấp thành công chi nhánh VietinBank tại Lào thành ngân hàng con từ ngày 31/7/2015 đã đánh dấu bước phát triển mới, nâng cao vị thế của VietinBank tại thị trường Lào.

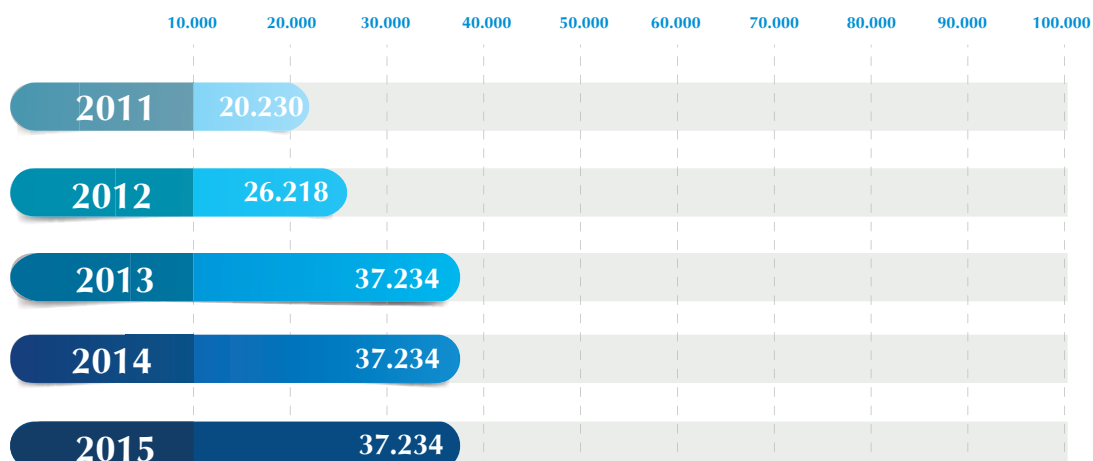
Tổng tài sản (tỷ đồng)



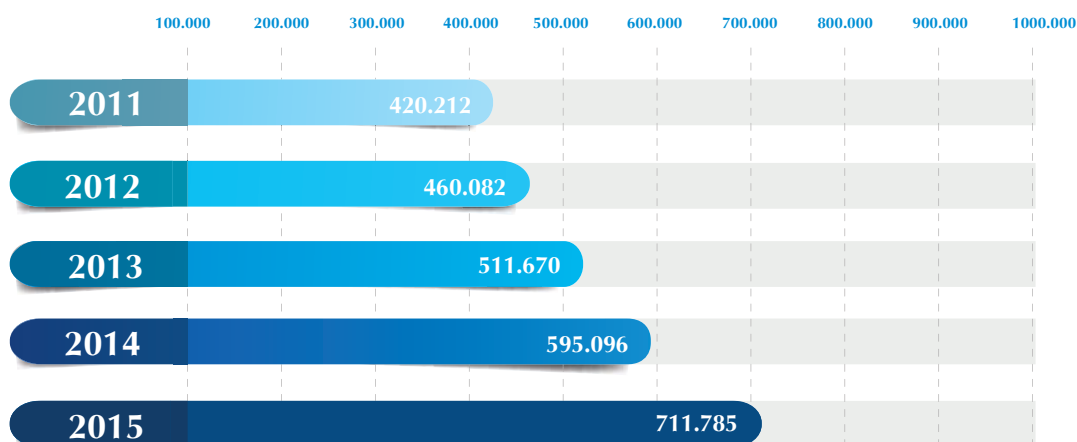
Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)



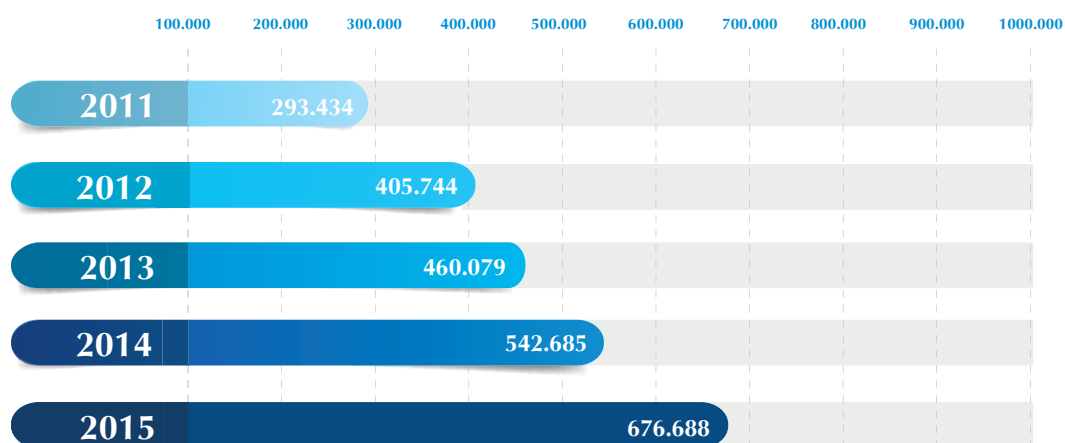
Vốn điều lệ (tỷ đồng)



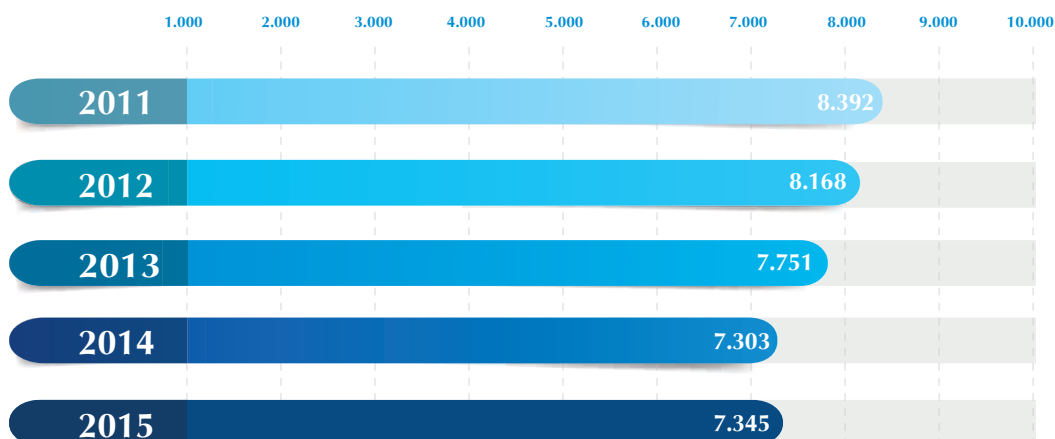
Tổng nguồn vốn huy động (tỷ đồng)



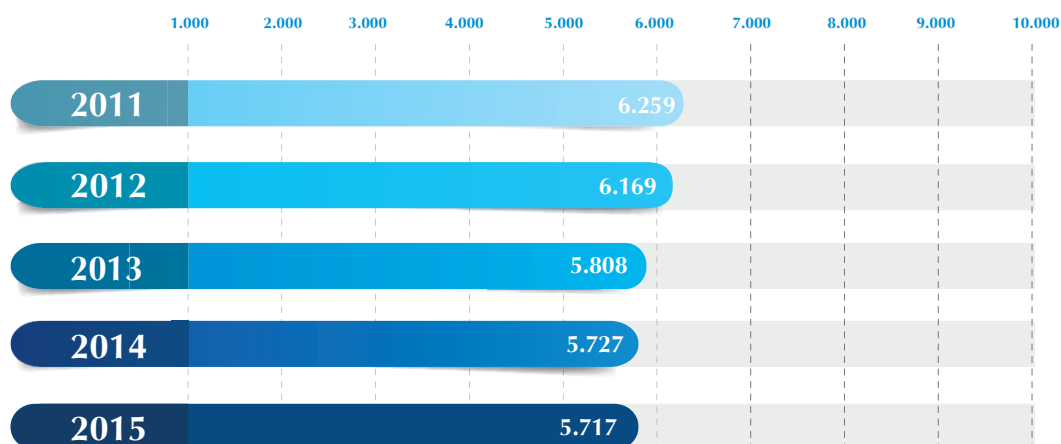
Tổng dư nợ tín dụng (tỷ đồng)



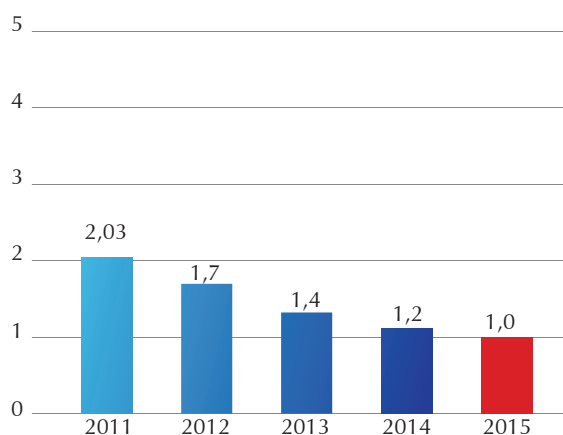
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)



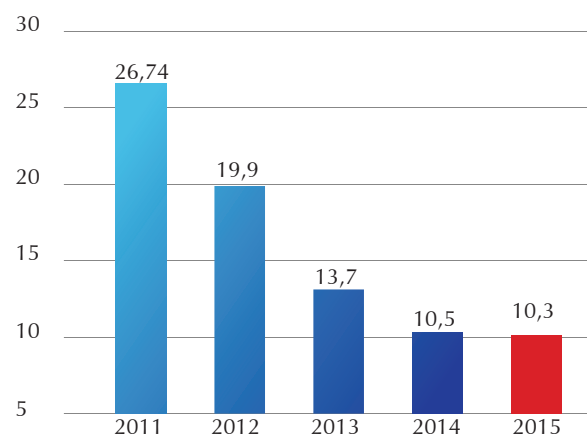
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)



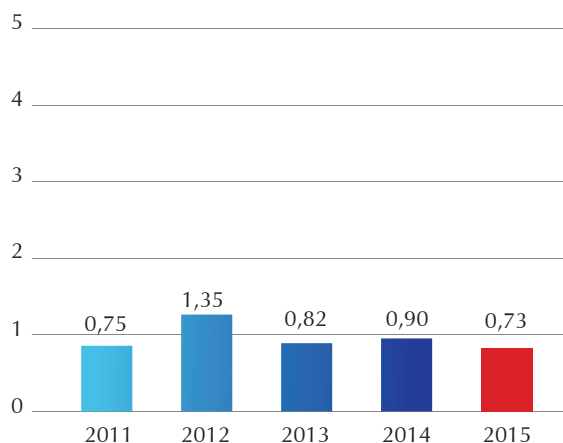
ROA (%)



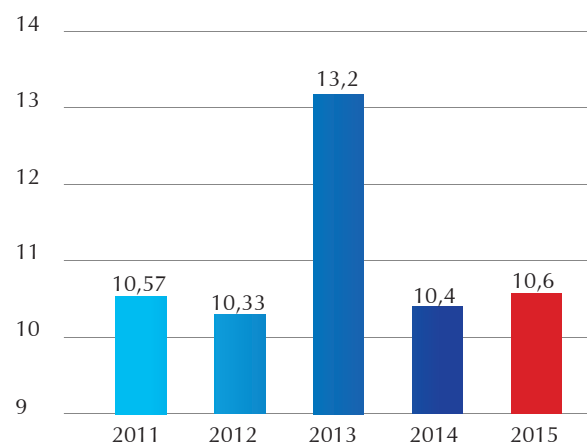
ROE (%)



Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng (%)



Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) (%)



Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chi tiêu	31/12/2014	31/12/2015	So với 31/12/2014		Kế hoạch ĐHĐCĐ 2015	% thực hiện kế hoạch 2015
			+/- tỷ đồng	+/- %		
Tổng tài sản	661.242	779.483	118.241	17,9%	746.000	104,5%
Dư nợ tín dụng	542.685	676.688	134.003	24,7%	613.000	110,4%
Tổng nguồn vốn	595.096	711.785	116.689	19,6%	676.000	105,3%
Vốn chủ sở hữu	55.259	56.110	851	1,5%	58.883	95,3%
Vốn điều lệ	37.234	37.234	0	0,0%	49.209	75,7%
Lợi nhuận trước thuế	7.303	7.345	42	0,6%	7.300	100,6%
ROAA	1,2%	1,02%			1,0% - 1,2%	Đạt
ROAE	10,5%	10,3%			10% - 11%	Đạt
Tỷ lệ nợ xấu / Dư nợ tín dụng	0,9%	0,73%			<3%	Đạt
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	10,35%	10,58%			>9%	Đạt

Đơn vị: Tỷ đồng



Năm 2015, năm khởi đầu của chiến lược kinh doanh trung hạn, đã ghi nhận những thành công tích cực về tăng trưởng quy mô cũng như hiệu quả hoạt động của VietinBank. Theo đó, tổng tài sản đạt, dư nợ tín dụng, tổng nguồn vốn, lợi nhuận và các chỉ số hoạt động đều đạt và vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông 2015 đã đặt ra. Tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp nhất toàn ngành, cơ cấu tín dụng có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo đúng định hướng được đề ra. Hoạt động dịch vụ được triển khai với nhiều chuyển biến tích cực, tăng tỷ trọng thu ngoài lãi trong tổng thu nhập hoạt động, giảm phụ thuộc vào hoạt động tín dụng truyền thống. Hoạt động đầu tư được đa dạng hóa với việc đẩy mạnh các sản phẩm phái sinh lãi suất và hàng hóa. Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có bước tiến vượt trội với tốc độ tăng trưởng trên 30%. VietinBank tiếp tục giữ vững vai trò là một trong những ngân hàng tạo lập thị trường, động thái giao dịch của VietinBank là chỉ dẫn hành động cho các thành viên tham gia thị trường liên ngân hàng. Tuy nhiên, do giao dịch sáp nhập giữa VietinBank và Ngân hàng TMCP Xăng dầu (PG Bank) chưa được thực hiện nên năm 2015, các chỉ tiêu về vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của VietinBank chưa hoàn thành kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra. Hiện tại, VietinBank và PG Bank đã trình bộ hồ sơ sáp nhập lên NHNN làm cơ sở để NHNN trình Thủ tướng Chính phủ thông qua giao dịch. Như vậy, giao dịch sáp nhập chỉ còn chờ ý kiến chấp thuận của Chính phủ và NHNN. Dự kiến sau khi có chấp thuận chính thức, việc chuyển giao và tích hợp hệ thống hai ngân hàng sẽ được hoàn tất trong vòng 3 tháng.



2

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2015

A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	ĐVT	Năm 2015	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng tài sản có	Tỷ đồng	779.483	661.142	17,9%
Dư nợ cho vay và đầu tư	Tỷ đồng	733.255	616.879	18,9%
<i>Trong đó: Dư nợ tín dụng</i>	Tỷ đồng	676.688	542.685	24,7%
Doanh thu (thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự)	Tỷ đồng	42.472	41.357	3%
Thuế và các khoản phải nộp	Tỷ đồng	2.482	2.105	17,9%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	7.345	7.302	0,6%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	5.717	5.728	- 0,2%
ROA	%	1,0%	1,2%	
ROE	%	10,3%	10,5%	

B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

1. Quy mô vốn

Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	56.110	55.259	1,99%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	37.234	37.234	0%
Tỷ lệ an toàn vốn	%	10,6%	10,4%	

2. Kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ nhóm 2	Tỷ đồng	3.211	3.771	-14,85%
Nợ xấu	Tỷ đồng	4.924	4.905	0,38%
Tổng dư nợ cho vay/Nguồn vốn huy động (LDR)	%	86,6%	86,7%	
Tỷ lệ nợ nhóm 2/Tổng dư nợ tín dụng	%	0,47%	0,69%	
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng	%	0,73%	0,90%	

3. Khả năng thanh khoản

Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	%	11,9%	15,7%	
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	%	33,84%	25,86%	

Năm 2015, VietinBank tiếp tục giữ vai trò là ngân hàng trụ cột trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. VietinBank đã thực hiện nhiều chương trình ưu đãi lãi suất cho các lĩnh vực mà Nhà nước khuyến khích phát triển, đồng thời tăng trưởng quy mô để bù đắp lợi nhuận thâm hụt, dẫn đến các chỉ số hiệu quả ROA, ROE giảm so với năm 2014. Bên cạnh đó, công tác sáp nhập PG Bank chưa hoàn thiện cũng ảnh hưởng đến chỉ số về vốn chủ sở hữu của VietinBank.

3

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

- Tổng số cổ phiếu phổ thông: **3.723.404.556** cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: **3.723.404.556** cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: **0** cổ phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: Cổ tức năm 2015 chưa chia cho các cổ đông

Cơ cấu cổ đông

- **Cổ đông Nhà nước:**

STT	TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN	ĐỊA CHỈ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Trong đó:		2.400.204.956	64,46 %
1	Ông Nguyễn Văn Thắng, Chủ tịch HĐQT đại diện 40%	49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	960.081.982	25,79%
2	Ông Lê Đức Thọ, UVHĐQT kiêm TGD đại diện 30%		720.061.487	19,34%
3	Ông Cát Quang Dương, UVHĐQT đại diện 30%		720.061.487	19,34%

- **Cổ đông sáng lập:** Không có cổ đông sáng lập
- **Cổ đông nước ngoài:**

STT	TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN	ĐỊA CHỈ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.	7-1, Marunouchi 2-Chome, Chiyoda-ku, Tokyo 100-8388	734.604.384	19,73%
2	IFC Capitalization (Equity) Fund, L.P.	2121 Pennsylvania Avenue, NW, Washington. DC 20433 USA	200.864.399	5,39%
3	International Finance Corporation	2121 Pennsylvania Avenue, NW, Washington. DC 20433 USA	98.017.588	2,63%
4	Các cổ đông nước ngoài khác		66.152.269	1,78%
	Tổng		1.099.638.640	29,53 %

- **Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp:** Không có
- **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có
- **Các chứng khoán khác:** Không có



4

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CÓ SỐ CỔ PHẦN BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG

STT	TÊN CÁ NHÂN/ TỔ CHỨC	Số CMND/ ĐKKD/Mã số GD	Tổng số cp sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cp bị hạn chế chuyển nhượng
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Trong đó:	15/SL	2.400.204.956	64,463%	2.400.204.956
	Ông Nguyễn Văn Thắng, Chủ tịch HĐQT đại diện 40%		960.081.982	25,785%	960.081.982
	Ông Lê Đức Thọ, Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đại diện 30%		720.061.487	19,339%	720.061.487
	Ông Cát Quang Dương, Ủy viên HĐQT đại diện 30%		720.061.487	19,339%	720.061.487
2	Cổ đông nội bộ		275.478	0,0074%	275.478
	Hội đồng Quản trị		259.114	0,007%	259.114
	Ban Kiểm soát		16.364	0,0004%	16.364
3	Công đoàn Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	310/ToC- CĐNH	42.734.749	1,148%	26.800.000
4	Cổ đông chiến lược				
	The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd.	CA6217	734.604.384	19,729%	734.604.384

- Thông tin về giao dịch cổ phiếu của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và những người liên quan: Không có

5

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG NĂM

- Các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn: Không có

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

**Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam**


• **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam là Công ty do Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2013. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 950 tỷ đồng.

• **Trụ sở chính:** Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.39388855 **Fax:** 04.39388500

• **Lĩnh vực hoạt động chính:** Lập và quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán, Công ty Đầu tư Chứng khoán, quản lý danh mục ủy thác đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và một số nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.

• **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2015:** Kết thúc năm 2015, Công ty đạt được kết quả kinh doanh khá ấn tượng, vượt kế hoạch VietinBank giao. Tổng tài sản của Công ty tới 31/12/2015 đạt 1.034,9 tỷ đồng, tăng nhẹ 1,1% so với cuối năm 2014; tổng tài sản ủy thác quản lý của Công ty gần 2.400 tỷ đồng. Doanh thu thuần (từ hoạt động ủy thác quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư...) đã tăng trưởng mạnh qua các năm, năm 2015 đạt 19,6 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2015 đạt 59,92 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2014. Trong tháng 10/2015, Công ty đã có giấy phép thành lập Quỹ Đầu tư khám phá giá trị VietinBank với quy mô Quỹ là 100 tỷ đồng.

**Công ty TNHH MTV Bảo hiểm
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam**


• **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (tên giao dịch là Bảo hiểm VietinBank, tên viết tắt là VBI) tiền thân là Công ty liên doanh giữa Ngân hàng Công Thương Việt Nam và Công ty Bảo hiểm Châu Á của Singapore. Ngày 17/12/2008, VBI được Bộ Tài chính cấp Giấy phép chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam trên cơ sở mua lại toàn bộ phần vốn góp của phía đối tác nước ngoài để trở thành Công ty trực thuộc 100% vốn của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

• **Trụ sở chính:** Tầng 10 - 11, Tòa nhà 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội



Điện thoại: 04.39425650 **Fax:** 04.39425646

• **Lĩnh vực kinh doanh chính:**

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm: Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm con người;

- Kinh doanh tái bảo hiểm;

- Đầu tư tài chính.

• **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2015:** Năm 2015, hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục phát triển và mở rộng. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Công ty đạt 409 tỷ đồng, tăng mạnh (tăng 70%) so với năm 2014, là năm thứ 2 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng mạnh. Trong đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc tăng 86% so với 2014 và doanh thu hoa hồng nhượng tái tăng 207% so với năm 2014. Với mức tăng trưởng doanh thu như trên, thị phần và hình ảnh của Công ty trên thị trường đã được cải thiện và nâng cao. Cụ thể, từ năm 2013 với thị phần 0,5%, năm 2014 thị phần 0,8% thì năm 2015 đã bứt phá thị phần lên xấp xỉ 2% (các năm trước luôn luôn thị phần chỉ chiếm <0,2%). Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2015 đạt 68,4 tỷ đồng, tăng 8,3 tỷ đồng tương đương tăng 13% so với năm 2014.

**Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

 VietinBank®
LEASING

• **Giới thiệu chung:** Là công ty con của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, hạch toán độc lập, thành lập theo Quyết định số 53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Thống đốc NHNN Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/08/2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 26/10/2015.

Từ tháng 8 năm 2009, Công ty được VietinBank chấp thuận và NHNN chuẩn y chuyển sang mô hình Công ty Cho thuê Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 1.000 tỷ đồng.

• **Trụ sở chính:** 16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04.38233045 **Fax:** 04.3733579

• **Theo Giấy phép kinh doanh của Công ty được phép:** Cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức khác thuộc đối tượng cho vay vốn của tổ chức tín dụng; thực hiện mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính; thực hiện nghiệp vụ bán khoản phải thu từ hợp đồng cho thuê tài chính cho các tổ chức, cá nhân; cho thuê tài chính hợp vốn theo quy định của NHNN; thực hiện các dịch vụ quản lý tài sản liên quan đến cho thuê tài chính; huy động vốn của tổ chức; hoạt động đại lý bảo hiểm; thực hiện các nghiệp vụ khác theo quy định.

• **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2015:** Công ty Cho thuê Tài chính trong năm 2015 đã có nhiều nỗ lực trong việc cơ cấu hoạt động kinh doanh, nâng cao hiệu quả hoạt động và đạt được kết quả đáng khích lệ, vượt kế hoạch được giao. Tính đến 31/12/2015, lợi nhuận trước thuế đạt 101,9 tỷ đồng, tăng 22,1% so với 2014. Tổng tài sản tới 31/12/2015 của Công ty đạt 1.674,7 tỷ đồng, tăng 17,8% so với 31/12/2014. Tổng dư nợ cho thuê tại 31/12/2015 đạt 1.687 tỷ đồng, tăng trưởng 17% so với đầu năm. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2,17%. Trong năm 2015, VietinBank đã tăng vốn điều lệ cho Công ty từ 800 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng để nâng cao năng lực tài chính, triển khai mở rộng hoạt động kinh doanh và đảm bảo tuân thủ theo các tỷ lệ giới hạn theo các quy định pháp luật có liên quan.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam



- **Giới thiệu chung:** Được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 1 tháng 9 năm 2000 của HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- **Trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04.62780012 **Fax:** 04.39741760
- **Hoạt động chính:** Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm: Môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.
- **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2015:** Năm 2015, Công ty đã đạt được kết quả đáng khích lệ, nhất là hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp có những bước phát triển tốt, góp phần nâng cao uy tín, vị thế và hình ảnh của VietinBank. Doanh thu đạt 235.068 tỷ đồng, tăng 33% so với kế hoạch; lợi nhuận trước thuế là 95,13 tỷ đồng, tổng tài sản đạt trên 1.325 tỷ đồng, tăng 22% so với đầu năm. Hoạt động tư vấn chứng khoán đã có sự phát triển nổi bật. Trong năm 2015, Công ty đã hoàn thành hơn 80 hợp đồng tư vấn, trong đó chủ yếu là hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp và thu xếp vốn.

Công ty TNHH Vàng bạc Đá quý Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam



- **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam là Công ty do Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1521/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 15/9/2010 của HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105011873 đăng ký lần đầu ngày 25/11/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 300 tỷ đồng.
- **Trụ sở chính năm 2014:** Tầng 11, Tòa nhà 34 Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Điện thoại: 04.39421051 **Fax:** 04.39393502
- **Lĩnh vực hoạt động chính:**
Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh:
 - Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc).Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
 - Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác

- **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2015:** Tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của Công ty đạt 32,8 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2014. Trong đó, lợi nhuận thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 19,2 tỷ đồng, tăng 115% so với năm 2014, nhờ đa dạng hóa các sản phẩm kinh doanh. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính là 13,3 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 8,0 tỷ đồng, tăng trưởng khá mạnh (tăng 180%) so với năm 2014.

Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam



- **Giới thiệu chung:** Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 17/1/2007. Ngày 20/7/2010, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp đăng ký lần đầu và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 11/11/2013. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 120 tỷ đồng.

- **Trụ sở chính:** 76 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, quận I, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.39202020 **Fax:** 08.39203982

- **Chi nhánh Hà Nội:** 126 Đội Cấn (tầng 5), phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04.39909090 **Fax:** 04.37228443

- **Ngành nghề kinh doanh:** Tiếp nhận tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, định giá tài sản đảm bảo...

- **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2015:** Là đơn vị độc lập trực thuộc VietinBank với nhiệm vụ chính là hỗ trợ cho các chi nhánh VietinBank trong công tác thẩm định giá trị tài sản bảo đảm, góp phần tích cực vào công tác quản trị rủi ro trong hệ thống VietinBank, hiệu quả hoạt động của Công ty thể hiện ở kết quả kinh doanh chung của toàn hệ thống.

Kết thúc năm 2015, tổng thu nhập Công ty đạt 17,97 tỷ đồng, trong đó mảng nghiệp vụ kinh doanh chính là định giá tài sản đạt doanh thu 14,7 tỷ đồng, tăng 23,05% so với năm 2014; lợi nhuận trước thuế đạt 2,4 tỷ đồng.

Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam



- **Giới thiệu chung:** Nhằm chuyên nghiệp hóa hoạt động tạo động lực phát triển dịch vụ chuyển tiền cá nhân, Ban Lãnh đạo VietinBank đã phê duyệt Đề án và ra Quyết định thành lập Công ty Chuyển tiền toàn cầu VietinBank. Từ ngày 1/3/2012, Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu chính thức đi vào hoạt động và là đơn vị đầu mối phát triển dịch vụ kiều hối, dịch vụ chuyển tiền cá nhân của hệ thống VietinBank. Công ty Chuyển tiền toàn cầu VietinBank được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105757686.

- **Trụ sở chính:** Tầng 3, Tòa nhà VietinBank, 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội

- **Lĩnh vực hoạt động chính:** Trung gian tiền tệ

- **Kết quả kinh doanh năm 2015:** Năm 2015, mặc dù hoạt động kiều hối gặp không ít khó khăn do tác động mạnh từ tình hình kinh tế, chính trị thế giới (giá dầu sụt giảm khiến các nước xuất khẩu dầu thô khan hiếm nguồn ngoại tệ, các đồng tiền RUP Nga và EUR mất giá, ảnh hưởng đến việc làm, nguồn thu nhập để chuyển tiền về nước của người Việt tại nước ngoài...) nhưng Công ty đã đạt được kết quả đáng ghi nhận, khẳng định thêm uy tín và thương hiệu VietinBank trên thị trường trong nước và quốc tế. Lợi nhuận trước thuế đạt 11.026 triệu đồng, tăng 10% so với năm 2014. Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 15%.

Ngân Hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào



- **Giới thiệu chung:** Ngân Hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào (VietinBank Lào) là ngân hàng 100% vốn đầu tiên tại nước ngoài của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, được thành lập ngày 1 tháng 8 năm 2015 theo giấy phép kinh doanh số 512/ERO ngày 27/7/2016. Tại thời điểm 31/12/2015, vốn điều lệ của VietinBank Lào đạt 50 triệu USD.

- **Trụ sở chính:** Số 029 Khounboulom, Vatchan, quận Chanthabouly, Thủ đô Viengchan, CHDCND Lào

Điện thoại: +856.21263997 **Fax:** +856.21261026

- **Phòng giao dịch Pakse:** Unit 22, Phonkung, thị xã Pakse, tỉnh Champasak, CHDCND Lào

Điện thoại: +856.31260379 **Fax:** +856.31260371

- **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Dịch vụ Tài chính - Ngân hàng

- **Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của VietinBank Lào tại thời điểm 31/12/2015:**

Sau gần 4 năm có mặt tại thị trường Lào, VietinBank Lào đã hoạt động hiệu quả và dần khẳng định được thương hiệu trên đất nước bạn. Tính đến 31/12/2015, tổng dư nợ của Ngân hàng đạt hơn 140,5 triệu USD, tăng 100% so với năm 2014. Nguồn vốn huy động đạt hơn 132,6 triệu USD, tăng 50% so với năm 2014. Tổng tài sản cả năm 2015 đạt 190 triệu USD, tăng 66% so với năm 2014. Lợi nhuận trước thuế của năm 2015 đạt 3,5 triệu USD, tăng 40% so với năm 2014 và hoàn thành 100% chỉ tiêu kế hoạch được Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam giao với tỷ lệ ROA đạt 3,55%, tỷ lệ ROE đạt 12,55%.

Bên cạnh những con số kinh doanh đầy triển vọng và tích cực, VietinBank Lào còn luôn chú trọng việc đào tạo cán bộ, xây dựng bộ máy tổ chức nhân sự có chất lượng và chuyên nghiệp. Với nỗ lực mang đến cho khách hàng những sản phẩm tiện ích, hiện đại, hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp và cá nhân, Ngân Hàng TNHH Công Thương VN tại Lào hy vọng đóng góp vào việc tạo nên cầu nối thúc đẩy giao lưu kinh tế, thương mại, đầu tư giữa hai nước Lào và Việt Nam.



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva



- **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva là Công ty liên doanh giữa Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Tập đoàn bảo hiểm số 1 Vương quốc Anh - Aviva nhằm khai thác mảng bảo hiểm nhân thọ tại thị trường Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 64/GP/KDBH của Bộ Tài Chính. Tại 31/12/2014, vốn điều lệ của Công ty là 800 tỷ đồng, Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam nắm giữ 50%, tương đương 400 tỷ đồng.
- **Trụ sở chính:** Tầng 10, Tháp B, Tòa nhà Hadi Resco, số 521 Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội
- **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Bảo hiểm Nhân thọ
- **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2015:** Doanh thu phí bảo hiểm gốc trong năm 2015 đạt trên 426 tỷ đồng, tăng 4,3 lần so với năm 2014 nhờ Công ty tập trung đẩy mạnh hoạt động marketing, bán hàng đồng thời liên tục mở rộng các đại lý, điểm bán để mở rộng thị phần và phủ rộng khách hàng nên thu phí bảo hiểm gốc tăng mạnh. Hiện tại, Công ty đang dẫn đầu doanh số Bancassurance tại Việt Nam. Đồng thời, lọt top 10 Doanh nghiệp Bảo hiểm Nhân thọ có thị phần lớn nhất Việt Nam.

Ngân hàng liên doanh Indovina



- **Giới thiệu chung:** Ngân hàng TNHH Indovina (IVB) là ngân hàng liên doanh đầu tiên tại Việt Nam, được thành lập ngày 21 tháng 11 năm 1990 theo giấy phép ban đầu của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư số 135/GP và sau đó được thay bằng giấy phép số 08/NH - GP do NHNN Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh. Các bên liên doanh hiện nay của IVB là Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) và Ngân hàng Cathay United (Cathay United Bank - CUB) của Đài Loan. Tại 31/12/2015, vốn điều lệ của IVB đạt 193 triệu USD, trong đó VietinBank và CUB, mỗi bên góp 96,5 triệu USD.
- **Trụ sở chính:** 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, TP. HCM
- **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Ngân hàng
- **Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của IVB tại thời điểm 31/12/2015:**

Tổng tài sản tới 31/12/2015 của Ngân hàng đạt 27.261 tỷ đồng, tăng 10,21% so với 31/12/2014, trong đó, dư nợ cho vay đạt 14.234 tỷ đồng, chiếm 52% tổng tài sản, tăng 5,76% so với 31/12/2014. Nợ nhóm 1 chiếm 95% tổng dư nợ, tăng 11% so với năm 2014, nợ xấu chiếm 5% tổng dư nợ. Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng đạt 4.961,4 tỷ đồng, tăng nhẹ 2,5% so với cuối năm 2014, vốn điều lệ duy trì ở mức 193 triệu USD. Nợ phải trả tăng 12%, chủ yếu là do tiền gửi của khách hàng tăng mạnh 18,8% từ 15.960,3 tỷ đồng lên 18.961,1 tỷ đồng.

Thu nhập lãi năm 2015 đạt 1.416 tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2014, trong khi đó chi phí lãi giảm 2,3%, giúp thu nhập lãi thuần của Ngân hàng tăng trưởng tốt (16,2%). Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh chính của công ty (cho vay và huy động) đã được triển khai hiệu quả hơn trong năm 2015. Lợi nhuận trước thuế đạt 345,2 tỷ đồng, giảm 16,6%, chủ yếu là do chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng. ROE, ROA lần lượt đạt 5,4% và 1%.



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH



1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2015

Năm 2015, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp với việc phục hồi chậm và không đồng đều ở hầu hết các nền kinh tế lớn, kinh tế trong nước có nhiều chuyển biến tích cực với việc các chính sách kinh tế vĩ mô được điều hành linh hoạt, hợp lý với từng thời điểm giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2015 ước đạt 6,68%, là mức tăng cao nhất trong vòng 5 năm qua, vượt mức kế hoạch đặt ra, với tốc độ tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước. CPI năm 2015 tăng 0,63% so với cuối năm 2014, đánh dấu thời kỳ ổn định lạm phát dài nhất trong một thập kỷ qua. Sức cầu trong nước cải thiện với tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tăng 9,5% so với năm 2014. Khu vực doanh nghiệp trong nước có sự cải thiện rõ rệt cả về số vốn đăng ký, số vốn tăng thêm và số lượng doanh nghiệp thành lập mới, doanh nghiệp quay trở lại hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như: Nợ công tăng, cân đối thu chi ngân sách gặp khó khăn, tình trạng nhập siêu trở lại trong năm 2015 sau 3 năm liên tục xuất siêu.

Năm 2015 đánh dấu một năm thành công của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam với những thành tích xuất sắc về tăng trưởng quy mô cũng như hiệu quả hoạt động. Ban Lãnh đạo đã tiếp tục phát huy nội lực ngân hàng, quản trị và thực thi các chính sách đổi mới, lãnh đạo toàn hệ thống nỗ lực thực hiện hoạt động kinh doanh, tăng trưởng nhanh, mạnh, bền vững và liên tục ngay từ những tháng đầu năm, phát triển an toàn, bền vững, hướng đến chuẩn mực và thông lệ quốc tế, giữ vững vị trí là đơn vị dẫn đầu ngành ngân hàng về quy mô, hiệu quả hoạt động và tốc độ tăng trưởng, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.



1.1. Dư nợ cho vay và đầu tư tăng trưởng mạnh, đi đôi với kiểm soát chất lượng tài sản, cơ cấu chuyển dịch theo hướng tích cực

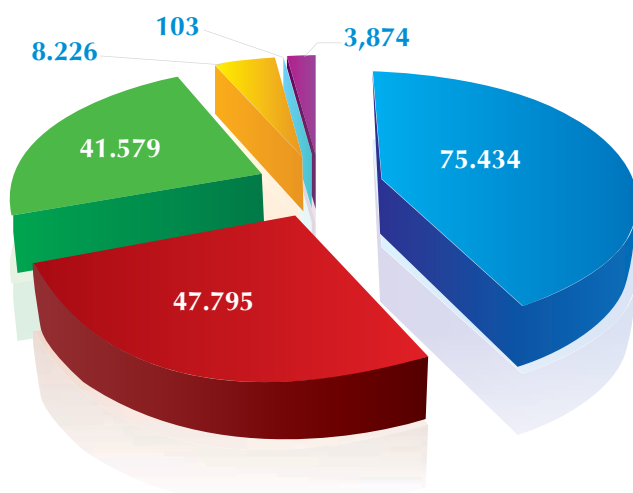
- **Hoạt động cấp tín dụng đến 31/12/2015** đạt 677 nghìn tỷ đồng, tăng 24,7% so với đầu năm (cao hơn mức tăng trưởng bình quân toàn ngành), đạt 110,4% kế hoạch.

+ Cơ cấu dư nợ chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng trưởng mạnh vào các lĩnh vực SXKD được Chính phủ ưu tiên khuyến khích như nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao; tích cực cho vay với lãi suất thấp đối với các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than và khoáng sản, xi măng, xăng dầu, cao su, thép, phân bón....

+ Chất lượng tín dụng luôn được chú trọng kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ nghiêm túc việc phân loại nợ theo quy định của NHNN tại thông Tư 02/2013/TT-NHNN và 09/2014/TT-NHNN. Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31/12/2015 là 0,73%/dư nợ tín dụng, thấp hơn mức bình quân toàn ngành.

- **Hoạt động đầu tư đến 31/12/2015** đạt số dư 195 nghìn tỷ đồng, chiếm 25% tổng tài sản. VietinBank không ngừng đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh cung cấp các sản phẩm phái sinh lãi suất, tiền tệ; danh mục đầu tư liên tục được điều chỉnh theo hướng tăng khả năng sinh lời, đảm bảo dự trữ thanh khoản cho toàn hệ thống và nâng cao vai trò, vị thế của VietinBank trên thị trường.

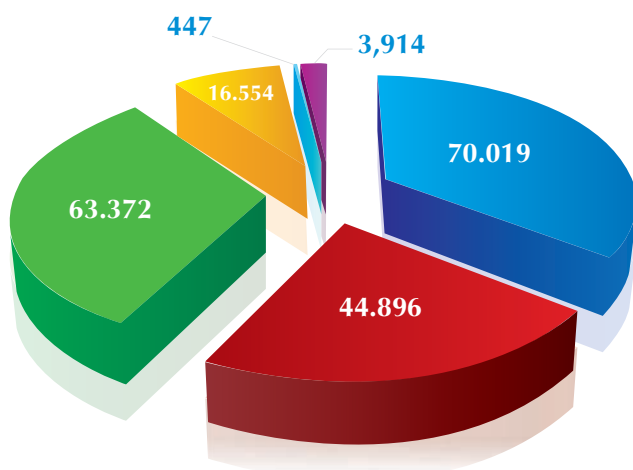
Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2014



- Tiền gửi và cho vay TCTD khác
- Chứng khoán nợ TCKT
- Chứng khoán vốn
- Chứng khoán nợ Chính phủ
- Chứng khoán nợ TCTD
- Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đơn vị: Tỷ đồng

Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2015

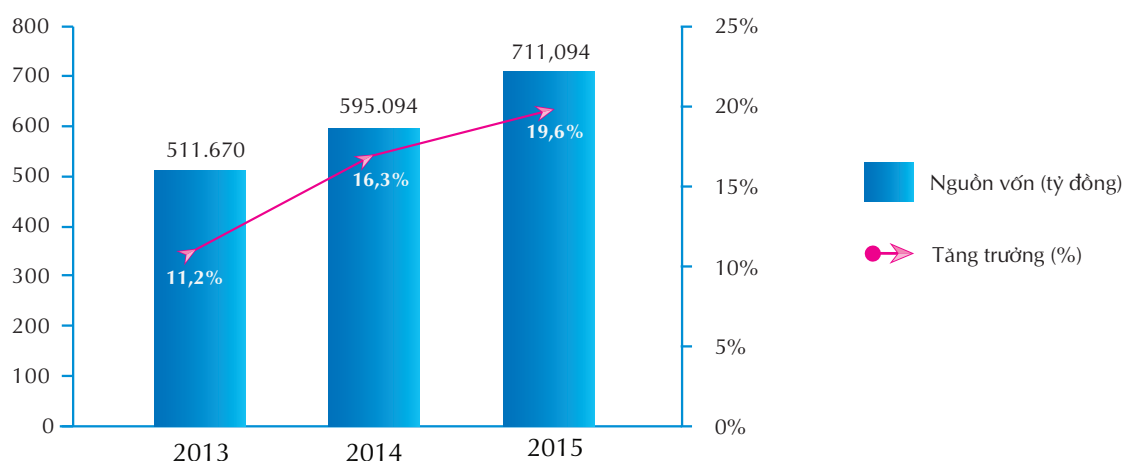


- Tiền gửi và cho vay TCTD khác
- Chứng khoán nợ TCKT
- Chứng khoán vốn
- Chứng khoán nợ Chính phủ
- Chứng khoán nợ TCTD
- Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đơn vị: Tỷ đồng

VietinBank tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cơ cấu vốn được đa dạng hóa

Nguồn vốn huy động đến 31/12/2015 là 712 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 19,6% so với năm 2014 và đạt 105,3% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn Khách hàng Doanh nghiệp (KHDN) tăng 15,1%, nguồn vốn Khách hàng Cá nhân (KHCN) tăng 17,1%; nguồn vốn huy động từ các tổ chức trong và ngoài nước tăng trưởng tích cực 28% so với cuối năm 2014. Điều này đã khẳng định uy tín và thương hiệu mạnh của VietinBank trên thị trường trong bối cảnh áp lực cạnh tranh gia tăng.



Đẩy mạnh tăng trưởng quy mô và tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động

Năm 2015, VietinBank tiếp tục triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng.

- **Dịch vụ thanh toán được phát triển mạnh mẽ:** Là nền tảng trong chiến lược kinh doanh mới, VietinBank luôn đi đầu trong việc cung ứng các giải pháp thanh toán đồng bộ cho tất cả các đối tượng khách hàng. Đặc biệt, VietinBank là ngân hàng thương mại đi đầu trong việc phối hợp xây dựng các đề án thanh toán liên ngành, dịch vụ thanh toán của các cơ quan quản lý Nhà nước. Bên cạnh đó, VietinBank đã vinh dự nhận giải thưởng Ngân hàng dẫn đầu về tỷ trọng thanh toán quốc tế do Tổ chức Thẻ quốc tế Visa công nhận.
- **Tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu thị trường với các sản phẩm dịch vụ thẻ ATM và POS:** Với doanh số thanh toán tăng 61% so với năm 2014, thị phần thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng quốc tế và POS duy trì ở mức cao.
- **Dịch vụ ngân hàng điện tử:** Tăng trưởng mạnh cả về số lượng và giá trị giao dịch.
- **Dịch vụ tài trợ thương mại có nhiều đổi mới:** Quy trình xử lý nghiệp vụ được cải tiến, các sản phẩm kinh doanh truyền thống được phát triển, song song với đa dạng hóa các SPDV nhằm đáp ứng nhu cầu của từng phân khúc khách hàng chuyên biệt, thúc đẩy hợp tác với các ngân hàng uy tín trong nước và quốc tế.
- **Giữ vững thị phần hàng đầu trong lĩnh vực dịch vụ kiều hối:** Mở rộng mạng lưới chi kiều hối, đẩy mạnh các kênh hợp tác chuyển tiền với nhiều đối tác uy tín trên thế giới tại các thị trường trọng điểm như Mỹ, Canada, Hàn Quốc... Năm 2015, doanh số chuyển tiền của VietinBank tăng 3%, chiếm 15%

thị phần chuyển tiền qua kênh kiều hối chính thức.

- **Dịch vụ tiền tệ kho quỹ:** Nâng cao tính chuyên nghiệp hóa với việc tiếp tục mở rộng phạm vi tiếp quỹ tại các chi nhánh, phòng giao dịch; ứng dụng các phần mềm xử lý tiền tiến trên hệ thống.
- **Dịch vụ ngân hàng đầu tư phát triển khả quan:** Các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp, tư vấn cổ phần hóa, thoái vốn của doanh nghiệp Nhà nước được đẩy mạnh. Đặc biệt, năm 2015, hoạt động mua bán và sáp nhập đã đánh dấu sự phát triển cả về lượng và chất, góp phần quảng bá hình ảnh và thương hiệu của VietinBank trên thị trường trong và ngoài nước.
- **Kinh doanh ngoại tệ:** VietinBank tiếp tục duy trì thị phần thứ hai, là một trong những ngân hàng dẫn đầu, tạo lập thị trường. Trong bối cảnh thị trường ngoại hối có nhiều biến động, VietinBank đã tư vấn kịp thời giúp khách hàng có phương án tối ưu về kinh doanh ngoại tệ, đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngoại tệ của khách hàng, góp phần tích cực vào ổn định thị trường ngoại hối.

Hoạt động kinh doanh của các công ty con và chi nhánh nước ngoài đạt nhiều kết quả tích cực:

- **Các công ty con và chi nhánh nước ngoài** trong năm 2015 đều có lãi với tổng lợi nhuận trước thuế đạt 363 tỷ đồng, tăng 97 tỷ đồng so với thực hiện năm 2014 (37%). Tất cả các công ty đều có sự tăng trưởng về lợi nhuận trong năm 2015, trong đó, mức tăng trưởng tuyệt đối về lợi nhuận cao nhất là Công ty Cho thuê Tài chính (18 tỷ đồng, tương đương 21%). Năm 2015 đánh dấu bước phát triển mới, nâng cao vị thế của VietinBank tại thị trường Lào với việc nâng cấp chi nhánh Lào thành ngân hàng có vốn điều lệ tương đương 50 triệu USD.



Tiếp tục giữ vững vị trí hàng đầu về năng lực tài chính và hiệu quả lợi nhuận trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam:

- Tính đến 31/12/2015, vốn chủ sở hữu của VietinBank đạt 56.110 tỷ đồng, vốn điều lệ đạt 37.234 tỷ đồng, tiếp tục duy trì vị thế là ngân hàng TMCP có vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ cao nhất Ngành Ngân hàng Việt Nam. Năm 2015, do giao dịch sáp nhập giữa VietinBank và Ngân hàng TMCP Xăng Dầu (PG Bank) chưa được thực hiện nên các chỉ tiêu về vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của VietinBank chưa hoàn thành kế hoạch ĐHCĐ đề ra. Hiện tại, VietinBank và PG Bank đã trình bộ hồ sơ sáp nhập lên NHNN làm cơ sở để NHNN trình Thủ tướng Chính phủ thông qua giao dịch. Như vậy, giao dịch sáp nhập chỉ còn chờ ý kiến chấp thuận của Chính phủ và NHNN. Dự kiến sau khi có chấp thuận chính thức, việc chuyển giao và tích hợp hệ thống 2 ngân hàng sẽ được hoàn tất trong vòng 3 tháng.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2015 đạt 7.345 tỷ đồng, đạt 100,6% kế hoạch ĐHCĐ. Trong đó, thu dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực, tăng 25% so với năm 2014 và tỷ trọng trên tổng thu nhập hoạt động là 11,7%. Tỷ suất sinh lời ROE và ROA lần lượt đạt 10,3% và 1,02%, đạt kế hoạch ĐHCĐ đề ra.

2

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

i. Tài sản

- **Tổng tài sản:** Đến 31/12/2015 đạt 779 nghìn tỷ đồng, tăng 17,6% so với năm 2014 và đạt 104% kế hoạch ĐHCĐ năm 2015.
- **Tiền gửi NHNN:** Đến cuối năm 2015, tăng 20% so với đầu năm, VietinBank tuân thủ đúng những quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.
- **Tiền gửi tại/cho vay tổ chức tín dụng khác:** Đến ngày 31/12/2015, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng của VietinBank đạt 66 nghìn tỷ đồng, giảm 12% so với năm 2013. Trong đó, cơ cấu tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có sự chuyển dịch mạnh sang ngoại tệ, chiếm 68% tổng tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng tăng 46% so với 2014.
- **Chứng khoán đầu tư:** Tăng trưởng mạnh cả về quy mô và hiệu quả hoạt động. Quy mô chứng khoán đầu tư năm 2015 tăng trưởng 28%, tập trung tăng ở chứng khoán tổ chức tín dụng và TCKT trong chứng khoán Chính phủ giảm 6% so với 2014. Lợi nhuận từ chứng khoán đầu tư đạt 53 tỷ đồng (tăng hơn 130% so với năm 2014).
- **Cho vay khách hàng:** Đi cùng với dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế và SXKD năm 2015, dư nợ cho vay khách hàng của VietinBank năm 2015 cũng đạt mức tăng trưởng ấn tượng - tăng 22% so với năm 2014, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng bình quân của toàn ngành (18%), tỷ trọng dư nợ cho vay/tổng tài sản được giữ ở mức 69%. Dư nợ tăng trưởng tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân và các ngành được Chính phủ khuyến khích phát triển, phản ánh đúng chiến lược kinh doanh của Ban Lãnh đạo VietinBank. Tương đương với tăng trưởng dư nợ là tăng trưởng về thu lãi cho vay. Thu lãi năm 2015 đã tăng 5% so với năm 2014, cải thiện hơn rất nhiều so với năm 2013.
- **Chất lượng nợ:** Luôn được VietinBank chú trọng kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ nghiêm túc việc phân loại nợ theo quy định của NHNN. VietinBank tiếp tục duy trì chất lượng tài sản hàng đầu với tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,73%, thấp nhất trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

ii. Nợ phải trả

- **Tổng nợ phải trả:** Đến cuối năm 2015 đạt 723 nghìn tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2014.
- **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác:** Giảm 4% so với năm 2014, chủ yếu giảm từ tiền vay tổ chức tín dụng (-10%) trong khi tiền gửi của tổ chức tín dụng tăng 3%.
- **Tiền gửi khách hàng tính đến 31/12/2015:** Tiền gửi khách hàng tăng 16% so với năm 2014. Trong đó, tiền gửi không kỳ hạn tăng 15%, tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn/tổng tiền gửi khách hàng đạt 18%, tương đương với năm 2014.
- **Vốn chủ sở hữu:** So với cuối năm 2014, cơ cấu vốn chủ sở hữu như sau:

Vốn chủ sở hữu đạt 56.110 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2014. Vốn điều lệ giữ nguyên là 37.234 tỷ đồng, tiếp tục duy trì vị thế là ngân hàng TMCP có vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ cao nhất Ngành Ngân hàng Việt Nam. Hiện tại, VietinBank và PG Bank đã trình bộ hồ sơ sáp nhập lên NHNN làm cơ sở để NHNN trình Thủ tướng Chính phủ thông qua giao dịch. Như vậy, giao dịch sáp nhập chỉ còn chờ ý kiến chấp thuận của Chính phủ và NHNN. Dự kiến sau khi có chấp thuận chính thức, việc chuyển giao và tích hợp hệ thống 2 ngân hàng sẽ được hoàn tất trong vòng 3 tháng.



- **Thặng dư vốn cổ phần:** Đạt 8.975 tỷ đồng, tương đương năm 2014. Tỷ lệ thặng dư vốn cổ phần/Vốn chủ sở hữu đạt 16%, giảm nhẹ 0,2% so với năm 2014.
- **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:** Đạt 3.942 tỷ đồng, giảm 198 tỷ đồng so với 2014.

VietinBank đã tăng cường việc giám sát tuân thủ các quy định, quy trình nghiệp vụ trong hoạt động cấp tín dụng; chủ động rà soát, triển khai thành công phân loại nợ theo Điều 11- Thông tư 02, đây là một bước chuyển lớn trong quản trị, góp phần nâng cao công tác đo lường rủi ro, đáp ứng yêu cầu đầy đủ Thông tư 02 của NHNN, tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, giúp VietinBank chủ động nhận diện sớm các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro để có biện pháp ứng xử tín dụng phù hợp. Quan hệ chặt chẽ với các cơ quan quản lý Nhà nước như tòa án, cơ quan thi hành án, cơ quan công an... nhằm gia tăng sự gắn kết, ủng hộ kịp thời của các đơn vị này, góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình xử lý thu hồi nợ. Quyết liệt, tích cực, sát sao, dứt điểm xử lý, thu hồi các khoản nợ xấu, khoản nợ bán cho VAMC, từ đó đẩy nhanh tốc độ tái tạo vốn kinh doanh. Kết quả tính đến tháng 12/2015, VietinBank đã bán lũy kế hơn 10 nghìn tỷ đồng nợ xấu cho VAMC, góp phần thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN đưa nợ xấu của toàn ngành xuống tỷ lệ dưới 3%. **Năm 2015, VietinBank tiếp tục duy trì chất lượng tài sản hàng đầu với tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,73% - thấp nhất trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.**



3 ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CÔNG TÁC TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015, trong bối cảnh nền kinh tế diễn biến phức tạp, cạnh tranh giữa các ngân hàng tiếp tục diễn ra gay gắt, nhiều quy định mới của NHNN liên quan đến phân loại nợ, quản lý rủi ro và an toàn hoạt động có hiệu lực. Trên cơ sở bám sát chỉ đạo của NHNN, Nghị quyết của HĐQT, Ban Điều hành VietinBank đã linh hoạt trong điều hành, thực hiện tăng trưởng nhanh, mạnh, bền vững ngay từ những tháng đầu năm. Đồng thời, VietinBank cũng tham gia tích cực cùng với NHNN tái cơ cấu các tổ chức tín dụng, nâng cao năng lực tài chính toàn hệ thống. Nhiều định hướng và giải pháp quan trọng đã được Ban Lãnh đạo VietinBank xây dựng và triển khai từ năm 2015.

3.1. Linh hoạt, đổi mới trong công tác điều hành kinh doanh

- Năm 2015, VietinBank đã thực hiện nâng cao năng lực quản trị chiến lược với việc hoàn thành xây dựng Chiến lược kinh doanh trung hạn 2015 - 2017 với mục tiêu chung là ***“Duy trì tốc độ tăng trưởng cao liên tục, trở thành Ngân hàng có quy mô tổng tài sản lớn nhất, hiệu quả hoạt động hàng đầu Ngành Ngân hàng Việt Nam vào năm 2017”***. Chiến lược kinh doanh trung hạn đã tăng cường sự phối hợp và gắn kết chặt chẽ giữa chiến lược kinh doanh với chiến lược về công nghệ, quản trị rủi ro, hoạt động vận hành, nhân sự nhằm tạo ra sức mạnh tổng thể cho Ngân hàng.



- Đồng thời, VietinBank đã triển khai thành công Đề án Tái cơ cấu VietinBank theo phê duyệt của NHNN, qua đó nâng cao năng lực quản trị, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực tài chính cho toàn ngân hàng, góp phần thực hiện thành công Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015” tại Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, trong vai trò ngân hàng thương mại trụ cột, VietinBank đã tích cực tham gia hỗ trợ ngân hàng thương mại yếu kém thực hiện tái cơ cấu theo chủ trương của Chính phủ và NHNN, góp phần lành mạnh hóa, nâng cao hiệu quả và an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng. Với sự hỗ trợ từ phía VietinBank, hoạt động của hai ngân hàng GPBank và OceanBank đã dần đi vào ổn định và đạt được những kết quả khả quan.
- Cơ cấu tín dụng có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo đúng định hướng chiến lược đã đề ra, hướng tới việc xây dựng thương hiệu số 1 trong hoạt động bán lẻ, tăng trưởng đột phá ở phân khúc tiềm năng khách hàng vừa và nhỏ và khách hàng doanh nghiệp FDI bên cạnh việc giữ vững thị phần dẫn đầu đối với đối tượng khách hàng doanh nghiệp lớn.
- Bám sát diễn biến và dự báo thị trường, VietinBank đã chủ động xây dựng kế hoạch cân đối vốn nhằm đảm bảo an toàn thanh khoản, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn, đáp ứng vốn kịp thời cho nhu cầu hoạt động, triển khai các chương trình tín dụng đặc thù trên cơ sở tuyệt đối tuân thủ các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN.
- Hoạt động dịch vụ phát triển đa dạng với nhiều chuyển biến tích cực: Thu phí dịch vụ năm 2015 của VietinBank tăng trưởng 25%, năng tỷ trọng của thu phí dịch vụ trên tổng thu nhập hoạt động lên mức 12%, cải thiện so với mức 10% của năm 2014. Nhiều sản phẩm dịch vụ hiện đại, ứng dụng công nghệ cao được phát triển, đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng.

3.2. Quyết liệt trong công tác quản lý chất lượng tài sản và xử lý nợ xấu

VietinBank đã tăng cường việc giám sát tuân thủ các quy định, quy trình nghiệp vụ trong hoạt động cấp tín dụng; chủ động rà soát, triển khai thành công phân loại nợ theo Điều 11- Thông tư 02, đây là một bước chuyển lớn trong quản trị, góp phần nâng cao công tác đo lường rủi ro, tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, giúp VietinBank chủ động nhận diện sớm các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro để có biện pháp ứng xử tín dụng phù hợp. Quan hệ chặt chẽ với các cơ quan quản lý Nhà nước như tòa án, cơ quan thi hành án, cơ quan công an... nhằm tăng cường tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình xử lý thu hồi nợ. Quyết liệt, tích cực, sát sao, dứt điểm xử lý, thu hồi các khoản nợ xấu, khoản nợ bán cho VAMC, từ đó đẩy nhanh tốc độ tái tạo vốn kinh doanh. Năm 2015, VietinBank tiếp tục duy trì chất lượng tài sản hàng đầu với tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,73%, thấp nhất trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

3.3. Tiếp tục nâng cao công tác quản trị rủi ro, kiểm tra kiểm soát theo thông lệ quốc tế

- Về hoạt động quản trị rủi ro, năm 2015, bên cạnh việc tiếp tục triển khai mô hình 3 vòng kiểm soát xuyên suốt theo nghiệp vụ, VietinBank cũng đã chính thức vận hành đường dây nóng về rủi ro đạo đức theo thông lệ quốc tế nhằm cung cấp kênh thông tin ẩn danh cho các cán bộ nhân viên được phản ánh trực tiếp về các hành vi, giao dịch nghi ngờ vi phạm chuẩn mực nghề nghiệp từ đồng nghiệp, lãnh đạo tại đơn vị, thể hiện văn hóa minh bạch với rủi ro và hệ thống thông tin xuyên suốt từ người đứng đầu đến từng cán bộ tại khắp vùng miền, đồng thời đưa ra chế tài xử phạt phù hợp có tính răn đe, hướng tới xây dựng văn hóa quản trị rủi ro lành mạnh.
- Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy KTKSNB thông qua hoàn thiện cơ chế chính sách và nâng cao ứng dụng các chương trình kiểm soát hoạt động, đảm bảo các lỗi không tuân thủ được phát hiện kịp thời, các rủi ro lớn đã được nhận diện sớm, những vấn đề về cơ chế, quy trình, hệ thống đã được nghiên cứu chỉnh sửa, hỗ trợ giải quyết vướng mắc của chi nhánh.

3.4. Nâng cấp cơ sở hạ tầng vật chất, đẩy mạnh quá trình hiện đại hóa công nghệ, tạo nền tảng vững chắc thúc đẩy hoạt động kinh doanh

Tiếp tục nhiệm vụ triển khai tốt các dự án Chiến lược CNTT, đảm bảo tiến độ các dự án CNTT giai đoạn 2016-2017, đặc biệt tập trung hoàn thành hai dự án trọng điểm là thay thế Core Banking và kho dữ liệu doanh nghiệp. Thực hiện đẩy mạnh số hoá, thúc đẩy sáng tạo công nghệ trong ngân hàng, tăng cường hợp tác với các đối tác chiến lược. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin vào hoạt động quản trị doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh.

3.5. Mạng lưới không ngừng được phát triển, cơ cấu tổ chức và mô hình hoạt động được kiện toàn và đổi mới

- KIỆN TOÀN, TÁI CẤU TRÚC MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG theo chiều dọc, hình thành các khối nghiệp vụ thống nhất, xuyên suốt từ Trụ sở chính đến các đơn vị trong toàn hệ thống, nhằm nâng cao khả năng quản trị điều hành, quản trị rủi ro, chuyên môn hóa hoạt động kinh doanh cũng như tiếp cận với mô hình tổ chức hoạt động ưu việt, hiện đại của các ngân hàng hàng đầu thế giới. Chuyển đổi mô hình hoạt động của các khối kinh doanh (Khối KHDN, Khối Bán lẻ...), tạo cơ sở cho việc triển khai chiến lược kinh doanh; chuyển đổi mô hình các khối hỗ trợ (Khối Rủi ro, Khối Nhân sự, Trung tâm CNTT, các hoạt động vận hành) tạo thành một bộ máy hoạt động thống nhất, hiệu quả.
- Công tác kiện toàn và phát triển mạng lưới: Thường xuyên rà soát, đánh giá, triển khai quy hoạch, sắp xếp lại và kiện toàn mạng lưới các phòng giao dịch, tập trung chú trọng tại các địa bàn lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bắc Ninh, Hải Phòng, khu vực Tây Nguyên... để phân bổ nguồn lực hợp lý và khai thác hiệu quả tiềm năng của các địa bàn thông qua hệ thống các đơn vị mạng lưới, đảm bảo không chồng chéo về phạm vi hoạt động, đồng thời có thể tiếp cận và phục vụ khách hàng thuộc các phân khúc, các tầng lớp nhanh nhất, tốt nhất. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc thành lập 5 chi nhánh bán lẻ và Chi nhánh Phú Quốc trong năm 2016. Đặc biệt, việc nâng cấp thành công chi nhánh VietinBank tại Lào thành ngân hàng con từ ngày 31/7/2015 đã đánh dấu bước phát triển mới, nâng cao vị thế của VietinBank tại thị trường Lào.

3.6. Đổi mới mạnh mẽ công tác truyền thông, quảng bá thương hiệu thông qua việc tích cực tham gia tuyên truyền, quảng bá chủ trương chính sách của Chính phủ, NHNN cũng như truyền thông các kết quả đạt được của Ngành Ngân hàng nói chung và VietinBank nói riêng; triển khai thành công các chương trình truyền thông, xuất bản ấn phẩm, phim ảnh quảng bá thương hiệu VietinBank, tài trợ hội thảo, hội chợ mang tính quốc gia và có ý nghĩa thiết thực.

3.7. Tích cực trong công tác an sinh xã hội vì cộng đồng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội, góp phần nâng cao vị thế và thương hiệu VietinBank

Trong năm 2015, VietinBank tiếp tục là ngân hàng đi đầu thực hiện triển khai công tác từ thiện, an sinh xã hội tại 51 tỉnh, thành phố, trong đó: xây dựng trên 1.000 ngôi nhà ở cho người nghèo; 3 công trình nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng, 7 công trình đường giao thông nông thôn; 51 trường học; xây dựng và mở rộng 2 bệnh viện; xây dựng 9 trạm y tế, Đền tưởng niệm các chiến sĩ Đào Gạc Ma, tôn tạo 2 Nghĩa trang liệt sĩ, khu di tích lịch sử Trường Bồn Nghệ An; xây dựng Tượng đài chiến thắng Xương Giang, tỉnh Bắc Giang; phụng dưỡng 93 mẹ Việt Nam Anh hùng.

4

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 2016

Năm 2016, kinh tế toàn cầu có triển vọng khả quan với dự báo tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2015 nhưng sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp. Trong nước, Quốc hội đã thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2016 với định hướng tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn năm 2015, chú trọng cải thiện chất lượng tăng trưởng, bảo đảm phát triển bền vững, tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có sự chuyển dịch mạnh mẽ với việc chủ động gia nhập TPP và các FTAs, tạo ra nhiều cơ hội về thương mại, tăng cường thu hút đầu tư FDI cho các doanh nghiệp nói chung và lĩnh vực ngân hàng Việt Nam nói riêng.

4.1. Hoạt động kinh doanh:

- Nghiên cứu phát triển sản phẩm, dịch vụ phù hợp với định hướng kinh doanh: Tiếp tục rà soát và hoàn thiện cơ chế chính sách hiện hành, cải tiến chất lượng dịch vụ mạnh mẽ theo hướng lấy khách hàng làm trung tâm. Xây dựng, nâng cấp sản phẩm dịch vụ theo hướng phù hợp với từng khu vực, từng phân khúc khách hàng. Phát triển đa dạng hóa các sản phẩm phi tín dụng, góp phần gia tăng nguồn thu ổn định cho VietinBank.
- Đẩy mạnh bán hàng theo chuỗi liên kết, tăng cường hoạt động bán chéo, thay đổi căn bản phương pháp bán hàng hướng đến tổng thể lợi ích. Xây dựng các gói sản phẩm cơ bản để tăng cường bán chéo cho đối tượng khách hàng cụ thể, đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng, gia tăng khả năng cạnh tranh của VietinBank.



- Tiếp tục thúc đẩy bán và xây dựng văn hóa bán hàng, xây dựng văn hóa hướng đến khách hàng. Thúc đẩy công tác phát triển khách hàng mới nhằm chiếm lĩnh thị phần cao ở tất cả các phân khúc. Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ tại các điểm giao dịch, đi kèm với đào tạo lực lượng cán bộ bán hàng đủ năng lực. Triển khai các chương trình thúc đẩy bán, các công cụ hỗ trợ bán hàng, các cơ chế động lực nhằm tạo phong trào thi đua, nâng cao năng suất lao động trên toàn hệ thống.
- Đẩy mạnh các giải pháp Ngân hàng điện tử như một kênh phân phối thay thế và giải pháp tài chính hiện đại. Phát triển các sản phẩm cốt lõi như Internet Banking, các ứng dụng trên điện thoại, thử nghiệm các kênh kinh doanh mới: Ebank qua mạng xã hội và Telesale (bán và hỗ trợ bán hàng, bán chéo trực tiếp qua kênh điện tử nhờ công cụ quản lý thông tin khách hàng, marketing trực tuyến).
- Giữ vững vị trí dẫn đầu về lợi nhuận và hiệu quả sinh lời trong hệ thống ngân hàng thương mại, không ngừng đẩy mạnh đa dạng hóa cơ cấu thu nhập hoạt động, tăng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi và thu dịch vụ. Với mức lợi nhuận kỳ vọng, dự kiến ROA của VietinBank năm 2016 trong khoảng 0,9% - 1,2% và ROE đạt từ 10% - 11%.
- Với dự kiến sáp nhập PGBank, VietinBank sẽ tăng vốn chủ sở hữu lên hơn 64 nghìn tỷ đồng, tiếp tục là ngân hàng dẫn đầu về vốn điều lệ, đáp ứng yêu cầu về vốn theo chuẩn mực quốc tế Basel II, nâng cao vị thế cạnh tranh của VietinBank trên thị trường khu vực và quốc tế.

4.2. Hoạt động quản trị rủi ro:

- Tăng cường tính chủ động và phối hợp trong công tác Quản lý danh mục tín dụng: Các đơn vị kinh doanh cần phát huy vai trò đầu tàu trong việc định hướng, xây dựng kế hoạch kinh doanh, bám sát định hướng khách hàng để cơ cấu danh mục theo hướng giảm thiểu mức độ tập trung

vào một/một số khách hàng/ngành nghề đặc biệt là các ngành hạn chế cấp tín dụng của VietinBank, tiềm ẩn rủi ro cao. Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng ngắn hạn đồng thời kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng dư nợ tín dụng trung dài hạn, tăng cường tỷ lệ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản thanh khoản tốt để hạn chế tối đa mức độ ảnh hưởng đến kết quả phân loại nợ theo phương pháp định tính, chi phí trích lập dự phòng cụ thể tại VietinBank và tăng cường khả năng thu hồi nợ khi rủi ro xảy ra.

- Đẩy nhanh công tác triển khai Basel II tại VietinBank để kịp thời hoàn thành theo kế hoạch đề ra, nâng cao năng lực quản trị rủi ro tại VietinBank trên cơ sở hoàn thiện cơ cấu tổ chức, gắn kết chiến lược rủi ro với chiến lược kinh doanh, hoàn thiện hạ tầng chính sách văn bản QLRR, hạ tầng CNTT, chuẩn hóa dữ liệu và ứng dụng các mô hình đo lường rủi ro tín dụng một cách hiệu quả.



- Xây dựng cơ chế giám sát Phòng giao dịch trên cơ sở rủi ro, thiết lập các báo cáo giám sát nghiệp vụ tới hơn 1.000 điểm giao dịch nhằm cung cấp các thông tin quản lý kịp thời; tập trung nhận diện các đơn vị kinh doanh tiềm ẩn rủi ro cao cần có sự hỗ trợ đặc biệt hoặc tăng cường hỗ trợ để khắc phục tồn tại khó khăn, giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Kiểm soát các rủi ro hoạt động trọng yếu khác như đẩy mạnh kiểm soát an toàn mạng và an toàn thông tin điện tử, đảm bảo các thông tin của khách hàng và thông tin kinh doanh của ngân hàng không bị phát tán sai qui định; triển khai các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro tác nghiệp và rủi ro gián đoạn hoạt động kinh doanh khi CoreBanking mới được triển khai trong 2016.

4.3. Hoạt động hỗ trợ:

Tiếp tục bám sát các mục tiêu của đề án Thanh toán Quốc gia và hoạt động thanh toán của NHNN để xây dựng, phát triển nền tảng thanh toán một cách bền vững, xuyên suốt, đảm bảo kiểm soát tốt rủi ro và hiệu quả trong hoạt động thanh toán, hướng đến việc triển khai mô hình Ngân hàng thanh toán, cung cấp các giải pháp, dịch vụ hiện đại đáp ứng đầy đủ, nhanh chóng và hiệu quả nhu cầu thanh toán của tất cả các đối tượng khách hàng. Tập trung hoạt động vận hành và quản lý hệ thống thanh toán về một đầu mối, nâng cao hiệu suất vận hành của hệ thống, tối đa hóa khả năng xử lý tự động của hệ thống thanh toán nhằm tăng tỷ lệ xử lý tự động lên mức 75% giao dịch chuyển tiền. Tăng cường phối hợp giữa Trung tâm Thanh toán với các khối khách hàng nhằm đẩy mạnh công tác bán chéo sản phẩm dịch vụ thanh toán.

5

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRUNG, DÀI HẠN

Năm 2015 là năm khởi đầu của chiến lược trung hạn ba năm 2015 - 2017, và bước đầu VietinBank đã đạt được một số kết quả khả quan. Khối Bán lẻ có sự đóng góp đáng kể trong việc tăng trưởng quy mô, phát triển mạng lưới khách hàng mới và sản phẩm bền vững. Khối Khách hàng Doanh nghiệp tăng trưởng quy mô dư nợ ấn tượng với đối tượng khách hàng FDI và khách hàng vừa và nhỏ, thu nhập hoạt động dịch vụ cũng ghi nhận kết quả khả quan, đây là những kết quả tích cực tạo đà cho sự tăng trưởng trong 2 năm tiếp theo. Cũng với những mục tiêu đầy thách thức đề ra, Ban Lãnh đạo VietinBank cam kết đưa ra cơ chế hỗ trợ đồng bộ, kịp thời thúc đẩy toàn diện hoạt động kinh doanh, tạo động lực cho các đơn vị triển khai các sáng kiến hiện thực hóa chiến lược toàn hàng, đạt được mục tiêu và tầm nhìn trung hạn. Ở Việt Nam, làn sóng hội nhập có xu hướng diễn ra mạnh mẽ trong thời gian tới cùng với chính sách mở cửa trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, sân chơi của VietinBank ngoài các đối thủ truyền thống sẽ có thêm những đối thủ cạnh tranh mới với công nghệ hiện đại, tiềm lực tài chính dồi dào, hướng tới cung cấp các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao cung cấp cho các khách hàng. Nhu cầu của khách hàng cũng ngày một tăng lên với những đòi hỏi khắt khe hơn về chất lượng dịch vụ. Do đó, VietinBank sẽ cải biến mô hình kinh doanh để đảm bảo sự tăng trưởng bền vững cho các hoạt động kinh doanh. Trong đó, xác định phục vụ và gắn kết toàn diện các nhu cầu tài chính ngân hàng của khách hàng, liên kết chặt chẽ hoạt động kinh doanh của phân khúc nhằm gia tăng bán chéo sản phẩm dịch vụ, tăng cường kết nối kinh doanh và gia tăng lợi ích cho khách hàng làm cơ sở phát triển mạnh hoạt động dịch vụ, hướng đến đáp ứng tối đa nhu cầu và mang lại tiện ích cho khách hàng, từ đó làm cơ sở cải thiện cơ cấu thu nhập, tăng thu nhập ngoài lãi. Trong chiến lược trung hạn, Ban Lãnh đạo VietinBank đã xác định chìa khóa cho việc thiết lập một sự hiện diện mạnh mẽ của VietinBank trong việc cung cấp sản phẩm dịch vụ đa dạng cho khách hàng doanh nghiệp và cá nhân là cung cấp các giải pháp thanh toán toàn diện, đáp ứng mọi nhu cầu thanh toán của khách hàng. Từ đó, khách hàng lựa chọn VietinBank như ngân hàng hàng đầu, cung cấp sản phẩm/gói sản phẩm tiện ích đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng, như một điểm đến tin cậy và duy nhất cho khách hàng.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Năm 2015, với vai trò là ngân hàng TMCP Nhà nước lớn, chủ lực, chủ đạo của hệ thống ngân hàng, VietinBank đã tích cực tham gia và tổ chức thực hiện có kết quả các chủ trương chung của Đảng, Chính phủ và NHNN nhằm tăng trưởng, phát triển an toàn, bền vững, đúng định hướng của ngành, hoàn thành xuất sắc các mục tiêu nhiệm vụ, kế hoạch kinh doanh đề ra.

1

VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG:

1.1. Năm 2015, VietinBank đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận:

Tổng tài sản của VietinBank đến 31/12/2015 đạt 779 nghìn tỷ đồng, tăng 17,9% so với năm 2014 và đạt 104,5% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông năm 2015. VietinBank tiếp tục là một trong những ngân hàng TMCP có quy mô tài sản dẫn đầu thị trường. Dư nợ tín dụng đạt 677 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng gần 25%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân toàn ngành. Nguồn vốn huy động đạt 712 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 19,6%. Lợi nhuận trước thuế năm 2015 là 7.345 tỷ đồng, tương ứng 100,6% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông. Cơ cấu thu nhập được đa dạng hóa, tăng tỷ trọng thu từ hoạt động dịch vụ nhằm giảm áp lực đối với mảng kinh doanh truyền thống là tín dụng trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng thương mại.

Chi tiêu	31/12/2014	31/12/2015	So với 31/12/2014		Kế hoạch ĐHCĐ 2015	% thực hiện kế hoạch 2015
			+/- tỷ đồng	+/- %		
Tổng tài sản	661.242	779.483	118.241	17,9%	746.000	104,5%
Dư nợ tín dụng	542.674	676.688	134.014	24,7%	613.000	110,4%
Nguồn vốn huy động	595.096	711.785	116.689	19,6%	676.000	105,3%
Vốn chủ sở hữu	55.259	56.110	851	1,5%	58.883	95,3%
Vốn điều lệ	37.234	37.234	0	0,0%	49.209	75,7%
Lợi nhuận trước thuế	7.303	7.345	42	0,6%	7.300	100,6%
ROAA	1,2%	1,02%			1,0% - 1,2%	Đạt
ROAE	10,5%	10,3%			10% - 11%	Đạt
Tỷ lệ nợ xấu / Dư nợ tín dụng	0,9%	0,73%			<3%	Đạt
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	10,35%	10,58%			>9%	Đạt

Đơn vị: Tỷ đồng



- **Mục tiêu trở thành ngân hàng hàng đầu về bán lẻ đang từng bước được hiện thực hóa** thông qua triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của sản phẩm dịch vụ ngân hàng và dịch vụ khách hàng. Năm 2015 đã đánh dấu điểm nhấn nổi bật trong hoạt động bán lẻ của VietinBank khi ra mắt thị trường dịch vụ Premium Banking dành cho phân khúc khách hàng ưu tiên, hướng tới mục tiêu đem đến cho khách hàng “dịch vụ thượng khách”, “giải pháp tài chính hoàn hảo”, không ngừng gia tăng giá trị tài sản, đưa khách hàng đến với những sự kiện đẳng cấp, trải nghiệm những khoảnh khắc vô giá.

- **Những kết quả kinh doanh đáng tự hào của VietinBank đã được khẳng định bởi các giải thưởng danh giá do các tổ chức trong và ngoài nước ghi nhận:** 3 năm liên tiếp thuộc Top 500 Thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới; năm thứ 4 liên tiếp nằm trong Top 2.000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới do Tạp chí Forbes bình chọn; thương hiệu VietinBank được Hãng tư vấn định giá thương hiệu quốc tế Brand Finance xếp hạng A, giá trị thương hiệu đạt 197 triệu USD, đứng số 1 của Ngành Ngân hàng Việt Nam. Đặc biệt, VietinBank đứng thứ 5 trong Top 10 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2015 và 6 năm liên tiếp đứng đầu hệ thống ngân hàng trong hoạt động nộp ngân sách Nhà nước. Thương hiệu VietinBank cũng nằm trong Top 10 Giải thưởng Sao vàng Đất Việt; lần thứ 11 liên tiếp nằm trong Top 10 Thương hiệu mạnh cùng các giải thưởng “Ngân hàng An ninh thông tin tiêu biểu 2015”, “Ngân hàng Vì cộng đồng 2015”, bằng khen “Doanh nghiệp xanh có môi trường làm việc tốt”...

1.2. Vốn chủ sở hữu và quan hệ nhà đầu tư

- **Vốn chủ sở hữu của VietinBank trong năm 2015** là 56.110 tỷ đồng, trong đó, vốn điều lệ ở mức 37.234 tỷ đồng, tiếp tục giữ vững vị trí là ngân hàng thương mại có vốn điều lệ lớn nhất và cơ cấu cổ đông mạnh nhất Việt Nam với cổ đông chi phối là ngân hàng thương mại nắm giữ 64,46% cổ phần, 2 đối tác chiến lược nước ngoài là BTMU và IFC lần lượt nắm giữ 19,73% và 8,03% cổ phần, cổ đông thiểu số chiếm 7,78% còn lại. Các hệ số an toàn vốn đều được đảm bảo và tuân thủ đúng quy định.

- Về quan hệ nhà đầu tư

Trong năm 2015, VietinBank tiếp tục chú trọng duy trì và nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động quan hệ nhà đầu tư. VietinBank đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 với việc thông qua các nội dung quan trọng theo quy định.

Nằm trong chiến lược tăng cường đẩy mạnh quảng bá cho cổ phiếu CTG, góp phần xây dựng hình ảnh VietinBank và cổ phiếu CTG minh bạch trong thông tin, năng động trong hoạt động, thân thiện với cộng đồng nhà đầu tư (NĐT) và thị trường, VietinBank đã tiếp đón trực tiếp cũng như chủ động cung cấp và cập nhật thông tin bằng email tới hàng chục lượt Quý đầu tư, Công ty Chứng khoán (CTCK) trong/ngoài nước. Hội nghị NĐT và chuyên gia phân tích cũng được VietinBank chú trọng tổ chức định kỳ ngay sau khi công bố Báo cáo tài chính với sự tham gia đối thoại trực tiếp của Ban Lãnh đạo.

Là ngân hàng Việt Nam đầu tiên và duy nhất cho đến nay phát hành thành công trái phiếu quốc tế, để tăng cường sự kết nối với các trái chủ đã đầu tư vào trái phiếu quốc tế của VietinBank cũng như duy trì, thiết lập quan hệ với các nhà đầu tư tiềm năng, VietinBank đã tổ chức chương trình gặp gỡ các quỹ đầu tư tên tuổi lớn trên thị trường trái phiếu quốc tế tại thị trường Mỹ (tháng 5/2015). Các nội dung trao đổi toàn diện, sâu sắc và thiết thực giữa VietinBank và các nhà đầu tư đã nhận được sự quan tâm, đánh giá cao của nhà đầu tư, ghi nhận những nỗ lực đáng khích lệ của VietinBank trong việc kết nối với nhà đầu tư nhằm nâng cao uy tín và hình ảnh của VietinBank trên thị trường quốc tế.

Là ngân hàng đi tiên phong trong việc công bố thông tin minh bạch bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, VietinBank luôn đảm bảo công bố thông tin theo đúng quy định. VietinBank cũng chú trọng nâng cấp cổng thông tin điện tử chính thức giữa VietinBank và cộng đồng NĐT ([website www.investor.vietinbank.vn](http://www.investor.vietinbank.vn)), đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và hữu ích tới cộng đồng nhà đầu tư và thị trường. VietinBank cũng luôn đảm bảo hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh khác liên quan đến cổ phiếu CTG.

1.3. Công tác quản trị ngân hàng

Kiến toàn nhân sự lãnh đạo cấp cao

Năm 2015 là năm thứ hai trong nhiệm kỳ 5 năm của HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, danh sách các thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 gồm có:

- Ông Nguyễn Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT;
- Ông Lê Đức Thọ - Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Ông Hiroyuki Nagata - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc;
- Ông Cát Quang Dương, Bà Trần Thu Huyền, Bà Nguyễn Hồng Vân, Ông Go Watanabe, Ông Michael Knight Ipson - Ủy viên HĐQT;
- Ông Phùng Khắc Kế - Ủy viên HĐQT độc lập.

Ban Lãnh đạo mới đã đoàn kết, thống nhất, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, tiếp tục phát huy nội lực ngân hàng, quản trị và thực thi các chính sách đổi mới, lãnh đạo toàn hệ thống Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2015.

Kiến toàn mô hình tổ chức và công tác quản trị mạng lưới

- VietinBank đã phát triển mạng lưới tại tất cả các tỉnh thành trong cả nước và vươn ra quốc tế với 152 chi nhánh (CN), gồm 149 CN trong nước cùng trên 1.000 phòng giao dịch, 2 CN tại Đức. Đặc biệt, việc nâng cấp thành công CN VietinBank tại Lào thành ngân hàng con từ ngày 31/7/2015 đã đánh dấu bước phát triển mới, nâng cao vị thế của VietinBank tại thị trường Lào.
- VietinBank đã thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động của các khối kinh doanh và khối hỗ trợ theo chiều dọc tạo thành bộ máy hoạt động thống nhất, hiệu quả từ đó xây dựng cơ sở cho việc triển khai chiến lược kinh doanh.

Nâng cao công tác quản trị rủi ro: VietinBank tuyệt đối tuân thủ các quy định an toàn hoạt động kinh doanh của NHNN, chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết và phù hợp để thực hiện lộ trình tuân thủ các chuẩn mực Basel II. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản, quán triệt tuân thủ các quy định, quy trình nghiệp vụ cấp tín dụng; quyết liệt, dứt điểm xử lý nợ xấu, thu hồi nợ ngoại bảng, nợ đã bán VAMC để đẩy nhanh tốc độ tái tạo vốn kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững của ngân hàng.

Phát triển công nghệ thông tin và hiện đại hóa ngân hàng được nhận định là một trong những mục tiêu trọng tâm và chiến lược của VietinBank. Trong năm 2015, VietinBank tiếp tục triển khai nhiều dự án chiến lược, trọng điểm hiện đại hóa ngân hàng như: Dự án thay thế CoreBanking, Dự án Kho dữ liệu doanh nghiệp, Dự án Oracle GL... tạo nền tảng vững chắc hỗ trợ hoạt động kinh doanh của ngân hàng, góp phần nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả công việc.

Với nỗ lực và quyết tâm của toàn hệ thống, VietinBank đã vượt qua mọi khó khăn, thách thức để đạt được tất cả các mục tiêu tài chính trong năm 2015 và nhiệm vụ ĐHCĐ giao phó. Thành công của

2

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

VietinBank không chỉ dừng ở tăng trưởng vượt trội đối với các chỉ tiêu về quy mô mà còn gây ấn tượng đối với các cổ đông và nhà đầu tư khi luôn duy trì kết quả kinh doanh ở mức cao với lợi nhuận và các chỉ số sinh lời dẫn đầu Ngành Ngân hàng. Năm 2015, VietinBank cũng đạt được mục tiêu của HĐQT đặt ra trong kế hoạch kinh doanh trung hạn là “Duy trì mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung toàn ngành trong suốt giai đoạn 3 năm 2015 - 2017”, góp phần tạo động lực có sức lan tỏa đến cán bộ nhân viên toàn hệ thống. Những kết quả nổi bật này xuất phát từ sự chỉ đạo sáng suốt, linh hoạt của HĐQT cũng như Ban Điều hành và sự đồng lòng của hơn 20.000 nhân viên của VietinBank. Các thành viên HĐQT, Ban Điều hành đã cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, luôn luôn hành động vì lợi ích của cổ đông, lợi ích của Nhà nước và của Ngân hàng, mang lại sự phát triển bền vững cho VietinBank, nâng giá trị cuộc sống cho toàn xã hội.

3

KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

Năm 2016, mặc dù còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng cơ hội phát triển và tiềm năng thị trường hứa hẹn sẽ có nhiều cải thiện tích cực, HĐQT VietinBank tiếp tục chỉ đạo toàn hệ thống quyết liệt hơn nữa trong quá trình tái cấu trúc ngân hàng với 5 mảng chính là: *Tiếp tục thực hiện lộ trình của chiến lược kinh doanh trung hạn giai đoạn 2015 – 2017; Tăng cường bán hàng theo chuỗi liên kết, đẩy mạnh bán chéo sản phẩm dịch vụ; Tăng cường quy mô đồng thời kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản; Kiện toàn và chuẩn hóa kinh doanh, cơ cấu tổ chức và điều hành theo mô hình ngân hàng hiện đại; Tiếp tục phối hợp chặt chẽ cùng NHNN làm tốt công tác an sinh xã hội.* Toàn thể Ban Lãnh đạo cùng nhân viên VietinBank sẽ cùng nỗ lực, cố gắng, quyết tâm khẳng định vị thế là ngân hàng thương mại trụ cột của Ngành Ngân hàng, đóng góp tích cực vào sự phát triển của Ngành Ngân hàng và nền kinh tế, xứng đáng với kỳ vọng của các cổ đông.

Một số chỉ tiêu tài chính cụ thể trong năm 2016 của VietinBank như sau:

Chi tiêu	Đơn vị	Mục tiêu thực hiện năm 2016		
		Kế hoạch	+/- so với năm 2015	+/- % so với năm 2015
Tổng tài sản	Tỷ đồng	889.550	110.067	14%
Dư nợ tín dụng	Tỷ đồng	798.492	121.804	18%
Tỷ lệ nợ xấu / Dư nợ tín dụng	%	< 3,0%		
Nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	811.445	99.651	14%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	7.900	555	8%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	64.455	8.345	15%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	49.209	11.975	32%
ROAA	%	0,9% - 1,2%		
ROAE	%	10,0% - 11,0%		
Tỷ lệ chia cổ tức	%	7% - 9%		
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	%	> 9,0%		

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT

Số lượng và tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT và thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT

Loại cổ đông	Stt	Họ tên	Tổng cộng (số lượng cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu (%)
HĐQT	1	Nguyễn Văn Thắng	960.298.090	25,7909%
		<i>Đại diện cá nhân</i>	216.108	0,0058%
		<i>Đại diện vốn Nhà nước</i>	960.081.982	25,7851%
	2	Lê Đức Thọ	720.099.014	19,3398%
		<i>Đại diện cá nhân</i>	37.527	0,0010%
		<i>Đại diện vốn Nhà nước</i>	720.061.487	19,3388%
	3	Cát Quang Dương	720.061.487	19,3388%
		<i>Đại diện cá nhân</i>	0	0%
		<i>Đại diện vốn Nhà nước</i>	720.061.487	19,3388%
	4	Nguyễn Hồng Vân	4.050	0,0001%
	5	Trần Thu Huyền	1.429	0,00004%
	6	Phùng Khắc Kế	0	0%
	7	Go Watanabe	0	0%
	8	Hiroyuki Nagata	0	0%
	9	Michael Knight Ipson	0	0%
		Cộng	2.400.464.070	64,4696%



Số thành viên HĐQT độc lập:

Có 1 thành viên HĐQT độc lập là ông Phùng Khắc Kế.

Hoạt động của HĐQT:

HĐQT là cơ quan quản trị của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, với nhiệm kỳ là 5 năm, có toàn quyền nhân danh VietinBank để quyết định, thực hiện các quyền nghĩa vụ liên quan đến mục đích, quyền lợi của ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Cơ cấu HĐQT bao gồm 1 Chủ tịch và các Ủy viên chịu trách nhiệm quản trị VietinBank trước các cổ đông.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông NGUYỄN VĂN THẮNG Chủ tịch HĐQT

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2014, ông Nguyễn Văn Thắng, sinh năm 1973 tại Hà Nội, hiện đang là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII; Ủy viên Thường vụ Đảng ủy khối Doanh nghiệp Trung ương, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông là Tiến sỹ Kinh tế. Ông bắt đầu công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 1996 và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 17 năm. Ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Thư ký Tổng Giám đốc, Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Thành phố Hà Nội, Ủy viên HĐQT kiêm Quyền Tổng Giám đốc và sau đó là Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam trước khi được bổ nhiệm vào vị trí hiện tại.





Ông LÊ ĐỨC THỌ

Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2014, ông Lê Đức Thọ, sinh năm 1970, hiện giữ chức vụ Phó Bí thư Đảng ủy, Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt 24 năm qua. Ông đã từng đảm nhiệm các vị trí sau: Tổ trưởng Tổ Thẩm định thuộc Phòng Kinh doanh Ngân Hàng Công Thương Chi nhánh Vĩnh Phú, Phó Trưởng phòng Kinh doanh Ngân Hàng Công Thương chi nhánh Phú Thọ, Phó Trưởng phòng Cán đối Tổng hợp, Phó Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư, Trưởng phòng Đầu tư, Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Ông có một thời gian ngắn giữ chức vụ Chánh Văn phòng NHNN Việt Nam trước khi được bổ nhiệm vào vị trí hiện tại.



Ông PHÙNG KHẮC KẾ

Ủy viên HĐQT

Ông Phùng Khắc Kế sinh năm 1948 tại Hà Nội, ông là Tiến sỹ Kinh tế. Tháng 7/2014, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên HĐQT độc lập của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Trong quá trình công tác, ông từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng phòng Vụ Kinh tế - Kế hoạch NHNN Việt Nam, Phó Chánh Văn phòng NHNN Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Tín dụng NHNN Việt Nam, Tổng Giám đốc Ngân Hàng Công Thương Việt Nam, Phó Thống đốc NHNN Việt Nam trước khi nghỉ hưu. Hiện ông là Ủy viên HĐQT độc lập của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bà NGUYỄN HỒNG VÂN
Ủy viên HĐQT

Bà Nguyễn Hồng Vân sinh năm 1969 tại Hà Nội. Bà là Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng. Bà bắt đầu công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 1990. Bà đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng Cán đối Tổng hợp, Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư, Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp và Hỗ trợ ALCO. Tháng 9/2008, bà được bổ nhiệm làm Ủy viên HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Hiện bà đang giữ chức Ủy viên HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Bà TRẦN THU HUYỀN
Ủy viên HĐQT

Bà Trần Thu Huyền sinh năm 1977. Bà là Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh. Bà bắt đầu công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 2001. Bà đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng Tổ chức Cán bộ và Đào tạo Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ và Đào tạo Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam trước khi được bổ nhiệm làm Ủy viên HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào tháng 7/2014. Hiện bà đang giữ chức vụ Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Khởi Nhân sự Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.





Ông GO WATANABE
Ủy viên HĐQT

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2013, ông Go Watanabe sinh năm 1958 tại Nhật Bản, Thạc sỹ Kinh doanh, hiện đang là Ủy viên HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Ông đã từng giữ các chức vụ: Trưởng phòng Khởi Kinh doanh Vốn và Ngoại tệ, Ngân hàng BTMU; Trưởng phòng Khởi Khách hàng Doanh nghiệp, Ngân hàng BTMU; Phó Giám đốc Khởi Nhân sự Khách hàng Doanh nghiệp, Ngân hàng BTMU; Giám đốc Khởi Nhân sự Ngân hàng Bán lẻ, Ngân hàng BTMU; Giám đốc Khởi Nhân sự Khách hàng Doanh nghiệp, Ngân hàng BTMU; Giám đốc Khởi Kế hoạch khu vực Châu Âu Ngân hàng BTMU, Trụ sở chính khu vực Châu Âu (Vương quốc Anh); Phó Giám đốc điều hành, Phó Chủ tịch, Giám đốc chi nhánh Thượng Hải, Ngân hàng BTMU (Trung Quốc); Phó Giám đốc điều hành và Giám đốc Khởi Khách hàng Doanh nghiệp toàn cầu, Trụ sở chính; Giám đốc toàn cầu Khởi Định chế Tài chính Ngân hàng BTMU; Giám đốc điều hành, Trưởng Ban Khách hàng Doanh nghiệp Nagoya Ngân hàng BTMU. Ông là Giám đốc điều hành, Tổng Giám đốc khu vực Châu Á và Châu Đại Dương Ngân hàng BTMU Singapore trước khi trở thành Ủy viên HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Ông HIROYUKI NAGATA -
Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2013, Ông Hiroyuki Nagata, sinh năm 1963, quốc tịch Nhật Bản, Cử nhân Kinh tế, hiện đang là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Trước khi bắt đầu công tác tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 2013, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng BTMU Chi nhánh Băng Cốc, Phòng KHDN Nhật Bản; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khởi Khách hàng Doanh nghiệp số 4, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khởi Tín dụng Khách hàng doanh nghiệp. Hiện nay ông là Giám đốc Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khởi Khách hàng Doanh nghiệp số 3, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1. Hiện nay ông là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông CÁT QUANG DƯƠNG
Ủy viên HĐQT

Ông Cát Quang Dương sinh năm 1959 tại Hà Nội. Ông là Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng. Tháng 2/2012, ông được bổ nhiệm làm Ủy viên HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Trong quá trình công tác, ông từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Vụ Tín dụng; Trưởng phòng, Vụ Tín dụng NHNN Việt Nam. Hiện ông đang là Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng NHNN Việt Nam kiêm Ủy viên HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Ông MICHAEL KNIGHT IPSON
Ủy viên HĐQT

Được bổ nhiệm lại từ tháng 7/2014, ông Michael Knight Ipson sinh năm 1947 tại Hoa Kỳ, hiện đang là Ủy viên HĐQT Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Ông đã từng giữ các chức vụ: Phó Ban đặc trách thông tin, giao dịch giữa các ngân hàng và các công ty Trung Quốc tại Hồng Kông; Trợ lý Giám đốc khu vực tại Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan; Trưởng Văn phòng đại diện của Chemical Bank tại Trung Quốc; Tổng Giám đốc Chemical chi nhánh Hồng Kông; Giám đốc điều hành Chemical Asia Limited, thành viên Ban Tín dụng toàn cầu của Chemical Bank; Giám đốc điều hành luân phiên, Chủ tịch Tín dụng IBA; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC - Bắc Kinh); Giám đốc nghiệp vụ tại Tổ chức Tài chính Quốc tế tại Trung Quốc và Mông Cổ; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC - Washington, DC) tư vấn về lĩnh vực ngân hàng tại khu vực Đông Á - Thái Bình Dương.





HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các cuộc họp của HĐQT:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	97/97	100%	
2	Ông Lê Đức Thọ	Ủy viên HĐQT kiêm TGD	97/97	100%	
3	Bà Trần Thu Huyền	Ủy viên HĐQT	53/54	98%	Không tham dự phiên họp do nghỉ thai sản
4	Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	68/69	99%	Không tham dự phiên họp do đi công tác
5	Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT	21/25	84%	Không tham dự phiên họp do đi công tác
6	Ông Phạm Huy Thông (*)	Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGD	14/14	100%	Không tham dự phiên họp HĐQT từ tháng 7/2015 sau khi được điều động, bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu (GP Bank)
7	Ông Phùng Khắc Kế	Ủy viên HĐQT	24/25	96%	Không tham dự phiên họp do đi công tác
8	Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGD	23/25	92%	Không tham dự phiên họp do đi công tác
9	Ông Go Watanabe	Ủy viên HĐQT	16/16	100%	
10	Ông Michael Knight Ipson	Ủy viên HĐQT	17/17	100%	

(*)Ủy viên HĐQT kiêm PTGD Phạm Huy Thông: Được điều động, bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu kể từ ngày 7/7/2015 theo Quyết định số 1308/QĐ-NHNN ngày 7/7/2015 của NHNN.

Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Theo đúng quy định của Điều lệ, pháp luật hiện hành



Hoạt động của các Ủy ban trong HĐQT

Hiện tại VietinBank có 4 Ủy ban thuộc HĐQT là Ủy ban Quản lý Rủi ro; Ủy ban Nhân sự, Tiền lương, Khen thưởng; Ủy ban Chính sách; Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALCO). Các Ủy ban hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Ủy ban do HĐQT ban hành.

- Ủy ban Nhân sự, Tiền lương, Khen thưởng tham mưu cho HĐQT về cơ cấu tổ chức, bộ máy, chính sách quản trị nhân sự, đánh giá hiệu quả hoạt động và chính sách đãi ngộ; tổ chức thực hiện giám sát, kiểm soát toàn diện công tác quản lý cán bộ, khung năng lực, kế hoạch kế nhiệm, rủi ro nhân sự đảm bảo phù hợp với định hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của VietinBank trong từng thời kỳ.
- Ủy ban Quản lý Rủi ro (QLRR) tham mưu cho HĐQT các vấn đề liên quan đến xác định khẩu vị rủi ro trong từng thời kỳ; xây dựng cơ chế, chính sách quản trị rủi ro và định hướng quản trị rủi ro tín dụng, đầu tư, thị trường, tác nghiệp và các loại rủi ro khác; tham mưu cho HĐQT phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị, phương án xử lý rủi ro cũng như lộ trình triển khai dự án Basel II theo chỉ đạo của NHNN.
- Ủy ban Chính sách Tham mưu, giúp việc ở cấp độ chính sách cho HĐQT trong việc xây dựng và rà soát chính sách; đảm bảo tính phù hợp, đầy đủ, đồng bộ và hiệu lực của các chính sách, quy chế, quy định trong các mảng hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của VietinBank.
- Ủy ban ALCO tham mưu cho HĐQT về quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tài sản nợ, tài sản có của VietinBank phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của VietinBank trong từng thời kỳ và rà soát đảm bảo các tỷ lệ và giới hạn an toàn trong hoạt động kinh doanh theo quy định.

Trong năm 2015, các Ủy ban đã phối hợp với các Phòng/Ban, bộ phận có liên quan để tiếp tục rà soát, hoàn thiện, sửa đổi và ban hành mới các quy định, quy trình, quy chế về quản lý rủi ro, nhân sự, khen thưởng, đầu tư, góp vốn, công bố thông tin...; rà soát nhân sự thuộc thẩm quyền quản lý của HĐQT và tham mưu cho HĐQT một số vấn đề cụ thể khác như: chính sách QLRR; các biện pháp phòng ngừa rủi ro; chiến lược hoạt động và phát triển của VietinBank trong 3-5 năm tới...

Số lượng thành viên HĐQT đã có chứng chỉ về quản trị công ty:

Tất cả các thành viên Ban Lãnh đạo đã được đào tạo về quản trị doanh nghiệp.

Thay đổi thành viên HĐQT trong năm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm (bầu)
1	Ông Phạm Huy Thông	Nguyên Ủy viên HĐQT	13/4/2013. Thời giữ chức vụ ngày 7/7/2015 theo Quyết định số 1308/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước

BAN KIỂM SOÁT



Ông NGUYỄN THẾ HUÂN

Trưởng Ban Kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2015, ông Nguyễn Thế Huân, sinh năm 1974 tại Thái Nguyên, hiện đang là Trưởng Ban Kiểm soát Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Ông là cử nhân các chuyên ngành Luật, chuyên ngành Ngôn ngữ và chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng. Ông bắt đầu công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 2004 và từng giữ các chức vụ: Phó phòng Kiểm tra Kiểm soát Nội bộ, Phó phòng Kiểm toán tuân thủ, Phó phòng Kiểm toán nội bộ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Bà PHẠM THỊ THƠM

Thành viên Ban Kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2009 và tái bổ nhiệm nhiệm kỳ 2014 - 2019 vào tháng 4/2014, bà Phạm Thị Thơm, sinh năm 1969 tại Ninh Bình, Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng, hiện đang là Trưởng phòng chế độ Vụ Kế toán - Tài chính NHNN Việt Nam kiêm Thành viên Ban Kiểm soát Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Trong suốt quá trình công tác, bà từng giữ các chức vụ: Phó phòng Kế toán, Trưởng phòng Kế toán Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Hà Nội; Phó phòng Chế độ Vụ Kế toán - Tài chính NHNN Việt Nam.





Ông TRẦN MINH ĐỨC
Thành viên Ban Kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2015, ông Trần Minh Đức, sinh năm 1977 tại Hải Phòng, cử nhân ngành Luật, Đại học Luật Hà Nội, hiện đang là Thành viên Ban Kiểm soát Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Ông từng là Phó phòng Quản lý Rủi ro và Nợ có vấn đề, Phó phòng Pháp chế và Phó phụ trách phòng Pháp chế tại Trụ sở chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Bà PHẠM THỊ HỒNG PHƯƠNG
Thành viên Ban Kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2015, bà Phạm Thị Hồng Phương, sinh năm 1963 tại Thái Bình, Thạc sỹ ngành Tài chính Ngân hàng, hiện đang là Thành viên Ban Kiểm soát Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Bà đã làm việc tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt 25 năm và trước khi được bổ nhiệm là Thành viên Ban Kiểm soát, bà là Tổng Giám đốc Công ty Vàng bạc Đá Quý Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Bà VŨ THỊ BÍCH HỒNG
Thành viên Ban Kiểm soát

Được bổ nhiệm vào tháng 5/2013, bà Vũ Thị Bích Hồng, sinh năm 1960 tại Thái Bình, Thạc sỹ ngành Tài chính Ngân hàng, hiện đang là Thành viên Ban Kiểm soát Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Bà từng là Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ Chi nhánh Ngân Hàng Công Thương khu vực Ba Đình, Phó Giám đốc Chi nhánh Nam Thăng Long, Phó phòng Kiểm toán Giám sát hoạt động Trụ sở chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2015, Ban Kiểm soát cùng các bộ phận trực thuộc đã triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng (Điều lệ) cũng như định hướng hoạt động của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thông qua, bao gồm các nội dung chính như sau:

- Giám sát hoạt động kinh doanh và việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ trong quản trị, điều hành ngân hàng; việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- Thẩm định báo cáo tài chính bán niên và năm tài chính 2015 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán độc lập;
- Lập, lưu giữ và cập nhật danh sách những người có liên quan;
- Chỉ đạo, điều hành và giám sát hoạt động của bộ máy kiểm toán nội bộ;
- Một số nhiệm vụ khác phát sinh trong năm;

Giữa hai kỳ đại hội, Ban Kiểm soát đã tổ chức họp thường kỳ hàng tháng (7 phiên họp) với sự tham gia của tất cả các thành viên Ban Kiểm soát, bộ phận giúp việc và lãnh đạo bộ phận KTNB để tổ chức, triển khai công việc. Tại các phiên họp, Ban Kiểm soát đã nghe báo cáo và thảo luận về tình hình hoạt động kinh doanh, quản lý và điều hành của Ngân hàng thông qua kết quả giám sát và kiểm toán của thành viên Ban Kiểm soát và bộ phận KTNB, xây dựng chương trình công tác cụ thể phân công cho thành viên Ban Kiểm soát và bộ phận KTNB, kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện công việc. Kết quả các phiên họp Ban Kiểm soát được thông báo bằng văn bản đến từng thành viên và bộ phận trực thuộc, các ý kiến của Ban Kiểm soát được chuyển tải đến HĐQT và Ban Điều hành của ngân hàng thông qua các báo cáo, ý kiến tại các phiên họp HĐQT và văn bản kiến nghị trực tiếp.

Đánh giá của Ban Kiểm soát về hoạt động của HĐQT và Ban Điều hành

Ban Kiểm soát đã tổ chức thực hiện công tác đánh giá, giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Điều hành thông qua việc: (i) Tham dự và phát biểu ý kiến tại các cuộc họp của HĐQT, họp giao ban của Ban Điều hành; (ii) Rà soát các văn bản chính sách do HĐQT, Tổng Giám đốc ban hành; xem xét các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT được gửi cho Ban Kiểm soát; (iii) Xem xét các báo cáo giám sát, báo cáo kiểm toán của bộ phận KTNB.

Kết quả công tác giám sát của Ban Kiểm soát cho thấy: Nhìn chung, hoạt động của HĐQT và Ban Điều hành về cơ bản đã nghiêm túc quán triệt, chấp hành chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, NHNN, tuân thủ theo quy định của pháp luật, điều lệ và quy chế nội bộ của VietinBank, hướng tới thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của VietinBank, vì lợi ích của các cổ đông VietinBank. Điều này thể hiện qua: (1) Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015: Vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông ở một số chỉ tiêu trọng yếu: Tổng tài sản đạt 779 nghìn tỷ đồng, bằng 104,5% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông; nguồn vốn huy động và vốn vay đạt 712 nghìn tỷ đồng, bằng 105,3% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông; dư nợ tín dụng đạt 677 nghìn tỷ đồng, bằng 110,4% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông; lợi nhuận trước thuế đạt 7.345 tỷ đồng, bằng 100,6% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông; (2) Một số nội dung khác được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đều được thực hiện, tuân thủ theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt.

Trong suốt quá trình đánh giá, giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát đã chỉ ra một số tồn tại, rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của VietinBank hoặc xu hướng tăng trưởng thực tế chưa phù hợp với định hướng đã đề ra. Trên cơ sở đó, Ban Kiểm soát kịp thời đưa ra các kiến nghị với HĐQT và Ban Điều hành thông qua nêu ý kiến trực tiếp tại cuộc họp và/hoặc báo cáo của Ban Kiểm soát. Các ý kiến của Ban Kiểm soát đã được HĐQT và Ban Điều hành ghi nhận và kịp thời chỉ đạo đơn vị liên quan có biện pháp, hành động phù hợp nhằm hạn chế, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo các hoạt động của hệ thống VietinBank được triển khai an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật. Trong năm 2015, quan hệ phối hợp công tác giữa Ban Kiểm soát với HĐQT, Ban Điều hành được thực hiện thông suốt, phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ và quy định nội bộ của VietinBank.

Những thay đổi thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm (bầu)
1	Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng Ban Kiểm soát	14/4/2015
2	Bà Phạm Thị Hồng Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	14/4/2015
3	Ông Trần Minh Đức	Thành viên Ban Kiểm soát	14/4/2015
4	Bà Trần Thị Lệ Nga	Nguyên Trưởng Ban Kiểm soát	3/7/2009 Tái bổ nhiệm nhiệm kỳ 2014 - 2019 vào tháng 4/2014 Thời giữ chức vụ từ 14/4/2015

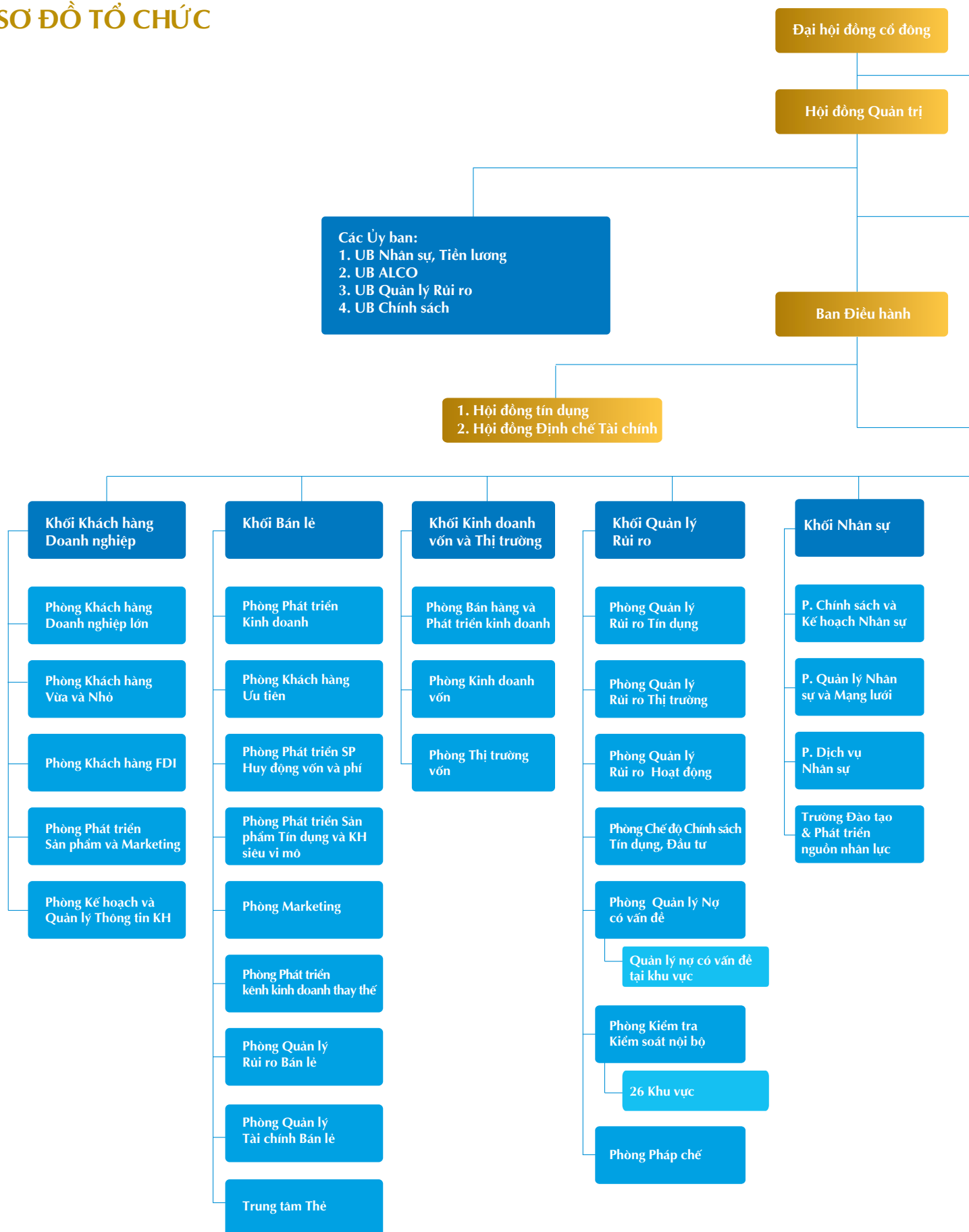
Thu nhập, thù lao, các khoản lợi ích và chi phí cho thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

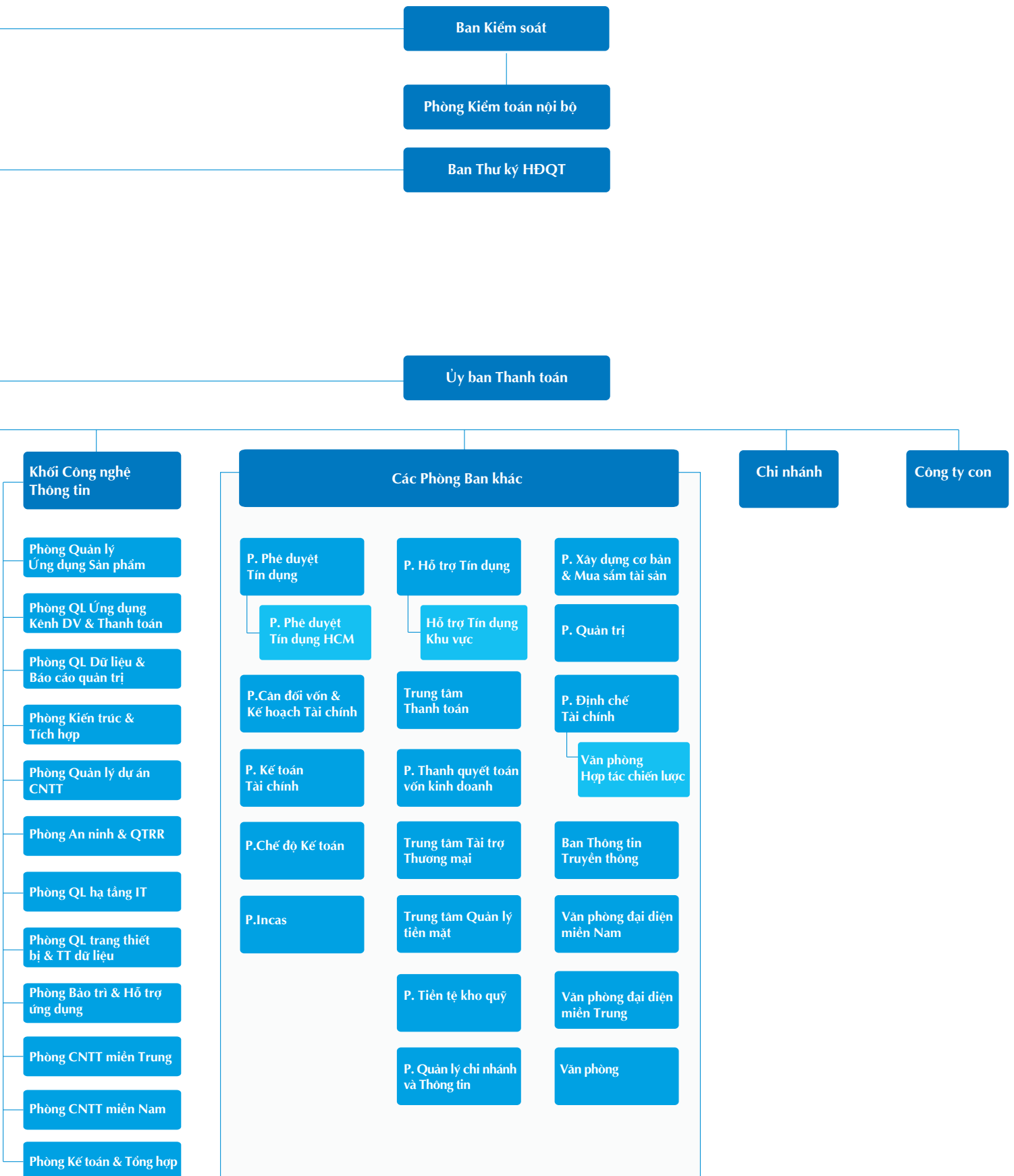
HĐQT, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng, các chế độ phúc lợi khác theo quy định hiện hành của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Trong đó, tiền lương thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Điều hành, thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương chung của VietinBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2015, thù lao thực tế của HĐQT và Ban Kiểm soát là 0,36% lợi nhuận sau thuế.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





BAN ĐIỀU HÀNH



Ông LÊ ĐỨC THỌ

Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 4/2014, ông Lê Đức Thọ, sinh năm 1970, hiện giữ chức vụ Phó Bí thư Đảng ủy, Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt 24 năm qua. Ông đã từng đảm nhiệm các vị trí sau: Tổ trưởng Tổ thẩm định thuộc Phòng Kinh doanh Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Vinh Phú, Phó Trưởng phòng Kinh doanh Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Phú Thọ, Phó Trưởng phòng Cán đối Tổng hợp, Phó Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư, Trưởng phòng Đầu tư, Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Ông có một thời gian ngắn giữ chức vụ Chánh Văn phòng NHNN Việt Nam trước khi được bổ nhiệm vào vị trí hiện tại.





Ông NGUYỄN VĂN DU
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, ông Nguyễn Văn Du, sinh năm 1962, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn, Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ những ngày đầu mới thành lập và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 26 năm qua. Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó Trưởng phòng Kinh tế đối ngoại, Quyền Trưởng phòng Khai thác vốn quốc tế, Trưởng phòng Quan hệ đại lý và Khai thác vốn quốc tế, Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ và Đào tạo Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Bà BÙI NHƯ Ý
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2008, bà Bùi Như Ý, sinh năm 1962, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Bà bắt đầu công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 1990. Trong suốt hơn 25 năm qua, bà từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó phòng Xây dựng và Quản lý dự án đầu tư, Phó phòng Quản lý Dự án và Tín dụng trung hạn, Trưởng phòng Quản lý Tín dụng, Trưởng phòng Chế độ Tín dụng đầu tư, Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông NGUYỄN HOÀNG DŨNG
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 3/2011, ông Nguyễn Hoàng Dũng, sinh năm 1962, Thạc sỹ Kinh tế ngành Kinh doanh Tiền tệ, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ những năm đầu mới thành lập. Trong những năm qua, ông từng đảm nhiệm các vị trí sau: Phó Trưởng phòng Kiểm soát, Trợ lý Giám đốc, Trưởng phòng Tổ chức Hành chính Ngân hàng Công Thương tỉnh Minh Hải, Trưởng phòng kinh doanh, Trưởng phòng Giao dịch Thành phố, Phó Giám đốc, Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Cà Mau, Cán bộ quản lý cấp cao Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Ông HIROYUKI NAGATA
Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2013, Ông Hiroyuki Nagata, sinh năm 1963, quốc tịch Nhật Bản, Cử nhân Kinh tế, hiện đang là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Trước khi bắt đầu công tác tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 2013, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng BTMU chi nhánh Băng Cốc, Phòng KHDN Nhật Bản; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối Khách hàng Doanh nghiệp số 4, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối tín dụng Khách hàng doanh nghiệp. Hiện nay, ông là Giám đốc Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối Khách hàng Doanh nghiệp số 3, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1. Hiện nay, Ông là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.





Ông NGUYỄN ĐỨC THÀNH
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 8/2012, Ông Nguyễn Đức Thành, sinh năm 1970, Thạc sỹ Kinh tế, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 2010. Trong quá trình công tác, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Tùy viên Thương mại - Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ả Rập Ai Cập, Phó Vụ trưởng - Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh kiêm Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương, Trưởng phòng Định chế Tài chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Ông TRẦN MINH BÌNH
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 5/2014, ông Trần Minh Bình, sinh năm 1974, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, hiện đang là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 1999 và đã trải qua nhiều vị trí khác nhau: Thư ký Văn phòng Tổng Giám đốc VietinBank; Phó phòng Thè; Giám đốc Trung tâm Thè; Trưởng phòng Đầu tư Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Nguyễn Trãi; Phó Giám đốc, Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Từ tháng 5/2014 đến nay, ông là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông NGUYỄN ĐÌNH VINH
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 7/2015, Ông Nguyễn Đình Vinh, sinh năm 1980, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, hiện đang là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Phó Tổng Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương VN.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 2002. Trong quá trình công tác, ông từng đảm nhiệm các vị trí: Phó phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Hải Dương, Trưởng phòng Quản lý Nợ có vấn đề, Giám đốc Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Hà Nội.



Ông TRẦN CÔNG QUỲNH LÂN
Phó Tổng Giám đốc

Được bổ nhiệm vào tháng 3/2015, Ông Trần Công Quỳnh Lân, sinh năm 1979, Thạc sỹ Tin học, hiện đang là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Trước khi gia nhập VietinBank, ông đã từng đảm nhiệm các vị trí: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng OCBC Singapore, Trợ lý Phó Chủ tịch Ngân hàng OCBC Singapore, Phó Chủ tịch phụ trách Công nghệ Thông tin Ngân hàng Bán lẻ, Quản lý kênh phân phối điện tử và đầu tư Ngân hàng OCBC Singapore. Năm 2012, ông về công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam với vị trí Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin. Từ tháng 3/2015, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.





Ông NGUYỄN HẢI HƯNG
Kế toán trưởng

Được bổ nhiệm vào tháng 6/2011, ông Nguyễn Hải Hưng, 43 tuổi, Cử nhân Kinh tế, hiện đang là Kế toán trưởng Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông bắt đầu công tác tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 1991 và đã cống hiến cho sự phát triển của Ngân hàng trong suốt 24 năm qua. Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó phòng, Trưởng phòng Kế toán Thanh toán Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Những thay đổi trong Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Phạm Huy Thông	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	1/8/2012 Thôi giữ chức vụ ngày 7/7/2015 theo Quyết định số 1308/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước

Số lượng CBNV - Chính sách đối với người lao động

- Lao động của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam đến thời điểm 31/12/2015 là 21.024 người (bao gồm cả lao động của các công ty con, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện, lao động khoán gọn).
- Người lao động làm việc trong hệ thống Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:
 - Trả lương theo vai trò, trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, theo năng lực cá nhân và theo kết quả thực hiện công việc (KPIs);
 - Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của đơn vị. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả công việc của từng người lao động, tạo động lực, nâng cao năng suất lao động. Năm 2015, tiền lương bình quân của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam đạt 19,38 triệu/người/tháng;
 - Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản;
 - Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích;
 - Được cấp kinh phí đào tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn;
 - Được hưởng các chế độ phúc lợi: tham quan, nghỉ mát, trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, có hiếu, hỷ, mua bảo hiểm sức khỏe...
 - Lao động nghỉ hưu được hưởng chế độ từ Bảo hiểm Xã hội và được trợ cấp 2 tháng lương trước khi nghỉ hưu, được khám chữa bệnh hàng năm và được Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí.

1

HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015



Đại hội đồng cổ đông thường niên VietinBank năm 2015

Trong năm 2015, hoạt động quan hệ NĐT tiếp tục được chú trọng, đảm bảo thực hiện tốt vai trò cầu nối giữa Ban Lãnh đạo VietinBank với cộng đồng NĐT & thị trường.

VietinBank đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 với việc thông qua các nội dung quan trọng theo quy định cũng như thông qua việc sáp nhập PG Bank vào VietinBank. VietinBank cũng thực hiện chi trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 10% bằng tiền mặt cũng như hoàn tất việc niêm yết toàn bộ 2,4 tỷ cổ phiếu (64,46% vốn điều lệ VietinBank) thuộc sở hữu của cổ đông Nhà nước tại VietinBank trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. Động thái này giúp làm gia tăng ảnh hưởng của cổ phiếu CTG đối với biến động của chỉ số VN-Index, qua đó tác động tích cực đến việc gia tăng thanh khoản và giá của cổ phiếu CTG.

VietinBank đã tiếp đón trực tiếp cũng như chủ động cung cấp và cập nhật thông tin tới các Quỹ đầu tư, các công ty chứng khoán trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, tiếp nối thành công khi nhận được phản hồi tích cực từ thị trường với việc tham gia đối thoại trực tiếp của Ban Lãnh đạo tại các sự kiện lớn, VietinBank tiếp tục tổ chức định kỳ Hội nghị Nhà đầu tư và Chuyên gia phân tích ngay sau khi công bố Báo cáo tài chính. Hội nghị là dịp để VietinBank cung cấp đến các chuyên gia phân tích và nhà đầu tư những thông tin cập nhật về kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank cũng như định hướng phát triển và chiến lược của VietinBank. Các chuyên gia phân tích và nhà đầu tư đã tham gia đối thoại cùng Ban Lãnh đạo VietinBank để hiểu rõ hơn về các thông tin tài chính được công bố, hoạt động của ngân hàng cũng như đánh giá cơ hội đầu tư vào cổ phiếu CTG. Hội nghị đã góp phần nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp và minh bạch trong việc công bố thông tin của VietinBank. Đặc biệt, các chuyên gia phân tích và Nhà đầu tư tham gia Hội nghị đánh giá rất cao sự tham gia đối thoại trực tiếp, cởi mở, minh bạch và thân thiện của Tổng Giám đốc VietinBank khi tất cả các câu hỏi trực tiếp tại Hội nghị đều được trả lời thấu đáo. Đến nay, VietinBank vẫn là ngân hàng lớn duy nhất có Tổng Giám đốc trực tiếp cung cấp thông tin và giải đáp câu hỏi của các chuyên gia phân tích và nhà đầu tư.



Bên cạnh việc đảm bảo CBTT theo đúng quy định thì VietinBank là ngân hàng đầu tiên thực hiện CBTT đầy đủ và minh bạch bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Công tác truyền thông, viết bài quảng bá cho VietinBank và cổ phiếu CTG, góp phần nâng cao uy tín thương hiệu VietinBank được đặc biệt lưu tâm. VietinBank cũng chú trọng nâng cấp cổng thông tin điện tử chính thức giữa VietinBank và cộng đồng NĐT (website www.investor.vietinbank.vn) theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp hơn, giao diện thân thiện, dễ sử dụng hơn, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và hữu ích tới cộng đồng nhà đầu tư và thị trường. VietinBank cũng luôn đảm bảo hỗ trợ NĐT thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh khác liên quan đến cổ phiếu CTG.

Trong năm 2015, nhờ những thông tin tích cực từ nền kinh tế vĩ mô cũng như quyết tâm của Chính phủ và NHNN trong việc tái cơ cấu ngành ngân hàng, cổ phiếu ngành ngân hàng nói chung và cổ phiếu CTG nói riêng đã trở thành nhóm cổ phiếu dẫn dắt thị trường và thu hút đáng kể dòng tiền của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Với tiềm lực, vị thế của VietinBank và chiến lược của Ban Lãnh đạo nhằm cải thiện giá cổ phiếu CTG cũng như gia tăng giá trị lợi ích cho cổ đông, cổ phiếu CTG đã có những bước tăng trưởng đáng kể cả về giá và khối lượng giao dịch so với năm 2014. Theo đó, cổ phiếu CTG tiếp tục được lọt vào danh mục chỉ số VN30 của HOSE.

2

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016

Trong năm 2016, công tác quan hệ NĐT sẽ tiếp tục được chú trọng. Bên cạnh việc đảm bảo thực hiện có chất lượng các công việc có tính chất thường xuyên, VietinBank sẽ chú trọng xây dựng chính sách cổ tức theo hướng đảm bảo hài hòa lợi ích cổ đông và gia tăng giá trị cổ phiếu CTG.



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



“Phát triển doanh nghiệp vì sự phát triển của cộng đồng”- Đó là phương châm gắn liền với VietinBank trong suốt những năm qua.

VietinBank luôn là đơn vị tích cực tiên phong, dẫn đầu cả nước về thực hiện công tác từ thiện, an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, góp phần chia sẻ trách nhiệm với Đảng, Chính phủ và các địa phương còn nhiều khó khăn. Đồng thời VietinBank luôn ý thức rằng, thực hiện tốt công tác từ thiện, an sinh xã hội cũng là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, là trách nhiệm và niềm hạnh phúc. Những hoạt động nghĩa tình của VietinBank trong công tác xóa đói, giảm nghèo đối với các địa phương đã góp phần quảng bá rộng rãi hình ảnh và thương hiệu của VietinBank trên khắp mọi miền Tổ quốc.

1

CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN NAY



VietinBank - Ngân hàng vì cộng đồng

VietinBank đã và đang thực hiện tài trợ số tiền gần 6.000 tỷ đồng từ Quỹ Phúc lợi, chi phí hoạt động kinh doanh và nguồn đóng góp của cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống để xây dựng trên 36 nghìn ngôi nhà ở cho người nghèo; xây dựng 955 công trình cầu, đường giao thông nông thôn; 19 công trình nước sạch và bể chứa nước ngọt, tài trợ 2.108 con trâu, bò cho các hộ nông dân nghèo; xây dựng 69 công trình nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng, phòng tránh thiên tai tại các tỉnh. Đặc biệt, thực hiện “Chiến lược biển đảo đến năm 2020” theo tinh thần Nghị quyết TW 4 để góp phần giữ vững biển đảo chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, VietinBank đã tài trợ trên 126 tỷ đồng để xây dựng 1 Trung tâm văn hóa trên đảo Nam Yết và 1 nhà văn hóa đa năng trên Đảo Đá Lớn B, xây dựng 1 trạm thu phát sóng FM, 4 bể nước ngọt trên Quần đảo Trường Sa, hỗ trợ Cảnh sát biển, Kiểm ngư vùng 2 và các hỗ trợ khác cho bộ đội, ngư dân và các em học sinh trên đảo góp phần cùng với cả nước xây dựng, phát triển, củng cố và giữ vững an ninh quốc phòng.

Đối với lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, VietinBank đã xây dựng 542 công trình trường học, 494 phòng học và nhà ở cho học sinh bán trú, nội trú; tài trợ trên 10.000 suất học bổng cho học sinh nghèo vượt



khó (1 triệu đồng - 3 triệu đồng/suất); tài trợ 23.200 chiếc cặp phao cứu sinh cho trẻ em vùng sông nước và nhiều đồ dùng sinh hoạt, trang thiết bị giáo dục phục vụ công tác giảng dạy khác.

Đối với lĩnh vực tài trợ y tế, VietinBank đã đầu tư kinh phí để xây dựng 111 trạm y tế; 1 phòng khám đa khoa và 1 Trường Trung cấp y tế; tặng 276 xe ô tô cứu thương, xe hiến máu chuyên dùng và xe 7 chỗ phục vụ luân chuyển cán bộ y tế xuống cơ sở theo Đề án 1816 của Bộ Y tế (trong đó: 241 xe cứu thương; 33 xe 7 chỗ; 02 xe hiến máu). Đồng thời tài trợ nhiều trang thiết bị, vật dụng y tế như: giường hồi sức đa năng; giường Inox, giường sơ sinh, tủ thuốc, tủ đầu giường, máy thở cao tần, máy phát điện, máy nội soi, siêu âm, X - quang, hệ thống phẫu thuật nội soi, dụng cụ mổ nội soi, máy Monito theo dõi bệnh nhân... và các thiết bị y tế hiện đại khác cho các bệnh viện TW, bệnh viện tỉnh, huyện, trạm y tế xã nhằm hỗ trợ nâng cao điều kiện cơ sở vật chất khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào nhân dân. Ngoài ra, VietinBank đã đầu tư hỗ trợ xây dựng khu nhà ở dành riêng cho gia đình bệnh nhân tại Bệnh viện Nhi TW và Bệnh viện Chợ Rẫy TP. HCM nhằm giúp cho thân nhân có hoàn cảnh khó khăn có chỗ ở lưu trú trong thời gian chăm sóc con em tại bệnh viện.

Thực hiện công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân với các Anh hùng Liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng, VietinBank đã nhận chăm sóc và phụng dưỡng suốt đời gần 300 Mẹ Việt Nam Anh hùng (đến hết năm 2015: còn 93 mẹ), thường xuyên thăm hỏi, trợ cấp một số đồng chí thương binh nặng đang điều trị tại các trung tâm điều dưỡng thương binh; tôn tạo và nâng cấp hàng chục Nghĩa trang Liệt sỹ, đền thờ, nhà bia, bia tường niệm các Anh hùng Liệt sỹ trong cả nước. Thông qua các tổ chức từ thiện xã hội khác, hàng năm, VietinBank còn dành kinh phí tài trợ cho nạn nhân chất độc da cam, trẻ em tàn tật, ủng hộ thiên tai, bão lụt, ...

Với những thành tích đóng góp tích cực trong công tác an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, VietinBank đã vinh dự được đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội; Bộ Y tế, Bộ Giáo dục... và nhiều tỉnh, thành phố ghi nhận sự đóng góp hiệu quả của VietinBank.



VietinBank chú trọng đầu tư an sinh xã hội trong lĩnh vực y tế và giáo dục

2

CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI TRONG NĂM 2015

Trong năm 2015, VietinBank đã thực hiện công tác an sinh xã hội tại các địa phương nghèo trong cả nước với tổng số tiền trên 537 tỷ đồng. Trong đó, xây dựng trên 1.000 ngôi nhà ở cho người nghèo; 3 công trình nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng, 7 công trình đường GTNT. Đối với lĩnh vực giáo dục, VietinBank đã xây dựng 51 trường học, 01 khu ký túc xá và 03 khu nhà ở nội trú, phòng học cho học sinh dân tộc nội trú; tặng 3.000 cặp phao cứu sinh cho trẻ em vùng sông nước và hàng trăm suất học bổng cho trẻ em nghèo vượt khó, học giỏi. Đối với lĩnh vực y tế, VietinBank đã xây dựng và mở rộng 2 bệnh viện, xây dựng 9 trạm y tế, 1 trung tâm nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật, tặng 12 xe ô tô cứu thương, phẫu thuật 1.000 ca bệnh về mắt, đồng thời tài trợ nhiều trang thiết bị, vật dụng y tế hiện đại cho các bệnh viện tại TW, tỉnh/thành phố, trung tâm y tế tuyến huyện, trạm y tế xã...

Đặc biệt đối với biển đảo, VietinBank đã dành trên 13 tỷ đồng để ủng hộ Chương trình Biển đảo quê hương, quỹ hỗ trợ ngư dân, xây dựng Đền tưởng niệm các chiến sĩ đảo Gạc Ma, tặng quà các cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trên đảo Trường Sa... Thực hiện công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân với các anh hùng liệt sĩ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng. VietinBank đã hỗ trợ kinh phí tôn tạo 2 Nghĩa trang Liệt sĩ, khu di tích lịch sử Trường Bồn (Nghệ An), xây dựng Tượng đài chiến thắng Xương Giang (Bắc Giang), đồng thời phụng dưỡng 93 mẹ Việt Nam Anh hùng...



Những thành tích đóng góp to lớn của VietinBank được ghi nhận và tôn vinh





VietinBank tiên phong trong công tác xóa đói, giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững



Chương trình “Nồi cháo tình thương” của VietinBank đã cung cấp hơn 10.000 suất cháo miễn phí cho bệnh nhi nghèo



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



1**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên (thời giữ chức vụ từ ngày 7 tháng 7 năm 2015)
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên
Ông Go Watanabe	Thành viên
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc (thời giữ chức vụ từ ngày 7 tháng 7 năm 2015)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 5 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 31 tháng 7 năm 2015)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Ông Trần Minh Bình	(Theo Giấy ủy quyền số 786/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 6 tháng 8 năm 2015)
---------------------------	--

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành.



Lê Đức Thọ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM và các công ty con (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 21 tháng 3 năm 2016 từ trang 05 đến trang 83, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 52 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất “Các nghĩa vụ tiềm ẩn”, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè. Tại ngày 17 tháng 1 năm 2015, Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã tiến hành xét xử và tuyên án đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo, Về trách nhiệm dân sự: Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (05) công ty khác nên vụ án sẽ được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2543-2014-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 Trình bày lại
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	5.090.768	4.630.740
II.	Tiền gửi tại NHNN	6	11.892.969	9.876.451
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	66.018.789	75.433.624
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		64.385.375	67.162.062
2.	Cho vay các TCTD khác		1.633.414	8.271.562
3.	Dự phòng rủi ro		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	3.346.354	3.647.897
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.373.406	3.654.333
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(27.052)	(6.436)
V.	Cho vay khách hàng		533.530.118	435.502.525
1.	Cho vay khách hàng	10	538.079.829	439.869.027
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.549.711)	(4.366.502)
VI.	Chứng khoán đầu tư	12	120.024.229	93.404.410
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		108.940.288	87.338.962
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.928.649	6.708.858
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(1.844.708)	(643.410)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	3.892.314	3.787.119
1.	Vốn góp liên doanh		2.782.845	2.843.745
2.	Đầu tư dài hạn khác		1.131.164	1.030.326
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.695)	(86.952)
VIII.	Tài sản cố định		8.665.767	8.894.803
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	4.374.977	4.661.988
a.	Nguyên giá TSCĐ		9.746.338	9.313.732
b.	Hao mòn TSCĐ		(5.371.361)	(4.651.744)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	4.290.790	4.232.815
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.090.892	4.874.631
b.	Hao mòn TSCĐ		(800.102)	(641.816)
IX.	Tài sản Có khác		27.022.179	26.064.158
1.	Các khoản phải thu	17	10.799.595	9.981.237
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.863.853	12.706.353
3.	Tài sản Có khác	18	3.360.668	3.379.281
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	19	6.352	8.167
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.937)	(2.713)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		779.483.487	661.241.727



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 Trình bày lại
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	20	13.227.115	4.731.403
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	21	99.169.216	103.769.865
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		43.399.347	42.040.236
2.	Vay các TCTD khác		55.769.869	61.729.629
III.	Tiền gửi của khách hàng	22	492.960.064	424.181.174
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	117.619	415.778
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	23	54.237.247	32.021.693
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	24	20.860.497	5.294.073
VII.	Các khoản nợ khác		42.801.583	35.568.637
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		5.971.380	5.752.268
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	25	36.711.027	29.748.631
3.	Dự phòng rủi ro khác	25	119.176	67.738
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		723.373.341	605.982.623
VIII.	Vốn và các quỹ	27	56.110.146	55.259.104
1.	Vốn của TCTD		46.208.778	46.208.816
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.732	8.974.770
2.	Quỹ của TCTD		5.275.032	4.345.766
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		441.537	338.463
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.942.373	4.140.788
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	27	242.426	225.271
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		779.483.487	661.241.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 Trình bày lại
1.	Bảo lãnh vay vốn	41	5.338.188	2.496.147
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	41	65.296.692	62.361.790
	Cam kết mua ngoại tệ		6.826.039	1.274.173
	Cam kết bán ngoại tệ		6.733.633	1.274.379
	Cam kết giao dịch hoán đổi		51.737.020	59.813.238
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41	29.551.935	29.742.703
4.	Bảo lãnh khác	41	32.145.380	21.873.697
5.	Các cam kết khác	41	30.337.607	26.392.728

Người lập


Lê Như HoaTrưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt


Nguyễn Hải Hưng

Kế toán trưởng

Người phê duyệt

**Trần Minh Bình**

Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2016



4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2015	2014 Trình bày lại
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	42.471.731	41.357.011
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(23.632.746)	(23.494.895)
I.	Thu nhập lãi thuần		18.838.985	17.862.116
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.650.863	2.117.486
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.190.961)	(938.625)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	1.459.902	1.178.861
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	19.767	386.608
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	129.177	192.423
V.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	52.807	(153.675)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		4.108.124	3.744.115
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.905.838)	(2.346.199)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	34	2.202.286	1.397.916
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	40.960	166.384
VIII.	Chi phí hoạt động	36	(10.719.457)	(9.804.496)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.024.427	11.226.137
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(4.678.986)	(3.922.676)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		7.345.441	7.303.461

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 03/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2015	2014 Trình bày lại
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37	(1.628.563)	(1.575.581)
XII.	Chi phí thuế TNDN	37	(1.628.563)	(1.575.581)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.716.878	5.727.880
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		18.957	14.997
XV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		5.697.921	5.712.883
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	27	1.208	1.266

Người lập


Lê Như HoaTrưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt


Nguyễn Hải Hưng

Kế toán trưởng

Người phê duyệt


Trần Minh Bình

Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2016



STT	CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2014 Trình bày lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	42.478.255	38.696.470
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(23.474.151)	(22.092.801)
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.608.083	1.162.800
4.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.471.322	552.849
5.	Chi phí khác	(322.928)	(603.528)
6.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.241.477	1.204.239
7.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(9.951.632)	(9.151.469)
8.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(1.709.038)	(1.620.769)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	12.341.388	8.147.791
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(128.359.308)	(71.724.402)
9.	Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	6.756.363	5.761.295
10.	(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	27.073.650	(5.889.301)
11.	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	164.334
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(105.121.197)	(69.972.844)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(3.458.017)	(1.928.993)
14.	Giảm/ (Tăng) khác về tài sản hoạt động	537.193	141.107
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	114.814.594	82.084.624
15.	Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	8.495.712	4.584.032
16.	(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(4.600.649)	23.305.116
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	68.778.890	59.684.172
18.	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	15.566.424	(11.270.693)
19.	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	22.215.554	(402.826)
20.	(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(298.159)	415.779
21.	(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	4.657.170	5.769.079
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(348)	(35)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.203.326)	18.508.013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu Số B 04/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	2015	2014 Trình bày lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Mua sắm tài sản cố định	(1.912.423)	(3.227.821)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	233.554	1.250.544
3.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(18.308)	(1.749)
4.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(13.860)	-
5.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	39.705	10.000
6.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	373.492	18.873
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.297.840)	(1.950.153)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Cổ tức trả cho cổ đông	(3.723.405)	(3.734.193)
2.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	13.087
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.723.405)	(3.721.106)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(6.224.571)	12.836.754
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	87.064.648	74.215.984
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	42.645	11.910
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 38)	80.882.722	87.064.648

Người lập



Lê Như Hoa

Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Minh Bình

Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2016



6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công Thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.027 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Mạng lưới hoạt động**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại, ba (03) đơn vị sự nghiệp, hai (02) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar, một trăm năm mươi một (151) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 7 công ty con và 1 ngân hàng con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân Hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 8 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 21.024 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 19.787 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 27.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chi thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Quyết định số 780/QĐ-NHNN (“Quyết định 780”) ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ; Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng; Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, cụ thể như sau:

Trong thời gian tối đa 5 (năm) ngày kể từ ngày Trung tâm Thông tin tín dụng (CIC) tổng hợp danh sách khách hàng theo quy định, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đề nghị CIC cung cấp danh sách khách hàng nêu trên, sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nguyên tắc: nếu nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp; trích lập đủ số tiền dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)**Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)**

Ảnh hưởng của áp dụng việc sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và trích lập đủ số tiền dự phòng theo các Thông tư này đối với một số khoản mục chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng có hiệu lực trước ngày 1 tháng 1 năm 2015	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng có hiệu lực sau ngày 1 tháng 1 năm 2015	Ảnh hưởng của áp dụng việc sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp
Cho vay khách hàng	Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02 và Thông tư 09.	Sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh kết quả phân loại nợ và trích lập đủ số tiền dự phòng nếu nhóm nợ hiện tại có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp.	Dư nợ cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp thì phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp; trích lập đủ số tiền dự phòng.
Cam kết ngoại bảng	Thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động nhưng không trích lập dự phòng rủi ro.	Sử dụng kết quả phân loại do CIC cung cấp để điều chỉnh kết quả phân loại cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động nếu nhóm nợ hiện tại có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp.	Cam kết ngoại bảng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp thì phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động nhưng không trích lập dự phòng rủi ro.
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Chi phí dự phòng cho vay khách hàng trích lập theo phân loại nợ cho vay khách hàng theo Thông tư 02 và Thông tư 09.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng dựa theo phân loại nợ sau khi đã điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp nếu nhóm nợ hiện tại có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp.	Chi phí dự phòng cho vay khách hàng được trích lập dựa trên nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất theo thông tin được CIC cung cấp.

Quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại Khoản 3a, Điều 10, Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 2 năm 2015. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 49 cho báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đối với một số khoản mục chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Khoản mục	Theo chế độ báo cáo tài chính cũ	Theo chế độ báo cáo tài chính mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 49
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	Không quy định trình bày cụ thể trên Bảng Cân đối kế toán.	Quy định trình bày cụ thể trên Bảng Cân đối kế toán.	Thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (tài khoản 379) theo các hướng dẫn của Thông tư 49.
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Không bao gồm số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh.	Bao gồm số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh.	Phân loại lại số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự theo hướng dẫn của Thông tư 49.
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Bao gồm số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh.	Không bao gồm số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh.	Phân loại lại số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự theo hướng dẫn của Thông tư 49.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Khoản mục	Theo chế độ báo cáo tài chính cũ	Theo chế độ báo cáo tài chính mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 49
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	Không hướng dẫn chi tiết việc ghi nhận phần chi phí liên quan đến dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm.	Hướng dẫn chi tiết việc ghi nhận phần chi phí liên quan đến dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm.	Chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm không được bao gồm trong chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán tương ứng trong năm để trừ (-) khi tính Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư 49.
Chi phí hoạt động khác	Không bao gồm số dư Chi về nghiệp vụ mua bán nợ và Chi công tác xã hội.	Bao gồm số dư Chi về nghiệp vụ mua bán nợ và Chi công tác xã hội.	Tổng hợp thêm số dư Chi về nghiệp vụ mua bán nợ từ Chi phí hoạt động sang Chi phí hoạt động khác theo hướng dẫn của Thông tư 49.
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Không hướng dẫn chi tiết việc ghi nhận phần chi phí liên quan đến dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm.	Hướng dẫn chi tiết việc ghi nhận phần chi phí liên quan đến dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm.	Bao gồm chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm theo hướng dẫn của Thông tư 49.
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Bao gồm: - Bảo lãnh vay vốn - Cam kết trong nghiệp vụ L/C - Bảo lãnh khác - Cam kết tài trợ cho khách hàng - Cam kết khác	Bao gồm: - Bảo lãnh vay vốn - Cam kết giao dịch hối đoái - Cam kết mua ngoại tệ - Cam kết bán ngoại tệ - Cam kết giao dịch hoán đổi - Cam kết giao dịch tương lai - Cam kết cho vay không hủy ngang - Cam kết trong nghiệp vụ L/C - Bảo lãnh khác - Các cam kết khác	Bổ sung các chỉ tiêu mới: - Cam kết giao dịch hối đoái - Cam kết mua ngoại tệ - Cam kết bán ngoại tệ - Cam kết giao dịch hoán đổi - Cam kết giao dịch tương lai - Cam kết cho vay không hủy ngang Bỏ chỉ tiêu: - Cam kết tài trợ cho khách hàng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản có khác, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng), chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, Tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro. Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi một số điều của Thông tư 02, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại nợ đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng. Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn, Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đối với trái phiếu đặc biệt phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của NHNN Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ. Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn. Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Đối với trái phiếu đặc biệt phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và các tổ chức tín dụng (Tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán tại Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo TT 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo Thông tư 146, đối với chứng khoán đã niêm yết, các công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Ghi nhận (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 1 (một) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>2015</u>
	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 3 đến 5 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ hoạt động nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ (Tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi: được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của toàn bộ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Ngân hàng không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Ngân hàng sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: (a) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (b) Bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí (đối với phí bảo hiểm gốc) hoặc được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Ngân hàng (đối với phí nhận tái bảo hiểm) và điều chỉnh những khoản sau:

- (Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng được trích theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012;
- Trừ chuyển phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm; và
- Cộng thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Ngân hàng chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm kết thúc năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 124 do Bộ Tài chính ban hành.

Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96, Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012) và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí: Mức trích lập dự phòng phí được tính bằng 25% số phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% số phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Ngân hàng thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012). Theo Công văn số 17924 ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Cục quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng dao động lớn đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại trong năm, và được trích cho tới khi bằng 100% phí giữ lại trong năm.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản, công nợ và số dư các quỹ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại Thuyết minh số 54). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của công ty con và công ty liên doanh trình bày bằng các đồng tiền khác VND (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính chấm dứt hoạt động của công ty con/công ty liên doanh của Ngân hàng.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 2 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đắt đỏ thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 6 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu (lấy từ quỹ lương dự phòng).

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng 1/2 tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho 1 năm (12 tháng) công tác và bằng 1/2 tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Trợ cấp thất nghiệp

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 1 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VietinBank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Lãi phải trả từ các công cụ tài chính phái sinh” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Hàng tháng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, sau đó được kết chuyển vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (Tiếp theo)

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	4.392.024	3.989.948
Tiền mặt bằng ngoại tệ	643.793	605.367
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	14.239	1.423
Vàng tiền tệ	15.450	12.052
Vàng phi tiền tệ	1.139	-
Kim loại quý, đá quý khác	24.123	21.950
	5.090.768	4.630.740

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (NHNN)

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	8.786.477	7.357.366
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	3.106.492	2.519.085
	11.892.969	9.876.451

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 2 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC		
Tiền gửi không kỳ hạn	15.685.526	12.926.088
- Bằng VND	7.360.065	6.526.647
- Bằng ngoại tệ	8.325.461	6.399.441
Tiền gửi có kỳ hạn	48.699.849	54.235.974
- Bằng VND	12.318.625	43.898.000
- Bằng ngoại tệ	36.381.224	10.337.974
Dự phòng rủi ro	-	-
	64.385.375	67.162.062
CHO VAY CÁC TCTD KHÁC		
- Bằng VND	1.353.564	4.978.432
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	303.564	4.878.432
- Bằng ngoại tệ	279.850	3.293.130
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
	1.633.414	8.271.562
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	66.018.789	75.433.624

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	50.333.263	62.507.536
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	50.333.263	62.507.536



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	3.200.074	3.595.310
Chứng khoán chính phủ	3.200.074	3.595.310
Chứng khoán vốn	173.332	59.023
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	4.670	14.784
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	168.662	44.239
	3.373.406	3.654.333
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(27.052)	(6.436)
	3.346.354	3.647.897

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
Đã niêm yết	3.200.074	3.595.310
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	4.670	14.784
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	129.822	21.888
Chưa niêm yết	38.840	22.351
	3.373.406	3.654.333

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2015		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	117.619
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	23.589
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	94.030
Tại ngày 31/12/2014		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	415.778
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	428.012
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(12.234)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	530.370.007	434.346.456
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	632.317	516.404
Cho thuê tài chính	1.687.147	1.443.362
Các khoản trả thay khách hàng	33.497	36.218
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	834.517	1.081.587
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.454.458	2.445.000
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	67.886	-
	538.079.829	439.869.027

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	529.926.538	431.193.296
Nợ cần chú ý	3.211.051	3.770.580
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.411.357	351.923
Nợ nghi ngờ	735.343	2.468.319
Nợ có khả năng mất vốn	2.795.540	2.084.909
	538.079.829	439.869.027

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	301.472.059	263.705.167
Nợ trung hạn	60.120.242	39.684.156
Nợ dài hạn	176.487.528	136.479.704
	538.079.829	439.869.027

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	33.123.792	33.731.720
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	61.176.526	70.040.919
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	4.097.319	2.599.293
Công ty TNHH khác	102.560.849	77.029.722
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	35.683.155	33.778.763
Công ty Cổ phần khác	142.518.950	112.903.580
Công ty hợp danh	39.384	39.479
Doanh nghiệp tư nhân	15.588.031	13.672.192
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.263.603	19.387.693
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	987.490	1.784.852
Hộ kinh doanh, cá nhân	112.178.323	73.924.911
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.181.783	975.903
Thành phần kinh tế khác	680.624	-
	538.079.829	439.869.027

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	20.129.999	14.810.445
Khai khoáng	19.917.579	24.290.297
Công nghiệp chế biến, chế tạo	157.510.377	145.565.255
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	31.221.063	27.936.030
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.559.824	1.012.271
Xây dựng	59.026.326	37.885.479
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	152.123.602	126.330.108
Vận tải kho bãi	7.343.728	7.376.150
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.551.927	3.231.545
Thông tin và truyền thông	1.590.299	1.400.003
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	299.496	69.581
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42.522.609	27.200.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

Chuyên môn, khoa học và công nghệ	62.638	74.400
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	476.643	451.464
Giáo dục và đào tạo	791.863	707.717
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.789.363	1.985.292
Hoạt động dịch vụ khác	9.363.428	7.600.063
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	26.978.616	11.128.888
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	459.689	602.559
Hoạt động khác	1.360.760	210.703
	538.079.829	439.869.027

Ngân hàng thực hiện phân loại dư nợ theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 1/1/2015 (Trình bày lại)	3.159.793	1.206.709	4.366.502
Dự phòng trích lập trong năm	655.550	2.585.718	3.241.268
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(2.464.840)	(2.464.840)
Giảm dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(593.219)	(593.219)
Tại ngày 31/12/2015	3.815.343	734.368	4.549.711

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02, Thông tư 09, các văn bản sửa đổi bổ sung và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015. Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 1/1/2014	2.628.031	672.195	3.300.226
Dự phòng trích lập trong năm	531.762	3.399.376	3.931.138
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2.424.531)	(2.424.531)
Giảm dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(440.331)	(440.331)
Tại ngày 31/12/2014	3.159.793	1.206.709	4.366.502



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	108.940.288	87.338.962
Chứng khoán Nợ	108.666.252	87.294.939
- Chứng khoán Chính phủ (*)	39.468.438	41.999.430
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	16.554.359	8.225.653
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	52.643.455	37.069.856
Chứng khoán Vốn	274.036	44.023
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	274.036	44.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(454.031)	(256.257)
Trong đó		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(62.164)	(15.990)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(391.867)	(240.267)
- Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
	108.486.257	87.082.705
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.928.649	6.708.858
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.728.649	4.508.858
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.390.677)	(387.153)
	11.537.972	6.321.705
Tổng cộng	120.024.229	93.404.410

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã chiết khấu trái phiếu Chính phủ với giá trị là 9.714.700 triệu VND để vay NHNN (xem Thuyết minh số 20).

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.730.203	36.656.604
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	52.730.203	36.656.604

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại các khoản chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết (không bao gồm các khoản Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	10.341.901	4.122.110
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.387.776)	(384.252)
Tổng cộng	8.954.125	3.737.858

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng CK đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	Chứng khoán vốn	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2015	240.267	-	15.990	387.153	-	643.410
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (xem Thuyết minh số 33)	151.599	-	(18.262)	1.437.718	-	1.571.055
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	-	-	(434.194)	-	(434.194)
Phân loại lại	-	-	64.437	-	-	64.437
Tại ngày 31/12/2015	391.866	-	62.165	1.390.677	-	1.844.708

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (số trình bày lại) như sau:

	Dự phòng CK đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	Chứng khoán vốn	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	104.543	-	27.802	2.901	-	135.246
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (xem Thuyết minh số 33)	135.724	-	(11.812)	499.828	-	623.740
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	-	-	(115.576)	-	(115.576)
Tại ngày 31/12/2014	240.267	-	15.990	387.153	-	643.410



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế (“TCKT”) chưa niêm yết

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2015	243.168	384.252	627.420
Dự phòng trích lập trong năm	151.599	1.437.718	1.589.317
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	(434.194)	(434.194)
Tại ngày 31/12/2015	394.767	1.387.776	1.782.543

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	107.444	-	107.444
Dự phòng trích lập trong năm	135.724	499.828	635.552
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	(115.576)	(115.576)
Tại ngày 31/12/2014	243.168	384.252	627.420

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.782.845	2.843.745
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.131.164	1.030.326
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(21.695)	(86.952)
	3.892.314	3.787.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

		31/12/2015		31/12/2014	
Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH		Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi
		USD	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu
USD	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	96.500.000	1.688.788	50	96.500.000	1.688.788
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	không áp dụng	318.626	50	không áp dụng	400.000
		2.088.788		2.088.788	
		2.782.845		2.843.745	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam, có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh và thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn.... Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2015 (Trình bày lại)	4.173.165	4.072.663	877.566	190.338	9.313.732
Mua sắm trong năm	110.187	141.871	120.814	11.068	383.940
Đầu tư XDCB hoàn thành	110.644	4.931	2.691	762	119.028
Tăng khác	6.298	1.775	3.261	8.263	19.597
Thanh lý, nhượng bán	(38.847)	(19.417)	(14.914)	(2.150)	(75.328)
Phân loại lại	(1.658)	44.601	8.902	(53.503)	(1.658)
Giảm khác	(8.756)	(2.989)	(590)	(638)	(12.973)
Tại ngày 31/12/2015	4.351.033	4.243.435	997.730	154.140	9.746.338
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2015 (Trình bày lại)	964.282	2.991.802	577.277	118.383	4.651.744
Khấu hao trong năm	217.695	423.889	102.202	22.127	765.913
Tăng khác	755	349	478	69	1.651
Thanh lý, nhượng bán	(3.877)	(15.998)	(14.212)	(2.150)	(36.237)
Phân loại lại	(350)	27.880	5.068	(32.948)	(350)
Giảm khác	(8.010)	(2.419)	(404)	(527)	(11.360)
Tại ngày 31/12/2015	1.170.495	3.425.503	670.409	104.954	5.371.361
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2015	3.180.538	817.932	327.321	49.186	4.374.977
Tại ngày 31/12/2014	3.208.883	1.080.861	300.289	71.955	4.661.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1/1/2015 (Trình bày lại)	3.984.153	890.478	4.874.631
Mua sắm trong năm	194.393	1.765	196.158
Tặng khác	38.593	12.852	51.445
Phân loại lại	1.658	-	1.658
Giảm khác	-	(33.000)	(33.000)
Tại ngày 31/12/2015	4.218.797	872.095	5.090.892
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1/1/2015 (Trình bày lại)	144.321	497.495	641.816
Trích hao mòn trong năm	37.065	124.273	161.338
Phân loại lại	350	-	350
Giảm khác	-	(3.402)	(3.402)
Tại ngày 31/12/2015	181.736	618.366	800.102
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2015	4.037.061	253.729	4.290.790
Tại ngày 31/12/2014	3.839.832	392.983	4.232.815

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Trình bày lại Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.218.948	4.102.175
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	2.579.371	2.533.945
Các khoản phải thu bên ngoài	2.490.062	2.910.832
Các khoản phải thu nội bộ	511.214	434.285
	10.799.595	9.981.237



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	4.467.228	3.479.852
Các công trình khu vực miền Trung	416.177	351.725
Các công trình khu vực miền Nam	335.543	270.598
	5.218.948	4.102.175

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Trình bày lại Triệu VND
Vật liệu và công cụ	144.250	159.207
Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)	3.208.078	3.207.430
Lợi thế thương mại (xem Thuyết minh số 19)	6.352	8.167
Tài sản có khác	1.988	4.477
	3.360.668	3.379.281

(*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng, các khoản phí thu xếp hạn mức vay và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng không có tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân Hàng Công Thương (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam).

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại (LTTM)	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(9.982)	(8.167)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	8.167	9.982
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(1.815)	(1.815)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(1.815)	(1.815)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	6.352	8.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	13.205.353	4.731.118
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.147.931	1.204.134
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (*)	10.039.754	3.499.384
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay khác	5.196	15.128
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	21.762	285
- Bằng VND	158	281
- Bằng ngoại tệ	21.604	4
	13.227.115	4.731.403

(*) Số dư các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá được đảm bảo bằng các trái phiếu Chính phủ có tổng giá trị là 9.714.700 triệu VND (xem Thuyết minh số 12).

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**Tiền gửi của các TCTD khác**

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	5.196.801	1.527.952
- Bằng VND	2.627.269	840.325
- Bằng ngoại tệ	2.569.532	687.627
Tiền. vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	38.202.546	40.512.284
- Bằng VND	27.828.501	31.793.234
- Bằng ngoại tệ	10.374.045	8.719.050
	43.399.347	42.040.236

Vay các TCTD khác

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	13.090.000	13.745.375
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	1.282.375
- Bằng ngoại tệ	42.679.869	47.984.254
	55.769.869	61.729.629

Trong năm 2015, Ngân hàng không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	71.433.115	62.210.531
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	59.039.033	52.459.324
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.394.082	9.751.207
Tiền gửi có kỳ hạn	404.632.198	347.134.294
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	374.945.005	321.533.862
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.687.193	25.600.432
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.061.924	2.164.979
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.218.004	851.876
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.843.920	1.313.103
Tiền gửi ký quỹ	13.832.827	12.671.370
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	13.088.839	10.703.464
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	743.988	1.967.906
	492.960.064	424.181.174

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	45.294.680	46.235.872
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	38.472.306	39.797.204
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%	1.685.370	670.143
Công ty TNHH khác	14.788.091	11.197.025
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	28.237.783	23.644.871
Công ty Cổ phần khác	26.420.395	18.220.195
Công ty hợp danh	41.730	35.901
Doanh nghiệp tư nhân	1.095.496	948.468
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.358.408	20.254.848
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	410.304	320.069
Hộ kinh doanh, cá nhân	277.282.319	236.752.269
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	20.947.746	15.593.202
Thành phần kinh tế khác	10.925.436	10.511.107
	492.960.064	424.181.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	45.282.155	23.557.782
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	4.524.936	4.128.638
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VND	766.009	733.044
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	3.664.147	3.602.229
	54.237.247	32.021.693

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	15.401.637	4.430
Mệnh giá	15.401.637	4.430
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	5.458.860	5.289.643
Mệnh giá	5.474.048	5.315.102
Chiết khấu	(15.188)	(25.459)
	20.860.497	5.294.073



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu Triệu VND	Trái phiếu vô danh Triệu VND	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31/12/2015					
Dưới 12 tháng					
Mệnh giá	476	-	-	5.778.457	5.778.933
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm					
Mệnh giá	-	5.472.670	-	1.624.082	7.096.752
Chiết khấu	-	(15.188)	-	-	(15.188)
Từ 5 năm trở lên					
Mệnh giá	-	-	8.000.000	-	8.000.000
	476	5.457.482	8.000.000	7.402.539	20.860.497
Tại ngày 31/12/2014					
Dưới 12 tháng					
Mệnh giá	644	-	-	982	1.626
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm					
Mệnh giá	-	5.311.670	-	6.235	5.317.905
Chiết khấu	-	(25.458)	-	-	(25.458)
	644	5.286.212	-	7.217	5.294.073

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Trình bày lại Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.029.586	1.773.596
Các khoản phải trả bên ngoài	33.436.848	26.849.995
Dự phòng rủi ro khác	119.176	67.738
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.244.593	1.125.040
	36.830.203	29.816.369

25.1 CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	1.475.064	1.533.720
Khác	554.522	239.876
	2.029.586	1.773.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25.2 CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ BÊN NGOÀI

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	31.213.296	24.681.794
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	44.055	315.624
Thuế TNDN phải trả	155.920	242.155
Các khoản chờ thanh toán khác	933.961	631.128
Điều chuyển vốn chờ thanh toán	13.727	-
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	303.526	180.389
Phải trả thuế khác	83.759	234.331
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	-	82.539
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	79.484	75.614
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	7.799	10.085
Thanh toán khác với các tổ chức khác	-	12.692
Chuyển tiền phải trả	94.118	149.019
Phải trả cho nhà thầu xây dựng	80.753	107.063
Các khoản phải trả khác	426.450	127.562
	33.436.848	26.849.995

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm 2015			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	161.862	183.878	343.605	2.135
Thuế TNDN	155.955	1.709.003	1.709.038	155.920
Các loại thuế khác	66.568	437.974	429.727	74.815
	384.385	2.330.855	2.482.370	232.870



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 1/1/2015 (Trình bày lại)	37.234.046	8.974.770	338.463	-	2.888.215	1.457.551	4.140.788	225.271	55.259.104
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	5.697.921	18.957	5.716.878
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	(3.723.405)	-	(3.723.405)
Tăng vốn bằng cổ phiếu của công ty con trong năm	-	-	-	-	-	35.811	(35.811)	-	-
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	103.074	-	333	-	-	-	103.407
Trích quỹ trong năm	-	-	-	695	594.063	298.520	(2.098.573)	(1.709)	(1.207.004)
Phân loại giữa các quỹ	-	-	-	3.729	(3.729)	-	-	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(348)	-	-	-	(348)
Khác	-	(38)	-	-	192	-	(38.547)	(93)	(38.486)
Tại ngày 31/12/2015	37.234.406	8.974.732	441.537	4.424	3.478.726	1.791.882	3.942.373	242.426	56.110.146

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã tạm trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015. Quyết định chính thức về việc trích lập các quỹ năm 2015 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 6 năm 2015 đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phiếu tương đương mức chia cổ tức 1.000 đồng trên một cổ phiếu thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tổng số	Vốn cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Vốn cổ phiếu phổ thông
	(cổ phiếu)	(Triệu VND)	(cổ phiếu)	(Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.400.204.956	24.002.050	2.400.204.956	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	1.323.199.600	13.231.996	1.323.199.600	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	8.974.732	Không áp dụng	8.974.770
	3.723.404.556	46.208.778	3.723.404.556	46.208.816

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	5.697.921	5.712.883
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.200.000)	(1.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.497.921	4.712.883



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	2015	2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	3.723.404.556	3.723.404.556
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.723.404.556	3.723.404.556

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015	2014
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.208	1.266

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2015	2014
	Triệu VND	Trình bày lại Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.517.608	2.121.181
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	31.702.025	29.840.099
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.524.178	8.805.580
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	393.602	286.658
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	156.199	168.652
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	178.119	134.841
	42.471.731	41.357.011

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2015	2014
	Triệu VND	Trình bày lại Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	20.124.990	20.638.810
Trả lãi tiền vay	2.609.950	2.222.720
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	773.922	618.525
Chi phí hoạt động tín dụng khác	123.884	14.840
	23.632.746	23.494.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2015	2014
	Triệu VND	Trình bày lại Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.650.863	2.117.486
- Thu từ dịch vụ thanh toán	1.303.888	1.140.287
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	52.142	23.445
- Thu khác	1.294.833	953.754
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	1.190.961	938.625
- Chi về dịch vụ thanh toán	117.673	105.891
- Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	5.720	159.134
- Chi về dịch vụ ngân quỹ	171.439	2.779
- Chi phí khác	896.129	670.821
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.459.902	1.178.861

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2015	2014
	Triệu VND	Trình bày lại Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.033.835	3.308.867
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.631.684	1.616.882
- Thu từ kinh doanh vàng	622.842	1.188.659
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	779.309	503.326
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.014.068	2.922.259
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	851.493	405.072
- Chi về kinh doanh vàng	617.901	1.186.750
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.544.674	1.330.437
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.767	386.608

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	150.895	199.533
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.102)	(3.282)
(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(20.616)	(3.828)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	129.177	192.423



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	196.161	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(10.017)	(29.763)
(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Xem Thuyết minh số 13)	(133.337)	(123.912)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	52.807	(153.675)

34. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015	2014
	Triệu VND	Trình bày lại Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	4.108.124	3.744.115
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	2.618.092	1.204.239
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (*)	42.298	2.108.598
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	936.562	174.943
Thu nhập khác	511.172	256.335
Chi phí từ hoạt động khác	1.905.838	2.346.199
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	1.044.392	192.586
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (*)	18.308	1.143.761
Chi phí khác	843.138	1.009.852
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.202.286	1.397.916

(*) Thu nhập và chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trong năm 2014 chủ yếu bao gồm thu nhập và chi phí phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng địa điểm làm việc của Ngân hàng.

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	29.589	18.872
- từ chứng khoán vốn đầu tư	2.654	1.995
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	26.935	16.877
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	11.371	147.512
	40.960	166.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2015	2014
	Triệu VND	Trình bày lại Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	74.570	44.028
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	4.725.164	4.498.437
- Các khoản chi đóng góp theo lương	271.371	276.645
- Chi trợ cấp	43.140	47.979
- Các khoản chi khác	452.474	234.559
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	927.251	992.917
- Chi khác về tài sản	1.117.926	984.516
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	173.451	152.209
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	25.700	17.859
- Chi khác cho hoạt động quản lý	2.499.702	2.233.145
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	268.409	312.672
Chi phí dự phòng khác	140.299	9.530
	10.719.457	9.804.496



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TNDN)

	2015	2014
	Triệu VND	Trình bày lại Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	7.345.441	7.303.461
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(11.603)	(12.472)
- Lợi nhuận của công ty con	(390.903)	(284.999)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(11.371)	(147.512)
- Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khi hợp nhất báo cáo tài chính	(127)	337
- (Hoàn nhập) dự phòng cho chứng khoán nợ	-	(104.623)
- Khác	53.978	59.346
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	6.985.415	6.813.538
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.536.791	1.498.978
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	8.635	12.726
Chi phí thuế TNDN của công ty con	83.137	63.877
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.628.563	1.575.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý ^(*)	5.090.768	4.630.740
Tiền gửi tại NHNN ^(*)	11.892.969	9.876.451
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác ^(*)	15.685.526	12.926.088
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	48.213.459	53.631.369
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	6.000.000
	80.882.722	87.064.648

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

39. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2015	2014
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) ^(*)	21.024	19.787
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	4.725.164	4.498.437
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	145.943	140.328
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	4.871.107	4.638.765
5. Tiền lương bình quân tháng ^(**)	19,38	19,09
6. Thu nhập bình quân tháng ^(**)	19,98	19,69

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ công nhân viên bình quân trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	31/12/2015	31/12/2014
Bất động sản	573.334.087	479.034.313
Động sản	40.871.174	29.518.139
Chứng từ có giá	109.954.562	64.205.314
Tài sản khác	345.878.561	266.837.457
	1.070.038.384	839.595.223

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem bán tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp, cầm cố nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Theo thời hạn thanh toán, thư tín dụng được phân loại thành Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Trình bày lại Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	67.035.503	54.112.547
Bảo lãnh vay vốn	5.338.188	2.496.147
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.551.935	29.742.703
Bảo lãnh khác	32.145.380	21.873.697
Các cam kết đưa ra	95.634.299	88.754.518
Cam kết giao dịch hoán đổi	65.296.692	62.361.790
Cam kết khác	30.337.607	26.392.728

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản công nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

42. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận Ủy thác đầu tư không chịu rủi ro từ các tổ chức	8.200.424	7.114.158
	8.200.424	7.114.158



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm 2015 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	2.016.518
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay NHNN	8.474.235
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(455.749)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên quan	73.888

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	11.892.969	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	13.205.353
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	2.918.912
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	194.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (tài sản)	Tổng tiền gửi (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	535.805.474	74.344.582	533.257.033	66.952.476	(117.619)	125.242.343
Nước ngoài	3.907.769	1.933.762	3.124.140	83.027	-	-
	539.713.243	76.278.344	536.381.173	67.035.503	(117.619)	125.242.343

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng		Dịch vụ tài chính phi ngân hàng		Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND			
I.	Doanh thu	50.935.212	972.353	981.747	(186.403)	52.702.909		
1.	Doanh thu lãi	42.148.284	294.210	82.168	(52.931)	42.471.731		
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	42.128.661	280.835	62.235	-	42.471.731		
	- Doanh thu lãi từ khách hàng nội bộ	19.623	13.375	19.933	(52.931)	-		
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.074.209	608.616	101.501	(133.463)	2.650.863		
3.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	6.712.719	69.527	798.078	(9)	7.580.315		
II.	Chi phí	(39.267.036)	(721.463)	(876.386)	186.403	(40.678.482)		
1.	Chi phí lãi	(23.660.925)	(24.547)	(205)	52.931	(23.632.746)		
	- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(23.628.866)	(3.675)	(205)	-	(23.632.746)		
	- Chi phí lãi từ khách hàng nội bộ	(32.059)	(20.872)	-	52.931	-		
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(916.489)	(5.809)	(4.953)	-	(927.251)		
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(14.689.622)	(691.107)	(871.228)	133.472	(16.118.485)		
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	11.668.176	250.890	105.361	-	12.024.427		
	Chi phí dự phòng rủi ro	(4.660.246)	(18.438)	(302)	-	(4.678.986)		
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	7.007.930	232.452	105.059	-	7.345.441		
	Chi phí thuế TNDN	(1.558.094)	(50.183)	(20.286)	-	(1.628.563)		
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	5.449.836	182.269	84.773	-	5.716.878		
III.	Tài sản	781.603.409	4.026.167	1.652.857	(7.798.946)	779.483.610		
1.	Tiền mặt	5.039.404	4.406	46.958	-	5.090.768		
2.	Tài sản cố định	8.521.950	97.551	46.266	-	8.665.767		
3.	Tài sản khác	768.042.055	3.924.210	1.559.633	(7.798.946)	765.726.952		
IV.	Nợ phải trả	725.437.856	1.326.566	348.174	(3.739.255)	723.373.341		
1.	Nợ phải trả bên ngoài	722.510.828	998.550	329.039	(3.739.255)	720.099.162		
2.	Nợ phải trả nội bộ	2.927.028	328.016	19.135	-	3.274.179		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

STT CHỈ TIÊU	Miền Bắc ^(*)	Miền Nam	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	3.223.918	3.095.179	1.026.344	-	7.345.441
Chi phí thuế TNDN	(1.609.234)	(507)	(18.822)	-	(1.628.563)
II. Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	1.614.684	3.094.672	1.007.522	-	5.716.878
III. Tài sản bộ phận	500.138.344	230.748.244	56.395.845	(7.798.946)	779.483.487
IV. Nợ phải trả bộ phận	445.854.245	226.977.882	54.280.469	(3.739.255)	723.373.341

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Hội sở chính thuộc miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong Ngân hàng.

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản cố khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động nhằm hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả.

Khối Quản lý Rủi ro của Ngân hàng đang hướng tới hoạt động Quản trị rủi ro theo thông lệ chuẩn Basel II. Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc “3 vòng kiểm soát” bao gồm: (i) Các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Trong năm 2015, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiểu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể; (ii) Các chính sách cụ thể; (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách; (iv) Quy trình thực hiện chung; (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong năm 2015, Ngân hàng đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản như trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành do có mức lãi suất hấp dẫn hơn trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước nhưng rủi ro cũng không quá cao hơn do các trái phiếu được đầu tư mới đều là các trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36 và các quy định của Ngân hàng Nhà nước và dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách số Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng: Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hóa mô hình tổ chức, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của Hội đồng Quản trị, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Công tác kế hoạch hoá được chuẩn hóa nhằm mục tiêu kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng và quản trị rủi ro. Hệ thống cơ chế, chính sách liên quan hoạt động Quản lý rủi ro tín dụng được chuẩn hóa theo 05 cấp độ văn bản. Ngân hàng là một trong các ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II (theo phương pháp phân tích thống kê) thay thế Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (theo phương pháp chuyên gia trước đây) và đưa vào ứng dụng trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý hiệu quả khách hàng. Hạ tầng công nghệ thông tin được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác chấm điểm xếp hạng tín dụng, khởi tạo khoản vay, quản lý tài sản bảo đảm, chiết xuất thông tin quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm được thực hiện tự động, giảm thiểu lỗi tác nghiệp, thời gian xử lý và nâng cao chất lượng thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Banking theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý Rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to Back (Straight Through Process). Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro tới từng sản phẩm/bàn giao dịch và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 47, 48, 49 và 50.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	31/12/2014 Trình bày lại	31/12/2015	31/12/2014 Trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.090.768	4.630.740	5.090.768	4.630.740
Tiền gửi tại NHNN	11.892.969	9.876.451	11.892.969	9.876.451
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	66.018.789	75.433.624	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	161.502	37.738	135.498	33.550
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	11.830	21.285	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	3.200.074	3.595.310	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	538.079.829	439.869.027	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	274.036	44.023	211.872	25.132
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	121.594.901	94.003.797	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	1.131.164	1.030.326	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.098.294	1.530.566	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	12.863.853	12.706.353	(*)	(*)
Tài sản Có khác	1.320	1.210	(*)	(*)
	761.419.329	642.780.450		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13.227.115	4.731.403	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	99.169.216	103.769.865	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	492.960.064	424.181.174	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.619	415.778	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	54.237.247	32.021.693	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	20.860.497	5.294.073	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	5.971.380	5.752.268	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	33.145.285	26.250.620	(*)	(*)
	719.688.423	602.416.874		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Tài sản tài chính					
Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Tổng cộng	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.090.768	-	-	-	5.090.768
Tiền gửi tại NHNN	11.892.969	-	-	-	11.892.969
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	66.018.789	-	-	66.018.789
Chứng khoán kinh doanh	3.373.406	-	-	-	3.373.406
Cho vay khách hàng	-	538.079.829	-	-	538.079.829
Chứng khoán đầu tư	-	12.928.649	-	108.940.288	121.868.937
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.131.164	1.131.164
Các khoản phải thu	-	1.098.294	-	-	1.098.294
Các khoản lãi, phí phải thu	-	12.863.853	-	-	12.863.853
Tài sản Có khác	-	1.320	-	-	1.320
	20.357.143	12.928.649	618.062.085	110.071.452	761.419.329

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Ngoại trừ khoản công cụ tài chính phải sinh được phân loại vào mục nắm giữ để kinh doanh, toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó, cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong năm 2015, nhằm chủ động, linh hoạt ứng phó với việc Trung Quốc phá giá đồng Nhân dân tệ và khả năng FED tăng lãi suất, tạo sự ổn định cho thị trường ngoại tệ và khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, NHNN đã hai lần liên tiếp điều chỉnh tăng tỷ giá. Áp lực tỷ giá tăng mạnh từ nửa cuối tháng 8 và liên tục duy trì gần sát trần. Ngày 25 tháng 9 năm 2015, sau khi NHNN ban hành Quyết định số 1938/QĐ-NHNN về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng USD của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã hạ trần lãi suất USD về 0% với TCKT và 0,25% với cá nhân, tỷ giá thị trường đã có dấu hiệu hạ nhiệt.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cán đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi) và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ theo các loại tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi		USD quy đổi		VND		Các ngoại tệ		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	92.584		591.668		4.392.024		14.492		5.090.768
Tiền gửi tại NHNN	-		3.106.492		8.786.477		-		11.892.969
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.827.972		41.606.173		21.032.254		552.390		66.018.789
Chứng khoán kinh doanh (*)	-		-		3.373.406		-		3.373.406
Cho vay khách hàng (*)	1.528.480		62.182.566		474.368.783		-		538.079.829
Chứng khoán đầu tư (*)	-		-		121.868.937		-		121.868.937
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-		2.464.219		1.449.790		-		3.914.009
Tài sản cố định	72.596		-		8.593.171		-		8.665.767
Tài sản Có khác (*)	961.044		826.284		25.236.788		-		27.024.116
Tổng tài sản	5.482.676		110.777.402		669.101.630		566.882		785.928.590
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-		5.196		13.221.919		-		13.227.115
Tiền gửi và vay các TCTD khác	488.189		54.845.283		43.545.770		289.974		99.169.216
Tiền gửi của khách hàng	8.674.524		35.943.146		448.290.881		51.513		492.960.064
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-		117.619		-		-		117.619
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	205.490		7.983.593		46.048.164		-		54.237.247
Phát hành giấy tờ có giá	-		5.458.860		15.401.637		-		20.860.497
Các khoản nợ khác (*)	1.784.967		1.039.422		39.858.018		-		42.682.407
Vốn và các quỹ	-		-		56.110.146		-		56.110.146
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	11.153.170		105.393.119		662.476.535		341.487		779.364.311
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.670.494)		5.384.283		6.625.095		225.395		6.564.279

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng tùy thời điểm nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

48. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo):

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên số Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP, Ngân hàng đã hoàn thành hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP giai đoạn 2, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM giai đoạn 2 phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

48. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

31/12/2015	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.090.768	-	-	-	-	-	-	-	-	5.090.768
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	11.892.969	-	-	-	-	-	11.892.969
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	55.269.789	10.361.900	-	387.100	-	-	66.018.789
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	3.373.406	-	-	-	-	-	3.373.406
Cho vay khách hàng (*)	-	4.942.240	3.211.051	368.192.959	109.164.867	47.693.388	2.490.655	2.384.669	-	538.079.829
Chứng khoán đầu tư (*)	274.036	-	-	14.019.409	26.367.833	3.919.611	25.807.374	38.247.323	13.233.351	121.868.937
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.914.009	-	-	-	-	-	-	-	-	3.914.009
Tài sản cố định	8.665.767	-	-	-	-	-	-	-	-	8.665.767
Tài sản Có khác (*)	27.024.116	-	-	-	-	-	-	-	-	27.024.116
Tổng tài sản	44.968.696	4.942.240	3.211.051	452.748.532	145.894.600	51.612.999	28.685.129	40.631.992	13.233.351	785.928.590
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	7.013.061	3.599.556	568.148	1.800.778	222.362	23.210	13.227.115
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	58.850.751	27.845.042	11.180.956	1.292.467	-	-	99.169.216
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	123.240.016	133.099.217	56.197.447	131.127.377	49.296.007	-	492.960.064
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.619	-	-	-	-	-	-	-	-	117.619
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	24.581.940	4.892.448	22.678.030	2.015.752	69.077	-	54.237.247
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.851.681	1.745.322	5.651.992	1.638.601	5.472.901	3.500.000	20.860.497
Các khoản nợ khác (*)	42.628.407	-	-	-	-	-	-	-	-	42.628.407
Tổng nợ phải trả	42.800.026	-	-	216.537.449	171.181.585	96.276.573	137.874.975	55.060.347	3.523.210	723.254.165
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.168.670	4.942.240	3.211.051	236.211.083	(25.286.985)	(44.663.574)	(109.189.846)	(14.428.355)	9.710.141	62.674.425

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

49. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế Tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	483.508	79.250	166.055	1.215.464

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác để đảm bảo cho các tài sản tài chính này. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 (Xem Thuyết minh số 40).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

50. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản, trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

50. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, Phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối Vốn & Kế hoạch Tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý Rủi ro Thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

50. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.090.768	-	-	-	-	5.090.768
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.892.969	-	-	-	-	11.892.969
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	54.268.789	10.361.900	1.388.100	-	-	66.018.789
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.373.406	-	-	-	-	3.373.406
Cho vay khách hàng (*)	4.942.240	3.211.051	79.488.981	129.832.002	206.671.350	90.087.511	23.846.694	538.079.829
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.734.842	2.783.823	9.121.660	79.825.956	27.402.656	121.868.937
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.914.009	3.914.009
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.665.767	8.665.767
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	27.024.116	27.024.116
Tổng tài sản	4.942.240	3.211.051	156.849.755	142.977.725	217.181.110	169.913.467	90.853.242	785.928.590
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.013.061	3.599.556	2.368.926	222.362	23.210	13.227.115
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	52.781.498	24.592.804	15.135.018	6.319.806	340.090	99.169.216
Tiền gửi của khách hàng	-	-	123.240.016	133.099.217	187.324.824	49.296.007	-	492.960.064
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	117.619	-	-	-	-	117.619
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	24.581.941	4.892.448	20.344.069	1.682.539	2.736.250	54.237.247
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.851.681	1.745.322	2.790.593	5.472.901	8.000.000	20.860.497
Các khoản nợ khác (*)	-	-	991.594	1.183.514	4.829.237	23.411.340	12.266.722	42.682.407
Tổng nợ phải trả	-	-	211.577.410	169.112.861	232.792.667	86.404.955	23.366.272	723.254.165
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.942.240	3.211.051	(54.727.655)	(26.135.136)	(15.611.557)	83.508.512	67.486.970	62.674.425

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

51. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	468.667	481.114
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	504.307	773.674
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	119.663	168.437
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	172.994	355.578
- Đến hạn sau 5 năm	211.650	249.659

52. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè. Tại ngày 7 tháng 1 năm 2015, Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa án”) đã tiến hành xét xử và tuyên án đối với vụ án này. Tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (3) ngân hàng, bốn (4) công ty và ba (3) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Tòa án cấp phúc thẩm đã huỷ một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (5) công ty khác nên vụ án sẽ được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

53. CAM KẾT KHÁC

Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”) đã ký kết Hồ sơ sáp nhập. Việc sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng sẽ được thực hiện dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu với tỷ lệ 1:0.9 (tức 1 cổ phiếu PG Bank được hoán đổi lấy 0,9 cổ phiếu của Ngân hàng) theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng sẽ phát hành 300 triệu cổ phiếu, trong đó, 270 triệu cổ phiếu được phân bổ cho cổ đông PG Bank để hoán đổi lấy 300 triệu cổ phiếu PG Bank, 30 triệu cổ phiếu còn lại sẽ phân bổ cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và PG Bank đang thực hiện các thủ tục để xin chấp thuận sáp nhập của các cơ quan quản lý Nhà nước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

54. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
USD	21.890	21.246
EUR	24.560	25.908
GBP	33.303	33.210
CHF	22.695	21.548
JPY	186,61	178,32
SGD	15.893	16.137
CAD	16.193	18.389
AUD	16.401	17.459
NZD	15.390	16.711
THB	612,78	638,42
SEK	2.672	2.762
NOK	2.560	2.878
DKK	3.292	3.480
HKD	2.899	2.749
CNY	3.451	3.426
KRW	19,13	19,60
LAK	2,76	2,62
MYR	5.238	6.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

55. SỐ LIỆU SO SÁNH

55.1 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Trong năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh hồi tố và trình bày lại một số số liệu theo kết quả Thanh tra Chính phủ và Kiểm toán Nhà nước cho báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Khoản mục trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	Điều chỉnh	Trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(4.345.948)	(20.554)	(4.366.502)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(89.164)	2.212	(86.952)
Hao mòn TSCĐ hữu hình	(4.652.102)	358	(4.651.744)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	4.851.812	22.819	4.874.631
Hao mòn TSCĐ vô hình	(641.277)	(539)	(641.816)
Các khoản phải thu	9.877.588	103.649	9.981.237
Các khoản lãi, phí phải thu	12.706.283	70	12.706.353
Tài sản Có khác	3.376.800	2.481	3.379.281
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(2.355)	(358)	(2.713)
Các khoản lãi, phí phải trả	5.749.315	2.953	5.752.268
Các khoản phải trả và công nợ	29.662.391	86.240	29.748.631
Dự phòng rủi ro khác	67.719	19	67.738
Quỹ của TCTD	4.250.372	95.394	4.345.766
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.215.157	(74.369)	4.140.788
Lợi ích của cổ đông thiểu số	225.370	(99)	225.271



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

55. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

55.1 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	Điều chỉnh	Trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Bào lãnh khác	21.884.106	(10.409)	21.873.697

Khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	Điều chỉnh	Trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (*)	41.075.588	281.423	41.357.011
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(23.495.402)	507	(23.494.895)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ(*)	2.404.468	(286.982)	2.117.486
Chi phí hoạt động dịch vụ	(936.683)	(1.942)	(938.625)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	386.539	69	386.608
Thu nhập từ hoạt động khác	3.742.898	1.217	3.744.115
Chi phí hoạt động khác	(2.351.412)	5.213	(2.346.199)
Chi phí hoạt động	(9.826.686)	22.190	(9.804.496)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.901.965)	(20.711)	(3.922.676)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.575.269)	(312)	(1.575.581)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15.096	(99)	14.997

(*) Thể hiện phân loại lại khoản mục thu từ nghiệp vụ bảo lãnh với số tiền là 286.658 triệu VND từ “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ” sang “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự” theo Thông tư số 49/2014/TT - NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

55. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**55.1 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (Tiếp theo)**

Khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	Trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	
	Điều chỉnh	Điều chỉnh	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được (*)	38.409.812	286.658	38.696.470
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được (*)	1.449.458	(286.658)	1.162.800
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.203.022	1.217	1.204.239
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(9.174.208)	22.739	(9.151.469)
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	5.770.296	(1.217)	5.769.079
Mua sắm tài sản cố định	(3.205.082)	(22.739)	(3.227.821)

(*) Bao gồm phân loại lại khoản mục thu từ nghiệp vụ bảo lãnh với số tiền là 286.358 triệu VND từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ 15/2/2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

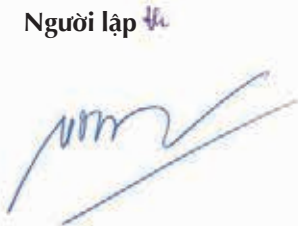
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

55. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

55.2 Trình bày và phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 49

Một số chỉ tiêu được trình bày bổ sung tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo hướng dẫn của Thông tư 49 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất	Số đã công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	Trình bày bổ sung trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Nguyên nhân
		Triệu VND	Triệu VND
Cam kết giao dịch hối đoái	Không trình bày	62.361.790	Trình bày bổ sung theo Thông tư 49
Cam kết mua ngoại tệ	Không trình bày	1.274.173	
Cam kết bán ngoại tệ	Không trình bày	1.274.379	
Cam kết giao dịch hoán đổi	Không trình bày	59.813.238	

Người lập  Lê Như Hoa Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính	Người phê duyệt  Nguyễn Hải Hưng Kế toán trưởng	Người phê duyệt  Trần Minh Bình Phó Tổng Giám đốc
---	--	--

Ngày 21 tháng 3 năm 2016





Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel 04 3942 1030 | **Fax** 04 3942 1032

www.vietinbank.vn